

Kính gửi: Vụ Kế hoạch – Tài chính – Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện công văn số 8448/BGDĐT-NGCBQL ngày 22 tháng 11 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn báo cáo các nội dung thực hiện quy chế công khai đối với các cơ sở giáo dục đại học và Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, Học viện Quản lý giáo dục xin gửi Vụ Kế hoạch – Tài chính Báo cáo việc thực hiện Ba công khai năm học 2019-2020 và Phụ lục đính kèm với các nội dung như sau:

1. Công khai cam kết chất lượng đào tạo: Biểu mẫu 17;
2. Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế: Biểu mẫu 18;
3. Công khai thông tin cơ sở vật chất: Biểu mẫu 19;
4. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu: Biểu mẫu 20;
5. Công khai tài chính: Biểu mẫu 21.

Các nội dung trên đã được đăng trên Website của Học viện Quản lý giáo dục.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên (để báo cáo);
- Công bố trên trang thông tin điện tử HV;
- Lưu VP



GIÁM ĐỐC

GS.TS. Phạm Quang Trung

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
HỌC VIỆN QUẢN LÝ GIÁO DỤC

## THÔNG BÁO

Công khai cam kết chất lượng đào tạo của Học viện Quản lý giáo dục

| STT | Nội dung               | Trình độ đào tạo                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                        | Tiến sĩ                                                                                                                                                                                                                                               | Thạc sĩ                                                                                                                                                                                                                                   | Đại học (Chính quy)                                                                                                                                                                                                                                        |
| 1   | Ngành Quản lý giáo dục | Theo Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 4 tháng 4 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ Quyết định số 1275/QĐ-HVQLGD ngày 9/12/2019 của Học viện QLGD ban hành Quy định đào tạo trình độ tiến sĩ | Theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ Quyết định số 1276/QĐ-HVQLGD ngày 9/12/2019 ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Học viện QLGD. | Học sinh xét tuyển theo các tổ hợp: A00,A01,C00,D01 dựa trên kết quả kỳ thi THPT Quốc gia/theo học bạ từ 15 điểm trở lên (Điểm xét tuyển Học bạ = Điểm trung bình Học kỳ 1 năm lớp 11 + Điểm trung bình Học kỳ 2 lớp 11 + Điểm trung bình Học kỳ 1 lớp 12) |
| 2   | Ngành Giáo dục học     |                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                           | Học sinh xét tuyển theo các tổ hợp: A00,B00,C00,D01 dựa trên kết quả kỳ thi THPT Quốc gia/theo học bạ từ 15 điểm trở lên (Điểm xét tuyển Học bạ = Điểm trung bình Học kỳ 1 năm lớp 11 + Điểm trung bình Học kỳ 2 lớp 11 + Điểm trung bình Học kỳ 1 lớp 12) |
| 3   | Ngành Công             |                                                                                                                                                                                                                                                       | Theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định TS của Học viện QLGD.                                                                                                                                                                | Học sinh xét tuyển theo các tổ hợp: A00,A01,A02,D01 dựa trên kết quả kỳ thi THPT Quốc gia/theo học bạ                                                                                                                                                      |

|   |                           |  |                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                            |
|---|---------------------------|--|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   | ngành thông tin           |  |                                                                            | từ 15 điểm trở lên (Điểm xét tuyển Học bạ = Điểm trung bình Học kỳ 1 năm lớp 11 + Điểm trung bình Học kỳ 2 lớp 11 + Điểm trung bình Học kỳ 1 lớp 12)                                                                                                       |
| 4 | Ngành Tâm lý học giáo dục |  |                                                                            | Học sinh xét tuyển theo các tổ hợp: A00,B00,C00,D01 dựa trên kết quả kỳ thi THPT Quốc gia/theo học bạ từ 15 điểm trở lên (Điểm xét tuyển Học bạ = Điểm trung bình Học kỳ 1 năm lớp 11 + Điểm trung bình Học kỳ 2 lớp 11 + Điểm trung bình Học kỳ 1 lớp 12) |
| 5 | Ngành Tâm lý học lâm sàng |  | Theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định TS của Học viện QLGD. |                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 6 | Ngành Kinh tế giáo dục    |  |                                                                            | Học sinh xét tuyển theo các tổ hợp: A00,A01,D01,D10 dựa trên kết quả kỳ thi THPT Quốc gia/theo học bạ từ 15 điểm trở lên (Điểm xét tuyển Học bạ = Điểm trung bình Học kỳ 1 năm lớp 11 + Điểm trung bình Học kỳ 2 lớp 11 + Điểm trung bình Học kỳ 1 lớp 12) |
| 7 | Ngành Quản trị văn phòng  |  |                                                                            | Học sinh xét tuyển theo các tổ hợp: A00; A01; D01;C00 dựa trên kết quả kỳ thi THPT Quốc gia/theo học bạ từ 15 điểm trở lên (Điểm xét tuyển Học bạ = Điểm trung bình Học kỳ 1 năm lớp 11 + Điểm trung bình Học kỳ 2 lớp 11 + Điểm trung bình                |



|   |                    |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                               |
|---|--------------------|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |                    |  |  | Học kỳ 1 lớp 12)                                                                                                                                                                                                                                              |
| S | Ngành Ngôn ngữ Anh |  |  | Học sinh xét tuyển theo các tổ hợp: A01; D01; D10; D14 dựa trên kết quả kỳ thi THPT Quốc gia/theo học bạ từ 15 điểm trở lên (Điểm xét tuyển Học bạ = Điểm trung bình Học kỳ 1 năm lớp 11 + Điểm trung bình Học kỳ 2 lớp 11 + Điểm trung bình Học kỳ 1 lớp 12) |

**A. Chuẩn đầu ra đối với từng chương trình đào tạo Đại học:**

**B. PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH**

**I. NGÀNH QUẢN LÝ GIÁO DỤC**

**1. Giới thiệu chung**

- Tên ngành đào tạo: Quản lý giáo dục
- Tên tiếng Anh: Education Management
- Mã số: 7140114
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm

**2. Mục tiêu đào tạo**

Đào tạo những cử nhân Quản lý giáo dục có những kiến thức cơ bản về giáo dục, quản lý, tin học, ngoại ngữ và kiến thức chuyên sâu về quản lý giáo dục như hành chính giáo dục, quản lý đào tạo, phát triển chương trình, tổ chức dạy và học, quản lý nhân sự, quản lý và đánh giá chất lượng..., góp phần tạo nguồn nhân lực (chuyên viên, cán bộ quản lý, nghiên cứu viên, giảng viên) nhằm xây dựng nền giáo dục chuyên nghiệp, hiện đại, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục; Có kỹ năng tổ chức, giám sát, đánh giá kết quả hoạt động giáo dục và thực hiện các chức năng quản lý ở các cơ quan, tổ chức giáo dục và các tổ chức, doanh nghiệp có liên quan đến lĩnh vực giáo dục; Có khả năng nghiên cứu và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình quản lý và quản lý giáo dục; Có năng lực tự học, nghiên cứu khoa học, tiếp tục học ở trình độ cao hơn về quản lý nói chung và quản lý giáo dục nói riêng; Có thái độ, tác phong làm việc chuyên nghiệp.

**2. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

- Chuyên viên tham vấn học đường, hành chính, giáo vụ, đào tạo, nhân sự, thanh tra, khảo thí, kiểm định chất lượng, công tác học sinh sinh viên, thư ký hội đồng trường, phụ trách thiết bị giáo dục tại các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục (chuyên viên văn phòng; chuyên viên quản lý cơ sở vật chất và thiết bị trường học; chuyên viên quản lý học sinh, sinh viên; chuyên viên phòng đào tạo, phòng đảm bảo chất lượng, phòng thanh tra giáo dục, phòng tổ chức cán bộ,...), nhà trường, cơ sở giáo dục (trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT, giáo dục thường xuyên, trung học dạy nghề, cao đẳng, đại học); cơ sở giáo dục

cộng đồng (trung tâm học tập cộng đồng), viện nghiên cứu, tổ chức giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan quản lý giáo dục của các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể), các tạp chí khoa học giáo dục, quản lý giáo dục hoặc các bộ phận đào tạo, bồi dưỡng nhân sự của các doanh nghiệp và lĩnh vực liên quan.

- Cán bộ quản lý hành chính, đào tạo, nhân sự, kỹ thuật thiết bị giáo dục cấp phòng chức năng, đơn vị trực thuộc tại các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, quản lý nhà trường và cơ sở giáo dục, tổ chức giáo dục hoặc các bộ phận phụ trách đào tạo, bồi dưỡng nhân sự trong các doanh nghiệp và lĩnh vực liên quan.

- Chuyên viên về hành chính, đào tạo, nhân sự có thể tham gia xây dựng và triển khai các dự án giáo dục và các tổ chức có liên quan.

- Chuyên viên phụ trách công tác văn hóa, giáo dục trong các cơ quan chính quyền các cấp (tỉnh, huyện, xã) và các tổ chức văn hóa giáo dục ở cộng đồng

Cán bộ nghiên cứu quản lý và điều hành các dự án khoa học giáo dục; nghiên cứu khoa học quản lý và quản lý giáo dục ở các cơ sở nghiên cứu, các cơ quan tham mưu hoạch định chiến lược quản lý xã hội nói chung và phát triển giáo dục nói riêng.

- Giảng dạy và nghiên cứu về lĩnh vực quản lý giáo dục tại cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, viện nghiên cứu,... trong và ngoài ngành Giáo dục – đào tạo.

### **3. Chuẩn đầu ra**

#### **3.1. Về kiến thức**

##### **3.1.1. Kiến thức chung**

Hệ thống được những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng và đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh, vận dụng để giải thích được các hiện tượng trong tự nhiên và xã hội, cũng như vận dụng phù hợp trong cuộc sống và làm việc của bản thân.

##### **3.1.2. Kiến thức chung theo lĩnh vực**

Vận dụng được kiến thức về thống kê trong khoa học xã hội, logic học và văn hóa Việt Nam vào học tập, triển khai nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học quản lý giáo dục và trong cuộc sống lao động, làm việc của bản thân.

##### **3.1.3. Kiến thức chung của khối ngành**

Hệ thống hóa, phân tích được lý thuyết cơ bản về tâm lý, giáo dục học, lý luận dạy học, khoa học quản lý, lý thuyết hệ thống, khoa học dự báo, kinh tế học, xã hội học, pháp luật, quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội và giáo dục... vào thực tiễn công tác ở các cơ quan quản lý giáo dục, các cơ sở giáo dục và các lĩnh vực liên quan.

##### **3.1.4. Kiến thức chung của nhóm ngành**

Trình bày, hệ thống hóa và phân tích được kiến thức cơ bản về khoa học quản lý giáo dục, tâm lý học quản lý, hoạch định chiến lược, xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục, phát triển tư duy logic và kinh tế vào triển khai các hoạt động ở cơ quan quản lý giáo dục, cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu, tổ chức giáo dục hoặc các bộ phận đào tạo, bồi dưỡng nhân sự của các doanh nghiệp và các lĩnh vực liên quan.

Phân tích được vai trò, chức năng nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục để đảm bảo mối quan hệ giữa cơ quan quản lý nhà nước với cơ sở giáo dục trong quá trình tác nghiệp.

##### **3.1.5. Kiến thức ngành**



- Phân tích và giải thích được được cấu trúc hệ thống giáo dục quốc dân và văn bản pháp luật liên quan; Giải thích được cơ cấu tổ chức và cơ chế quản lý trong cơ sở giáo dục, cơ quan giáo dục, cũng như các tổ chức giáo dục khác.

- Vận dụng được các kiến thức về khoa học quản lý, khoa học quản lý giáo dục, kinh tế giáo dục, nhà nước và pháp luật, khoa học dự báo, lý thuyết hệ thống, thống kê,... để lập kế hoạch phát triển giáo dục, kế hoạch hoạt động và triển khai các hoạt động trong công việc và cuộc sống.

- Hệ thống hóa và phân tích được các kiến thức cơ bản về hành chính văn phòng, quản lý hoạt động dạy học giáo dục/hoạt động đào tạo, quản lý nhân sự, quản lý tài chính tài sản, quản lý chất lượng, thanh tra, kiểm tra,... để vận dụng vào thực hiện nhiệm vụ trong các cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục, viện nghiên cứu hay các bộ phận đào tạo, bồi dưỡng nhân sự của các doanh nghiệp và các lĩnh vực liên quan.

### 3.1.6. Kiến thức thực tập và tốt nghiệp

- Ứng dụng các kiến thức đã tích lũy trong chương trình vào tìm hiểu thực tiễn, đánh giá được các hoạt động thực tiễn tại cơ sở thực tập và thực hiện một số nhiệm vụ trong quản lý các lĩnh vực, hoạt động trong các cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục, các tổ chức giáo dục, viện nghiên cứu, tạp chí khoa học chuyên ngành, các bộ phận đào tạo, bồi dưỡng nhân sự của các doanh nghiệp và lĩnh vực liên quan thông qua các đợt thực tập nghiệp vụ.

- Hoàn thành một kết quả cá nhân trong trình bày tổng quan một vấn đề, hoặc nghiên cứu một vấn đề chuyên sâu trong lĩnh vực giáo dục, quản lý giáo dục hoặc khoa học giáo dục (đối với khóa luận), hoặc có kiến thức sâu về các môn cơ bản thuộc quản lý giáo dục và khoa học giáo dục nói chung.

## 3.2. Về kỹ năng

### 3.2.1. Kỹ năng cứng

#### 3.2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Có khả năng thực hiện các hoạt động tác nghiệp theo ngành đào tạo như: Lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra trong công việc cụ thể.

- Xây dựng và tổ chức triển khai được quy trình công việc cụ thể trong cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục, viện nghiên cứu, tạp chí khoa học chuyên ngành, các bộ phận đào tạo, bồi dưỡng nhân sự của các doanh nghiệp và các lĩnh vực liên quan.

#### 3.2.1.2. Khả năng lập luận và giải quyết vấn đề

- Vận dụng các kỹ năng phát hiện và giải quyết được các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn công việc.

- Vận dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học để phát triển nghề nghiệp của bản thân.

#### 3.2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Khai thác, xử lý được các thông tin cập nhật của khoa học chuyên ngành và liên ngành để nghiên cứu, vận dụng vào thực tế, phục vụ cho học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.

- Xác định được các vấn đề nghiên cứu, vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học hiệu quả để triển khai đề tài nghiên cứu, dự án cụ thể trong quản lý giáo dục, khoa học giáo dục và các lĩnh vực liên quan.

#### 3.2.1.4. Khả năng tư duy phê phán và tư duy sáng tạo

- Xây dựng được phong cách làm việc hiệu quả, chuyên nghiệp không dừng ở một giải pháp duy nhất.

- Có kỹ năng tự đánh giá, phê phán những điểm yếu trong các hoạt động của cơ quan quản lý giáo

đọc, cơ sở giáo dục, các tổ chức và lĩnh vực có liên quan.

#### 3.2.1.5. Khả năng phân tích bối cảnh xã hội

- Thực hiện được các kĩ năng nghiên cứu, phân tích bối cảnh xã hội và địa phương để có các quyết định quản lý phù hợp.

- Đánh giá, phân tích được những thay đổi, biến động trong bối cảnh xã hội, hoàn cảnh và môi trường làm việc để có thể thích ứng.

- Điều chỉnh và cải tiến phương pháp làm việc phù hợp với bối cảnh tổ chức, xã hội và cộng đồng.

#### 3.2.1.6. Khả năng phân tích bối cảnh tổ chức

- Phân tích và đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức, xu thế thay đổi và phát triển của tổ chức, đơn vị nơi làm việc.

- Có khả năng điều chỉnh bản thân, và tăng cường đóng góp vào sự phát triển chung của tổ chức.

#### 3.2.1.7. Khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng vào thực tiễn

- Vận dụng được những kiến thức, kĩ năng chuyên môn và nghiệp vụ vào quản lý hành chính, nhân sự, đào tạo, dạy học, các hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học giáo dục và các lĩnh vực liên quan.

- Vận dụng được kiến thức về quản lý chất lượng, kiểm tra - đánh giá vào công việc thực tiễn.

#### 3.2.2. Kĩ năng mềm

##### 3.2.2.1. Kĩ năng cá nhân

- Kĩ năng giải quyết vấn đề

- Kĩ năng tư duy phê phán

- Kĩ năng tư duy sáng tạo trong giải quyết công việc.

##### 3.2.2.2. Kĩ năng làm việc đội, nhóm

- Kĩ năng tổ chức đội, nhóm.

- Kĩ năng học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp.

- Kĩ năng hợp tác với đồng nghiệp.

- Kĩ năng giải quyết xung đột

- Kĩ năng giao việc, uỷ quyền

##### 3.2.2.3. Kĩ năng quản lý và lãnh đạo

Lập kế hoạch, tổ chức, phối hợp và huy động được các nguồn lực cùng tham gia giải quyết nhiệm vụ; đánh giá việc thực hiện của các cá nhân, bộ phận trong tổ chức.

##### 3.2.2.4. Kĩ năng tìm kiếm phương pháp làm việc hiệu quả

- Kĩ năng xác định phương pháp làm việc cho từng loại công việc

- Kĩ năng khai thác công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động tác nghiệp

##### 3.2.2.5. Kĩ năng giao tiếp

- Kĩ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ và công nghệ thông tin;

- Kĩ năng giao tiếp hiệu quả với các thành viên trong hoạt động nhóm;

- Kĩ năng sử dụng được các phương tiện, kĩ thuật giao tiếp bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ phù

hợp với từng tình huống quản lý.

- Kĩ năng thuyết phục, động viên đồng nghiệp trong công tác.



### 3.3. Về phẩm chất đạo đức

#### 3.3.1. Phẩm chất đạo đức công dân

- Có phẩm chất đạo đức, ý thức chính trị và ý thức xã hội của công dân.
- Ứng xử và giao tiếp theo những chuẩn mực qui định
- Trung thực và chuyên nghiệp khi giải quyết vấn đề trong thực tiễn tác nghiệp
- Trung thực trong nghiên cứu khoa học.

#### 3.3.2. Phẩm chất đạo đức xã hội, nghề nghiệp

- Bàn lĩnh nghề nghiệp; tự chủ, tự tin trong công việc và các mối quan hệ
- Thích ứng với sự thay đổi của kinh tế - xã hội, các yêu cầu của sự đổi mới giáo dục, đổi mới quản lý nhà trường, quản lý chương trình giáo dục, quản lý các hoạt động giáo dục và các lĩnh vực liên quan
- Tham gia vào các hoạt động xã hội, dịch vụ xã hội trong lĩnh vực giáo dục.

### 3.4. Về Ngoại ngữ và Công nghệ thông tin

#### 3.4.1. Về ngoại ngữ:

Công nhận đạt chuẩn đầu ra trình độ Ngoại ngữ khi sinh viên đáp ứng được một trong các điều kiện sau đây:

- Có kết quả đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương cấp độ B1 (CEFR) do Học viện Quản lý giáo dục tổ chức.
- Sinh viên có chứng chỉ tiếng Anh cấp độ B1 (CEFR) được cấp bởi các cơ sở giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ B1 tiếng Anh.
- Sinh viên có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế với điểm quy đổi tương đương hoặc cao hơn so với quy định dưới đây

+ IELTS: 4.5

+ TOEFL: PBT (Paper – Based Test): 450 iBT (Internet – Based Test): 45

+TOEIC: 450

- Sinh viên có bằng tốt nghiệp đại học tiếng Anh hoặc có bằng tốt nghiệp đại học các ngôn ngữ: Pháp, Trung, Nga, Nhật.
- Chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ được cấp còn hiệu lực tính đến ngày xét công nhận tốt nghiệp. Sinh viên đến thời điểm xét công nhận tốt nghiệp nếu không đạt chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ của Quy định này sẽ không đủ điều kiện xét công nhận tốt nghiệp.
- Quy định về chuẩn đầu ra ngoại ngữ không áp dụng đối với Lưu học sinh đang theo học tại Học viện Quản lý giáo dục.

#### 3.4.2. Về Công nghệ thông tin

Công nhận đạt chuẩn đầu ra công nghệ thông tin khi sinh viên đáp ứng được điều kiện sau đây:

- Có chứng nhận chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản được quy định tại thông tư 03/2014/TT-BTTTT được cấp bởi Học viện Quản lý giáo dục hoặc Chứng chỉ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản do một cơ sở giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo và cấp chứng chỉ.

Nội dung chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản được quy định tại thông tư 03/2014/TT-BTTTT gồm 06 mô đun sau: Mô đun kỹ năng 01 (Mã IU01): Hiểu biết về CNTT cơ bản.



Mô đun kỹ năng 02 (MA IU02): Sử dụng máy tính cơ bản. Mô đun kỹ năng 03 (MA IU03): Xử lý văn bản cơ bản.

Mô đun kỹ năng 04 (MA IU04): Sử dụng bảng tính cơ bản.

Mô đun kỹ năng 05 (MA IU05): Sử dụng trình chiếu cơ bản. Mô đun kỹ năng 06 (MA IU06): Sử dụng Internet cơ bản.

Chúng chỉ, chứng nhận công nghệ thông tin được cấp còn hiệu lực tính đến ngày xét công nhận tốt nghiệp. Sinh viên đến thời điểm xét công nhận tốt nghiệp nếu không đạt chuẩn đầu ra trình độ Công nghệ thông tin của Quy định này sẽ không đủ điều kiện xét công nhận tốt nghiệp.

## **II. NGÀNH GIÁO DỤC HỌC**

### **1. Giới thiệu chung**

- Tên ngành đào tạo: Giáo dục học
- Tên Tiếng Anh: Pedagogy
- Mã số ngành đào tạo: 52310403
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm

### **2. Mục tiêu đào tạo:**

Chương trình đào tạo nhằm trang bị cho người học các kiến thức cơ bản, hiện đại về giáo dục, trong đó có 2 hướng chuyên môn sâu của ngành đó là: Đánh giá trong giáo dục và Tổ chức các hoạt động giáo dục. Cụ thể:

- Đánh giá trong giáo dục tập trung vào việc trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về đánh giá lớp học, người học, người dạy, nội dung, chương trình học, nghiên cứu khoa học.

3. Tổ chức các hoạt động giáo dục trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng để nghiên cứu các vấn đề giáo dục và tổ chức các hoạt động giáo dục cho người học tại các trường trung học trong hệ thống giáo dục quốc dân, các tổ chức chính trị xã hội, giúp người học phát huy tối đa năng lực của mình. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- Cán bộ đánh giá giáo dục nói chung, chương trình giáo dục, đánh giá lớp học, người học, người dạy và nghiên cứu khoa học tại các cơ sở giáo dục.
- Cán bộ về đánh giá giáo dục, tác động của giáo dục hoặc các vị trí có liên quan ở các tổ chức phi chính phủ NGO.
- Giảng dạy và tổ chức các hoạt động về những lĩnh vực liên quan đến chuyên ngành giáo dục được đào tạo tại các cơ sở giáo dục nói chung và các cơ sở giáo dục chuyên biệt nói riêng.
- Có năng lực nghiên cứu và vận dụng Tâm lý học và Giáo dục học tại các trường học trong hệ thống giáo dục quốc dân, các cơ sở nghiên cứu, các tổ chức chính trị xã hội, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.
- Nghiên cứu các đề tài về giáo dục, các dự án có liên quan đến giáo dục.
- Có thể học tiếp ở các bậc cao hơn trong cùng lĩnh vực khoa học.

### **4. Chuẩn đầu ra**

#### **4.1. Về kiến thức**

#### **4.1.1. Phần kiến thức chung**

- Vận dụng những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê Nin để giải thích được các hiện tượng trong tự nhiên và xã hội, cũng như trong thực tiễn công tác theo quan điểm duy vật biện chứng.
- Nghiên cứu, vận dụng tư tưởng và đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh vào công việc của bản thân.
- Sử dụng được tin học văn phòng, có chứng chỉ tin học văn phòng trình độ B.
- Sử dụng tiếng Anh tương đương trình độ B1 theo khung tham chiếu châu Âu.

#### **4.1.2. Phần kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành**

Vận dụng được những kiến thức đại cương về phương pháp nghiên cứu khoa học, thống kê trong khoa học xã hội vào học tập, vào nghiên cứu khoa học giáo dục và trong cuộc sống lao động, thực tiễn công việc của bản thân.

#### **4.1.3. Phần kiến thức cơ sở ngành**

- Vận dụng được các lý thuyết cơ bản, nền tảng của giáo dục học đại cương, lịch sử giáo dục, tâm lý học đại cương, lý luận giáo dục, lý luận dạy học,... vào các hoạt động nghiên cứu, tham vấn, đánh giá giáo dục và giảng dạy giáo dục học và các môn học liên quan.
- Vận dụng được các khối kiến thức tự chọn theo từng hướng chuyên môn sâu: Đánh giá giáo dục, giảng dạy để tổ chức có hiệu quả các hoạt động tương ứng theo từng lĩnh vực.

#### **4.1.4. Phần kiến thức ngành**

- Vận dụng được các kiến thức cơ bản, nền tảng về giáo dục học, đo lường đánh giá trong giáo dục, các kiến thức có liên quan khác để tổ chức triển khai có hiệu quả các hoạt động thực tiễn về đánh giá giáo dục, tập trung vào đánh giá lớp học, đánh giá nhà trường, giáo viên, học sinh và đánh giá nghiên cứu khoa học.
- Vận dụng được các kiến thức cơ bản, nền tảng về giáo dục học, tâm lý học, tâm lý học giáo dục, các kiến thức và kỹ năng về phương pháp tổ chức các hoạt động giáo dục để tổ chức các hoạt động giáo dục trong và ngoài nhà trường.

#### **4.1.5. Kiến thức thực tập và khóa luận**

- Ứng dụng các kiến thức đã học vào việc tổ chức các hoạt động thực tiễn liên quan đến các hướng chuyên môn sâu được đào tạo: Đánh giá trong giáo dục, Tổ chức các hoạt động giáo dục.
- Đánh giá được các hoạt động thực tiễn, công việc cụ thể trong cơ sở thực tập chuyên môn.
- Hoàn thành 01 kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực: Đánh giá trong giáo dục, Tổ chức các hoạt động giáo dục.

### **4.2. Về kỹ năng**

#### **4.2.1. Kỹ năng cứng**

##### **4.2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp**

- Hình thành các kỹ năng nghề nghiệp như: Kỹ năng trong đo lường, đánh giá giáo dục, kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục.
- Xây dựng và tổ chức triển khai được quy trình công việc cụ thể trong lĩnh vực hoạt động tương ứng với: Đánh giá giáo dục, kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục.

##### **4.2.1.2. Khả năng lập luận và giải quyết vấn đề**

- Vận dụng các kỹ năng phát hiện và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn công việc.



- Vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học để phát triển nghề nghiệp của bản thân.

#### 4.2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Khai thác, xử lý được các thông tin cập nhật của khoa học chuyên ngành và liên ngành để nghiên cứu, vận dụng vào thực tế, phục vụ cho học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.
- Xác định được các vấn đề nghiên cứu, vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học hiệu quả để triển khai đề tài nghiên cứu, dự án nghiên cứu trong giáo dục học hay giải quyết các vấn đề của xã hội.

#### 4.2.1.4. Khả năng tư duy phê phán và tư duy sáng tạo

- Xây dựng được phong cách làm việc hiệu quả, chuyên nghiệp, luôn tư duy sáng tạo, tìm giải pháp hiệu quả nhất.
- Có kỹ năng tự đánh giá, phê phán những hạn chế, sai lầm trong hoạt động nghề nghiệp.

#### 4.2.1.5. Khả năng phân tích bối cảnh của tổ chức, xã hội và ngoại cảnh

- Thực hiện được các kỹ năng nghiên cứu, phân tích bối cảnh xã hội và địa phương để có các quyết định nghề nghiệp phù hợp.

- Đánh giá, phân tích được những thay đổi, biến động trong bối cảnh xã hội, hoàn cảnh và môi trường làm việc.

- Điều chỉnh và cải tiến phương pháp công tác hoặc giảng dạy phù hợp với bối cảnh xã hội và cộng đồng.

#### 4.2.1.6. Khả năng phân tích bối cảnh tổ chức

- Phân tích và đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức, xu thế thay đổi và phát triển của tổ chức, đơn vị nơi làm việc.

- Có khả năng điều chỉnh bản thân, và tăng cường đóng góp vào sự phát triển chung của tổ chức.

#### 4.2.1.7. Khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

Vận dụng được những kiến thức, kỹ năng chuyên môn và nghiệp vụ vào tổ chức, triển khai hoạt động thực tiễn, đánh giá chất lượng công việc liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.

### 4.2.2. Kỹ năng mềm

#### 4.2.2.1. Kỹ năng cá nhân

- Kỹ năng giải quyết vấn đề
- Kỹ năng tư duy phê phán
- Kỹ năng tư duy sáng tạo trong giải quyết công việc.

#### 4.2.2.2. Kỹ năng tổ chức và làm việc nhóm

- Kỹ năng làm việc theo đội, nhóm.
- Kỹ năng học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp.
- Kỹ năng hợp tác với đồng nghiệp.
- Kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, phối hợp và huy động được các nguồn lực cùng tham gia giải quyết nhiệm vụ;

#### 4.2.3.3. Kỹ năng tìm kiếm phương pháp làm việc hiệu quả

- Kỹ năng xác định phương pháp làm việc cho từng loại công việc, kỹ năng khai thác công nghệ thông tin và truyền thông

#### 4.2.2.4. Kỹ năng giao tiếp



- Kỹ năng giao tiếp bằng ngôn ngữ nói, viết, ngoại ngữ và công nghệ thông tin;
- Kỹ năng giao tiếp hiệu quả với các thành viên trong hoạt động nhóm;
- Kỹ năng sử dụng được các phương tiện, kĩ thuật giao tiếp bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ phù hợp với từng tình huống giao tiếp.

- Kỹ năng thuyết phục, động viên đồng nghiệp trong công tác.

### **4.3. Về phẩm chất đạo đức**

#### **4.3.1. Phẩm chất đạo đức công dân**

- Giao tiếp, ứng xử theo những tiêu chuẩn đạo đức của người công dân.
- Có ý thức chính trị, ý thức dân tộc của người công dân Việt Nam.

#### **4.3.2. Phẩm chất đạo đức xã hội, nghề nghiệp**

- Trung thực và chuyên nghiệp trong giải quyết các vấn đề liên quan đến nghề nghiệp.
- Giao tiếp, ứng xử theo những tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp về các lĩnh vực Tham vấn và Công tác xã hội, Đánh giá trong giáo dục, Giảng dạy và Tổ chức hoạt động giáo dục.

- Thích ứng với sự thay đổi của kinh tế - xã hội, các yêu cầu của sự đổi mới ngành, giáo dục,...
- Tham gia vào các hoạt động xã hội, dịch vụ xã hội trong lĩnh vực giáo dục học...

### **4.4. Về trình độ Ngoại ngữ và Công nghệ thông tin**

#### **4.4.1. Về trình độ ngoại ngữ:**

Công nhận đạt chuẩn đầu ra trình độ Ngoại ngữ khi sinh viên đáp ứng được một trong các điều kiện sau đây:

- Có kết quả đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương cấp độ B1 (CEFR) do Học viện Quản lý giáo dục tổ chức.

- Sinh viên có chứng chỉ tiếng Anh cấp độ B1 (CEFR) được cấp bởi các cơ sở giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ B1 tiếng Anh.

- Sinh viên có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế với điểm quy đổi tương đương hoặc cao hơn so với quy định dưới đây:

+ IELTS: 4.5

+ TOEFL: PBT (Paper – Based Test): 450 iBT (Internet – Based Test): 45

+ TOEIC: 450

- Sinh viên có bằng tốt nghiệp đại học tiếng Anh hoặc có bằng tốt nghiệp đại học các ngôn ngữ: Pháp, Trung, Nga, Nhật.

- Chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ được cấp còn hiệu lực tính đến ngày xét công nhận tốt nghiệp. Sinh viên đến thời điểm xét công nhận tốt nghiệp nếu không đạt chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ của Quy định này sẽ không đủ điều kiện xét công nhận tốt nghiệp.

- Quy định về chuẩn đầu ra ngoại ngữ không áp dụng đối với Lưu học sinh đang theo học tại Học viện Quản lý giáo dục.

#### **4.4.2. Về trình độ công nghệ thông tin**

Công nhận đạt chuẩn đầu ra công nghệ thông tin khi sinh viên đáp ứng được điều kiện sau đây:

- Có chứng nhận chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản được quy định tại thông tư

03/2014/TT-BTTTT được cấp bởi Học viện Quản lý giáo dục hoặc Chứng chỉ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản do một cơ sở giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo và cấp chứng chỉ. Nội dung chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản được quy định tại thông tư 03/2014/TT-BTTTT gồm 06 mô đun sau: Mô đun kỹ năng 01 (Mã IU01): Hiểu biết về CNTT cơ bản.

Mô đun kỹ năng 02 (Mã IU02): Sử dụng máy tính cơ bản. Mô đun kỹ năng 03 (Mã IU03): Xử lý văn bản cơ bản

Mô đun kỹ năng 04 (Mã IU04): Sử dụng bảng tính cơ bản Mô đun kỹ năng 05 (Mã IU05): Sử dụng trình chiếu cơ bản. Mô đun kỹ năng 06 (Mã IU06): Sử dụng Internet cơ bản.

Chứng chỉ, chứng nhận công nghệ thông tin được cấp còn hiệu tính đến ngày xét công nhận tốt nghiệp. Sinh viên đến thời điểm xét công nhận tốt nghiệp nếu không đạt chuẩn đầu ra trình độ Công nghệ thông tin của Quy định này sẽ không đủ điều kiện xét công nhận tốt nghiệp.

### **III. NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

#### **1. Giới thiệu chung**

-Tên ngành đào tạo: Công nghệ thông tin

-Tên tiếng Anh: **Information Technology**

-Mã số: 7480201

-Trình độ đào tạo: Đại học

-Thời gian đào tạo: 4 năm

#### **2. Mục tiêu đào tạo**

Đào tạo nhân lực công nghệ thông tin có trình độ đại học, có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập và theo nhóm, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin.

#### **3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ thông tin có thể làm việc tại các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, công ty, dự án, các tổ chức giáo dục, ở các vị trí sau:

-Lập trình viên, giảng dạy, nghiên cứu, phân tích và phát triển phần mềm.

-Trưởng nhóm dự án, quản lý dự án công nghệ thông tin, phân tích và phát triển hệ thống thông tin, quản trị cơ sở dữ liệu.

-Quản trị hệ thống, quản trị mạng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ mạng.

-Tư vấn về công nghệ thông tin.

#### **4. Chuẩn đầu ra**

##### **4.1. Về kiến thức**

##### **4.1.1. Phần kiến thức chung**

-Hiểu được những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lê nin để giải thích được các hiện tượng trong tự nhiên và xã hội, trong thực tiễn công tác theo quan điểm duy vật biện chứng.

-Hiểu được những giá trị cao đẹp trong cuộc đời, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh cũng như tầm vóc trí tuệ và nhân cách văn hoá của Người.

-Hiểu được các kiến thức pháp luật đại cương và vận dụng được vào công việc và cuộc sống của bản thân.



-Hiểu được các kiến thức tiếng Anh cơ bản và nâng cao để sinh viên có nền tảng vững chắc phục vụ cho tự học và học tiếp ở trình độ cao hơn, sử dụng trong giao tiếp.

-Hiểu được các kiến thức tin học cơ bản.

Khi tốt nghiệp chương trình Cử nhân Công nghệ thông tin, người học có thể:

#### **4.1.2. Phần kiến thức cơ bản của nhóm ngành**

Hiểu được các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên phục vụ cho việc học chuyên ngành và trong công tác sau này.

Có đủ kiến thức cơ bản, trong đó Toán học là nền tảng cho việc học các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo: Máy tính, công nghệ thông tin.

#### **4.1.3. Phần kiến thức cơ sở ngành**

Hiểu được những kiến thức nền tảng về giải thuật, ngôn ngữ lập trình và kỹ thuật lập trình để giải quyết các bài toán khoa học kỹ thuật bằng máy tính.

Hiểu được những kiến thức nền tảng về cơ sở dữ liệu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu, phân tích và thiết kế hệ thống để phát triển các sản phẩm ứng dụng, các hệ thống thông tin quản lý.

Hiểu được những kiến thức nền tảng về hệ thống máy tính, hệ điều hành và mạng để quản trị, bảo trì, thiết kế hệ thống máy tính, mạng. Có kiến thức nền tảng về công nghệ thông tin để học các môn chuyên ngành theo các định hướng chuyên sâu.

#### **4.1.4. Phần kiến thức chuyên ngành**

Nắm vững các kiến thức chuyên ngành để giải quyết các bài toán khoa học kỹ thuật, các bài toán về tính toán, xử lý số liệu, tối ưu, đồ họa trong thực tiễn bằng máy tính một cách hiệu quả.

Nắm vững các kiến thức về xây dựng phần mềm ứng dụng, phát triển hệ thống web trong các lĩnh vực quảng bá, kinh doanh, thương mại và dịch vụ, phương pháp phát triển các sản phẩm ứng dụng dựa trên phần mềm mã nguồn mở.

Nắm vững các vấn đề về cài đặt, vận hành và bảo trì các thành phần phần cứng, phần mềm của hệ thống máy tính, mạng máy tính. Hiểu được các kiến thức đã học để áp dụng vào việc thiết kế các mạng máy tính cho các đơn vị, doanh nghiệp, phát triển được các ứng dụng trên web, mobile.

#### **4.1.5. Phần kiến thức thực tập và tốt nghiệp**

Vận dụng các kiến thức đã học để tiếp cận, phân tích, đánh giá và đề xuất cách giải quyết các vấn đề thực tiễn bằng công nghệ thông tin.

Có kỹ năng làm việc hợp tác, kỹ năng giao tiếp trong công việc và năng lực nghiên cứu khoa học. Độc lập giải quyết được một bài toán thực tiễn bằng Công nghệ thông tin.

### **4.2. Về kỹ năng**

Người tốt nghiệp chương trình đại học ngành Công nghệ thông tin có những kỹ năng sau:

#### **4.2.1. Kỹ năng cứng**

##### **4.2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp**

- Lập trình.
- Giải quyết các bài toán khoa học kỹ thuật, các bài toán quản lý bằng công nghệ thông tin.
- Thiết kế, triển khai thực hiện và quản lý các dự án phần mềm có qui mô vừa và nhỏ, đáp ứng các



yêu cầu kỹ thuật đặt ra trong điều kiện thực tế.

- Phân tích, tư vấn, thiết kế, quản trị hệ thống thông tin và các hệ cơ sở dữ liệu.
- Thiết kế, xây dựng, cài đặt và bảo trì phần cứng và phần mềm.
- Kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin cho mạng và hệ thống;
- Các kỹ năng khác phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp.

#### *4.2.1.2. Khả năng lập luận và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực công nghệ thông tin*

- Xác định, phân tích yêu cầu người dùng.
- Xác định, phân tích yêu cầu đối với các vấn đề cụ thể, lên kế hoạch và tìm giải pháp phù hợp cho vấn đề.

- Phân tích và mô hình hóa bài toán, xác định và cụ thể hóa các giải pháp kỹ thuật, quản trị dự án, tích hợp hệ thống.

- Lựa chọn công cụ thích hợp.

#### *4.2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức và tư duy sáng tạo*

- Khả năng tự học, tự nghiên cứu.
- Nghiên cứu, tìm hiểu và vận dụng kiến thức trong các lĩnh vực hệ thống thông tin, khoa học máy tính, mạng máy tính và truyền thông.

- Khả năng lập luận sáng tạo để đưa ra các giải pháp tối ưu cho việc giải quyết bài toán.

- Khả năng phân tích, đánh giá để giải quyết hiệu quả vấn đề chuyên môn.

#### *4.2.1.4. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng áp dụng vào thực tiễn*

- Vận dụng kiến thức, kỹ năng vào việc giải quyết các vấn đề thực tiễn thuộc các lĩnh vực khác nhau: Khoa học kỹ thuật, quản lý, dịch vụ, thương mại, giáo dục,...

- Sử dụng các công cụ trong việc đặc tả, phân tích, xây dựng, triển khai, bảo trì các hệ thống dựa trên máy tính.

- Năng lực triển khai ứng dụng CNTT trong các cơ quan, doanh nghiệp.

### *4.2.2. Kỹ năng mềm*

#### *4.2.2.1. Các kỹ năng cá nhân*

- Kỹ năng giải quyết vấn đề.
- Kỹ năng tư duy phê phán.
- Kỹ năng tư duy sáng tạo trong giải quyết công việc.

#### *4.2.2.2. Làm việc theo nhóm*

- Kỹ năng làm việc theo tổ, nhóm.
- Kỹ năng học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp.
- Kỹ năng làm việc hợp tác.

#### *4.2.2.3. Kỹ năng giao tiếp*

- Kỹ năng giao tiếp bằng ngôn ngữ nói, viết, bằng các phương tiện, kỹ thuật, công nghệ.
- Kỹ năng thuyết phục, động viên đồng nghiệp trong công tác.
- Kỹ năng đàm phán, thuyết phục.

#### *4.2.2.4. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ*

- Kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp.
- Kỹ năng đọc tài liệu, trao đổi thông tin viết bằng tiếng Anh.

#### 4.2.2.5. Các kỹ năng mềm khác

- Kỹ năng thuyết trình;
- Kỹ năng trình bày văn bản, tài liệu;
- Kỹ năng nắm bắt và tổng hợp vấn đề.

#### 4.2.3. Về phẩm chất đạo đức

##### 4.2.3.1. Phẩm chất đạo đức công dân

- Có phẩm chất đạo đức, ý thức chính trị và ý thức xã hội của công dân.
- Trung thực, chuyên nghiệp trong giải quyết công việc, trong cuộc sống.
- Trung thực trong nghiên cứu khoa học.

##### 4.2.3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Có ý thức phấn đấu về chuyên môn, nghiệp vụ, tiếp cận với sự phát triển khoa học kỹ thuật và

công nghệ.

- Chấp hành nghiêm túc về quyền sở hữu trí tuệ và luật bản quyền.

##### 4.2.3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Thích ứng với sự thay đổi của kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ và môi trường làm việc.
- Tham gia vào các hoạt động xã hội, dịch vụ xã hội về lĩnh vực công nghệ thông tin.

#### 4.2.4. Về Ngoại ngữ

Công nhận đạt chuẩn đầu ra trình độ Ngoại ngữ khi sinh viên đáp ứng được một trong các điều kiện sau đây:

-Có kết quả đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương cấp độ B1 (CEFR) do Học viện Quản lý giáo dục tổ chức.

-Sinh viên có chứng chỉ tiếng Anh cấp độ B1 (CEFR) được cấp bởi các cơ sở giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ B1 tiếng Anh.

-Sinh viên có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế với điểm quy đổi tương đương hoặc cao hơn so với quy định dưới đây:

+ IELTS: 4.5

+ TOEFL: PBT (Paper – Based Test): 450 iBT (Internet – Based Test): 45

+TOEIC: 450

-Sinh viên có bằng tốt nghiệp đại học tiếng Anh hoặc có bằng tốt nghiệp đại học các ngôn ngữ: Pháp, Trung, Nga, Nhật.

-Chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ được cấp còn hiệu lực tính đến ngày xét công nhận tốt nghiệp. Sinh viên đến thời điểm xét công nhận tốt nghiệp nếu không đạt chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ của Quy định này sẽ không đủ điều kiện xét công nhận tốt nghiệp.

-Quy định về chuẩn đầu ra ngoại ngữ không áp dụng đối với Lưu học sinh đang theo học tại Học viện Quản lý giáo dục.

## IV. NGÀNH TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC



## **1. Giới thiệu chung**

- Tên ngành đào tạo: **Tâm lý học giáo dục**
- Tên tiếng Anh: **Educational Psychology**
- Mã số: 7310403
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm

## **2. Mục tiêu đào tạo**

Chương trình đào tạo nhằm trang bị cho người học các kiến thức cơ bản, chuyên sâu về Tâm lý học giáo dục, trong đó có 3 hướng chuyên môn sâu của ngành như: Tham vấn và trị liệu tâm lý, công tác xã hội, giảng dạy. Nhóm Tham vấn và trị liệu tâm lý chú trọng đào tạo sinh viên có kiến thức và kỹ năng trong việc tổ chức nghiên cứu, triển khai quá trình tham vấn và trị liệu cho các đối tượng có nhu cầu trong xã hội. Nhóm Công tác xã hội tập trung đào tạo sinh viên có kiến thức và kỹ năng phù hợp để có thể tham gia vào công tác xã hội với các nhóm người bị yếu thế trong xã hội, công tác xã hội và phát triển cộng đồng. Nhóm giảng dạy hướng tới việc trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng để nghiên cứu và giảng dạy các học phần về tâm lý học.

## **3. Vị trí công tác có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

- Tham vấn tâm lý trong các cơ sở giáo dục, đặc biệt là trong hệ thống các trường phổ thông.
- Tham vấn tâm lý tại các cơ sở, trung tâm tham vấn tư vấn tâm lý ngoài xã hội cho các đối tượng có nhu cầu.
- Can thiệp tâm lý, giáo dục cho các cơ sở chăm sóc sức khỏe tâm thần, các cơ sở giáo dục chuyên biệt...
- Làm công tác xã hội trong các tổ chức xã hội, tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức phi chính phủ...
- Giảng dạy Tâm lý học cho các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp;
- Giảng dạy về can thiệp tâm lý giáo dục trẻ khuyết tật và trẻ có khó khăn tâm lý cho các cơ sở giáo dục chuyên biệt.
- Nghiên cứu các đề tài về Tâm lý học, các dự án có liên quan đến tâm lý học.

## **4. Chuẩn đầu ra**

### **4.1. Về kiến thức**

#### **4.1.1. Phần kiến thức chung**

- Vận dụng những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin để giải thích được các hiện tượng trong tự nhiên và xã hội, cũng như trong thực tiễn công tác theo quan điểm duy vật biện chứng.

- Nghiên cứu và vận dụng tư tưởng và đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh vào công việc của bản thân.
- Sử dụng được tin học văn phòng, có chứng chỉ tin học văn phòng trình độ B.
- Sử dụng tiếng Anh tương đương trình độ B1 theo khung châu Âu

#### **4.1.2. Phần thức cơ bản chung của nhóm ngành**

Vận dụng được những kiến thức đại cương về phương pháp nghiên cứu khoa học, thống kê trong khoa học xã hội vào học tập, vào nghiên cứu khoa học tâm lý và trong cuộc sống lao động, thực tiễn công việc của bản thân.

#### **4.1.3. Phần kiến thức cơ sở ngành**

- Vận dụng được các lý thuyết cơ bản, nền tảng của tâm lý học đại cương, giáo dục học đại cương, lịch sử tâm lý học, sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao, tâm lý học giáo dục, tâm lý học phát triển, tham vấn học đường, nhập môn công tác xã hội,... vào các hoạt động nghiên cứu, tham vấn, trị liệu, công tác xã hội và giảng dạy tâm lý học.

- Vận dụng được các khối kiến thức tự chọn theo từng hướng chuyên môn sâu: Tham vấn và trị liệu, công tác xã hội, giảng dạy để tổ chức có hiệu quả các hoạt động tương ứng theo từng lĩnh vực.

#### **4.1.4. Phần kiến thức chuyên ngành**

- Vận dụng được các kiến thức cơ bản, nền tảng, chuyên sâu của tâm lý học, các kiến thức liên quan đến tham vấn, trị liệu và các kỹ năng thực hành để thực hiện có hiệu quả các hoạt động nghiên cứu, tham vấn tâm lý, trị liệu tâm lý cho các đối tượng có nhu cầu trong xã hội, đặc biệt là tham vấn tâm lý và trị liệu tâm lý trong trường học.

- Vận dụng được các kiến thức cơ bản, nền tảng về tâm lý học, tâm lý học giáo dục, các kiến thức có liên quan đến công tác xã hội để tổ chức triển khai có hiệu quả các hoạt động thực tiễn về công tác xã hội với các nhóm người bị yếu thế, công tác xã hội với cá nhân, phát triển cộng đồng. Vận dụng được các kiến thức cơ bản, nền tảng về tâm lý học, tâm lý học giáo dục, các kiến thức và kỹ năng về phương pháp giảng dạy để giảng dạy được các học phần tâm lý học tại các trường đại học, cao đẳng và các cơ sở giáo dục.

#### **4.1.5. Kiến thức thực tập và khóa luận**

- Ứng dụng các kiến thức đã học vào việc tổ chức các hoạt động thực tiễn liên quan đến các hướng chuyên môn sâu được đào tạo: Tham vấn và trị liệu tâm lý, công tác xã hội, giảng dạy.

- Đánh giá được các hoạt động thực tiễn, công việc cụ thể trong cơ sở thực tập chuyên môn.

- Hoàn thành 01 kết quả nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực tham vấn và trị liệu, công tác xã hội, giảng dạy (đối với khóa luận).

### **4.2. Về kỹ năng**

#### **4.2.1. Kỹ năng cứng**

##### **4.2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp**

- Vận dụng các kỹ năng nghề nghiệp, như kỹ năng tham vấn, trị liệu tâm lý, kỹ năng giảng dạy, các kỹ năng công tác xã hội.

- Xây dựng và tổ chức triển khai được quy trình công việc cụ thể trong lĩnh vực hoạt động tương ứng với tham vấn trị liệu, công tác xã hội, giảng dạy.

##### **4.2.1.2. Khả năng lập luận và giải quyết vấn đề**

- Vận dụng các kỹ năng phát hiện và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn công việc.

- Vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học để phát triển nghề nghiệp của bản thân.

##### **4.2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức**

- Khai thác, xử lý được các thông tin cập nhật của khoa học chuyên ngành và liên ngành để nghiên cứu, vận dụng vào thực tế, phục vụ cho học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.

- Xác định được các vấn đề nghiên cứu, vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học hiệu quả để triển khai đề tài nghiên cứu, dự án nghiên cứu trong tâm lý học.

##### **4.2.1.4. Khả năng tư duy phê phán và tư duy sáng tạo**



- Xây dựng được phong cách làm việc hiệu quả, chuyên nghiệp, luôn tư duy sáng tạo, tìm giải pháp hiệu quả nhất.

- Có kỹ năng tự đánh giá, phê phán những hạn chế, sai lầm trong hoạt động nghề nghiệp.

#### 4.2.1.5. Khả năng phân tích bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

- Thực hiện được các kỹ năng nghiên cứu, phân tích bối cảnh xã hội và địa phương để có các quyết định nghề nghiệp phù hợp.

- Đánh giá, phân tích được những thay đổi, biến động trong bối cảnh xã hội, hoàn cảnh và môi trường làm việc.

- Điều chỉnh và cải tiến phương pháp công tác hoặc giảng dạy phù hợp với bối cảnh xã hội và cộng đồng.

#### 4.2.1.6. Khả năng phân tích bối cảnh tổ chức

- Phân tích và đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức, xu thế thay đổi và phát triển của tổ chức, đơn vị nơi làm việc.

- Có khả năng điều chỉnh bản thân, và tăng cường đóng góp vào sự phát triển chung của tổ chức.

#### 4.2.1.7. Khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Vận dụng được những kiến thức, kỹ năng chuyên môn và nghiệp vụ vào tổ chức, triển khai hoạt động thực tiễn, đánh giá chất lượng công việc liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.

### 4.2.2. Kỹ năng mềm

#### 4.2.2.1. Kỹ năng cá nhân

- Kỹ năng giải quyết vấn đề
- Kỹ năng tư duy phê phán
- Kỹ năng tư duy sáng tạo trong giải quyết công việc.

#### 4.2.2.2. Kỹ năng tổ chức và làm việc nhóm

- Kỹ năng làm việc theo đội, nhóm.
- Kỹ năng học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp.
- Kỹ năng hợp tác với đồng nghiệp.
- Kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, phối hợp và huy động được các nguồn lực cùng tham gia giải

quyết nhiệm vụ;

#### 4.2.3.3. Kỹ năng tìm kiếm phương pháp làm việc hiệu quả

- Kỹ năng xác định phương pháp làm việc cho từng loại công việc
- Kỹ năng khai thác công nghệ thông tin và truyền thông

#### 4.2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

- Kỹ năng giao tiếp bằng ngôn ngữ nói, viết, ngoại ngữ và công nghệ thông tin;
- Kỹ năng giao tiếp hiệu quả với các thành viên trong hoạt động nhóm;
- Kỹ năng sử dụng được các phương tiện, kỹ thuật giao tiếp bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ phù

hợp với từng tình huống giao tiếp.

- Kỹ năng thuyết phục, động viên đồng nghiệp trong công tác.

### 4.3. Về phẩm chất đạo đức



#### 4.3.1. Phẩm chất đạo đức công dân

- Giao tiếp, ứng xử theo những tiêu chuẩn đạo đức của người công dân.
- Có ý thức chính trị, ý thức dân tộc của người công dân Việt Nam.

#### 4.3.2. Phẩm chất đạo đức xã hội, nghề nghiệp

- Trung thực và chuyên nghiệp trong giải quyết vấn đề liên quan đến nghề nghiệp.
- Giao tiếp, ứng xử theo những tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp về các lĩnh vực tham vấn và trị liệu tâm lý, công tác xã hội, giảng dạy.
- Thích ứng với sự thay đổi của kinh tế - xã hội, các yêu cầu của sự đổi mới ngành, giáo dục,...
- Tham gia vào các hoạt động xã hội, dịch vụ xã hội trong lĩnh vực tâm lý học, giáo dục học.

### 4.4. Về Ngoại ngữ và Công nghệ thông tin

#### 4.4.1. Về Ngoại ngữ:

Công nhận đạt chuẩn đầu ra trình độ Ngoại ngữ khi sinh viên đáp ứng được một trong các điều kiện sau đây:

- Có kết quả đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương cấp độ B1 (CEFR) do Học viện Quản lý giáo dục tổ chức.
- Sinh viên có chứng chỉ tiếng Anh cấp độ B1 (CEFR) cấp bởi các cơ sở giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ B1 tiếng Anh.
- Sinh viên có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế với điểm quy đổi tương đương hoặc cao hơn so với quy định dưới đây:
  - + IELTS: 4.5
  - + TOEFL: PBT (Paper – Based Test): 450 iBT (Internet – Based Test): 45
  - +TOEIC: 450
- Sinh viên có bằng tốt nghiệp đại học tiếng Anh hoặc có bằng tốt nghiệp đại học các ngôn ngữ: Pháp, Trung, Nga, Nhật.
- Chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ được cấp còn hiệu lực tính đến ngày xét công nhận tốt nghiệp. Sinh viên đến thời điểm xét công nhận tốt nghiệp nếu không đạt chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ của Quy định này sẽ không đủ điều kiện xét công nhận tốt nghiệp.
- Quy định về chuẩn đầu ra ngoại ngữ không áp dụng đối với Lưu học sinh đang theo học tại Học viện Quản lý giáo dục.

#### 4.4.2. Về Công nghệ thông tin

Công nhận đạt chuẩn đầu ra công nghệ thông tin khi sinh viên đáp ứng được điều kiện sau đây:

- Có chứng nhận chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản được quy định tại thông tư 03/2014/TT-BTTTT được cấp bởi Học viện Quản lý giáo dục hoặc Chứng chỉ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản do một cơ sở giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo và cấp chứng chỉ.
- Nội dung chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản được quy định tại thông tư 03/2014/TT-BTTTT gồm 06 mô đun sau: Mô đun kỹ năng 01 (Mã IU01): Hiểu biết về CNTT cơ bản.
- Mô đun kỹ năng 02 (Mã IU02): Sử dụng máy tính cơ bản. Mô đun kỹ năng 03 (Mã IU03): Xử lý văn bản cơ bản

Mô đun kỹ năng 04 (MA IU04): Sử dụng bảng tính cơ bản Mô đun kỹ năng 05 (MA IU05): Sử dụng trình chiếu cơ bản. Mô đun kỹ năng 06 (MA IU06): Sử dụng Internet cơ bản.

Chứng chỉ, chứng nhận công nghệ thông tin được cấp còn hiệu lực tính đến ngày xét công nhận tốt nghiệp. Sinh viên đến thời điểm xét công nhận tốt nghiệp nếu không đạt chuẩn đầu ra trình độ Công nghệ thông tin của Quy định này sẽ không đủ điều kiện xét công nhận tốt nghiệp.

## **V. NGÀNH KINH TẾ GIÁO DỤC**

### **1. Giới thiệu chung**

- Tên ngành đào tạo: **Kinh tế giáo dục**
- Tên tiếng Anh: **Educational Economic**
- Mã số: Đào tạo thí điểm
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm

### **2. Mục tiêu đào tạo**

Chương trình đào tạo ngành kinh tế giáo dục nhằm đào tạo các cử nhân kinh tế giáo dục có phẩm chất chính trị, tư cách đạo đức, sức khỏe, kiến thức cơ bản về giáo dục, kinh tế - xã hội, có năng lực chuyên môn về kinh tế giáo dục, có khả năng phân tích hoạch định chính sách và vận dụng các kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề kinh tế thuộc các lĩnh vực, các cấp khác nhau của nền kinh tế quốc dân nói chung và lĩnh vực giáo dục đào tạo nói riêng. Chương trình đào tạo nhằm trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng, thái độ, chuyên sâu về Kinh tế giáo dục, trong đó có 3 hướng học phần chuyên sâu của ngành như: Kinh tế và quản lý giáo dục, kinh tế và chính sách giáo dục, kinh tế và tài chính trong giáo dục.

### **3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

- Làm chuyên viên/nghiên cứu viên/trợ lý thực hiện các công việc liên quan đến lập kế hoạch, xây dựng và phân tích các chính sách kinh tế giáo dục; quản lý tài chính, tài sản trong giáo dục; kế toán; quản lý ngân sách; quản trị marketing... tại các cơ sở giáo dục các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, các tổ chức dịch vụ công ở các lĩnh vực tài chính, giáo dục, các tổ chức phi chính phủ và các doanh nghiệp, các đơn vị, tổ chức có hoạt động giáo dục, đào tạo.
- Làm giảng viên giảng dạy các học phần liên quan đến kinh tế giáo dục tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp,....
- Làm nghiên cứu viên nghiên cứu các đề tài, các chuyên đề về kinh tế giáo dục, nghiên cứu các chính sách kinh tế trong giáo dục ở cấp độ vĩ mô và vi mô trong các cơ quan nghiên cứu, các tổ chức, các dự án trong nước và quốc tế; Tại các viện nghiên cứu và cơ sở đào tạo về kinh tế và quản lý kinh tế; Các trung tâm nghiên cứu và tư vấn về kinh tế và quản lý kinh tế;...
- Trong các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục các cấp, các cơ sở giáo dục – đào tạo:
  - + Bộ phận hoạch định, tổ chức và kiểm tra thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế vĩ mô;
  - + Bộ phận hoạch định, tổ chức thực thi, kiểm tra, giám sát và phân tích, đánh giá thực thi chính sách về kinh tế trong giáo dục;



- + Bộ phận tổ chức triển khai, theo dõi và thực thi hội nhập kinh tế và thương mại quốc tế;
- + Bộ phận nghiên cứu, triển khai các chương trình xúc tiến thương mại, đầu tư vĩ mô và dự án đầu tư phát triển giáo dục, chính sách phát triển giáo dục;
- Tại các doanh nghiệp và tổ chức kinh tế:
- + Bộ phận hoạch định chiến lược, kế hoạch, chính sách kinh doanh và thị trường của doanh nghiệp;
- + Bộ phận triển khai thực hiện, kiểm tra, giám sát các hoạt động kinh tế, tài chính, đầu tư và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp;
- + Bộ phận phân tích các hoạt động kinh tế, quản lý sử dụng các nguồn lực và thông tin, tư vấn quản lý doanh nghiệp;

#### **4. Chuẩn đầu ra**

##### **4.1. Về kiến thức**

###### **4.1.1. Phần kiến thức chung**

- Vận dụng được những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê Nin, Tư tưởng và đạo đức Hồ Chí Minh vào thực tiễn cuộc sống cũng như công việc của bản thân.
- Biết, hiểu cơ bản về hệ thống pháp luật của Nhà nước; vận dụng được những kiến thức về pháp luật để giải quyết các công việc có liên quan.

###### **4.1.2. Phần kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành**

Vận dụng được những kiến thức về các phương pháp nghiên cứu khoa học, xác suất và thống kê, lịch sử giáo dục, dân tộc và tôn giáo, dân số và phát triển... vào nghiên cứu khoa học kinh tế giáo dục và trong cuộc sống lao động, thực tiễn công việc của bản thân.

###### **4.1.3. Phần kiến thức cơ sở ngành**

- Vận dụng được các lý thuyết của pháp luật kinh tế, toán cao cấp, lịch sử các học thuyết kinh tế, khoa học quản lý đại cương... vào làm nền tảng cho các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và làm việc tại các cơ sở giáo dục, các viện nghiên cứu, các bộ phận chuyên trách về giáo dục trong các cơ quan, các doanh nghiệp, các tập đoàn, các tổ chức...
- Vận dụng được các khối kiến thức tự chọn theo từng hướng chuyên môn sâu: Kinh tế và quản lý giáo dục, kinh tế và chính sách giáo dục, kinh tế và tài chính trong giáo dục để tổ chức có hiệu quả các hoạt động thực tiễn.

###### **4.1.4. Phần kiến thức ngành**

- Vận dụng được các kiến thức của kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, kinh tế phát triển, kinh tế quốc tế, kinh tế công cộng, kinh tế học bền vững, thống kê kinh tế để thực hiện có hiệu quả các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và làm việc tại các cơ sở giáo dục, các viện nghiên cứu, các bộ phận chuyên trách về giáo dục trong các cơ quan, các doanh nghiệp, các tập đoàn, các tổ chức...
- Vận dụng được các kiến thức cơ bản, nền tảng về kinh tế học giáo dục, phân tích chi phí - lợi ích trong giáo dục, phân tích chính sách giáo dục, quản lý cơ sở vật chất, thiết bị và tài chính trong giáo dục, quản lý nhà nước về giáo dục, quản lý hoạt động giáo dục, quản lý dự án giáo dục để tổ chức triển khai có

hiệu quả các hoạt động thực tiễn phát triển giáo dục.

- Vận dụng được các kiến thức cơ bản, nền tảng về kinh tế, kinh tế giáo dục, các kiến thức và kỹ năng về nghiên cứu kinh tế và quản lý giáo dục, chính sách giáo dục để nghiên cứu, giảng dạy và làm việc tại các cơ sở giáo dục, các viện nghiên cứu, các bộ phận chuyên trách về giáo dục trong các cơ quan, các doanh nghiệp, các tập đoàn, các tổ chức...

- Vận dụng được các kiến thức cơ bản, nền tảng về tài chính, tài chính trong giáo dục và các kiến thức liên quan đến nghiên cứu các chính sách kinh tế trong giáo dục để thực hiện có hiệu quả việc lập kế hoạch tài chính, triển khai tốt việc nghiên cứu thị trường giáo dục, quản trị marketing tại các cơ sở giáo dục, các tổ chức, các doanh nghiệp...

#### **4.1.5. Kiến thức thực tập và khóa luận**

- Ứng dụng các kiến thức đã học vào việc quan sát hoặc thực hiện, phân tích, đánh giá các hoạt động thực tiễn liên quan đến các hướng chuyên môn sâu được đào tạo: Kinh tế và quản lý giáo dục, kinh tế và chính sách giáo dục, kinh tế và tài chính trong giáo dục tại cơ sở thực tập.

- Hoàn thành báo cáo kết quả thực tập, khóa luận tốt nghiệp theo quy định.

### **4.2. Về kỹ năng**

#### **4.2.1. Kỹ năng cứng**

##### **4.2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp**

- Vận dụng các kỹ năng nghề nghiệp như kỹ năng phân tích chính sách kinh tế, tài chính, các kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra các hoạt động kinh tế trong giáo dục ở cấp độ vĩ mô và vi mô.

- Xây dựng và tổ chức triển khai được quy trình công việc cụ thể trong lĩnh vực hoạt động kinh tế trong giáo dục tại các cơ sở giáo dục, các viện nghiên cứu, các bộ phận chuyên trách về giáo dục trong các cơ quan, các doanh nghiệp, các tập đoàn, các tổ chức...

##### **4.2.1.2. Khả năng lập luận và giải quyết vấn đề**

- Vận dụng các kỹ năng phát hiện và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn công việc.

- Vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học để phát triển nghề nghiệp của bản thân trên cơ sở các kiến thức nền tảng và chuyên sâu về kinh tế giáo dục.

##### **4.2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức**

- Khai thác, xử lý được các thông tin cập nhật của khoa học chuyên ngành và liên ngành để nghiên cứu, vận dụng vào thực tế, phục vụ cho học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.

- Xác định được các vấn đề nghiên cứu, vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học hiệu quả để triển khai đề tài nghiên cứu, dự án nghiên cứu trong lĩnh vực hoạt động kinh tế trong giáo dục tại các cơ sở giáo dục, các viện nghiên cứu, các bộ phận chuyên trách về giáo dục trong các cơ quan, các doanh nghiệp, các tập đoàn, các tổ chức....

##### **4.2.1.4. Khả năng tư duy phê phán và tư duy sáng tạo**

- Xây dựng được phong cách làm việc hiệu quả, chuyên nghiệp, luôn tư duy sáng tạo, tìm giải pháp hiệu quả nhất.

- Tự đánh giá, phê phán những hạn chế, sai lầm trong hoạt động nghề nghiệp.



#### 4.2.1.5. Khả năng phân tích bối cảnh của tổ chức, xã hội và ngoại cảnh

- Vận dụng được các kỹ năng nghiên cứu, phân tích bối cảnh xã hội và địa phương để có các quyết định nghề nghiệp phù hợp.

- Đánh giá, phân tích được những thay đổi, biến động của các nhân tố, các chỉ tiêu kinh tế giáo dục điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức, xu thế thay đổi và phát triển của tổ chức, đơn vị nơi làm việc trong bối cảnh xã hội, hoàn cảnh và môi trường làm việc.

- Có khả năng điều chỉnh bản thân và tăng cường đóng góp vào sự phát triển chung của tổ chức.

#### 4.2.1.6. Khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

Vận dụng được những kiến thức, kỹ năng chuyên môn và nghiệp vụ vào tổ chức, triển khai hoạt động thực tiễn, đánh giá chất lượng công việc liên quan đến ngành được đào tạo.

#### 4.2.2. Kỹ năng mềm

##### 4.2.2.1. Kỹ năng cá nhân

- Kỹ năng giải quyết vấn đề trong ngành đào tạo
- Kỹ năng tư duy phê phán
- Kỹ năng tư duy sáng tạo trong giải quyết công việc.

##### 4.2.2.2. Kỹ năng tổ chức và làm việc nhóm

- Kỹ năng làm việc theo đội, nhóm.
- Kỹ năng học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp.
- Kỹ năng hợp tác với đồng nghiệp.
- Kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, phối hợp và huy động được các nguồn lực cùng tham gia giải quyết nhiệm vụ;

##### 4.2.2.3. Kỹ năng tìm kiếm phương pháp làm việc hiệu quả

- Kỹ năng xác định phương pháp làm việc cho từng loại công việc
- Kỹ năng khai thác công nghệ thông tin và truyền thông

##### 4.2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

- Kỹ năng giao tiếp bằng ngôn ngữ nói, viết, ngoại ngữ và công nghệ thông tin;
- Kỹ năng giao tiếp hiệu quả với các thành viên trong hoạt động nhóm;
- Kỹ năng sử dụng được các phương tiện, kỹ thuật giao tiếp bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ phù hợp với từng tình huống giao tiếp.

- Kỹ năng thuyết phục, động viên đồng nghiệp trong công tác.

#### 4.3. Về phẩm chất đạo đức

##### a. Phẩm chất đạo đức công dân

- Giao tiếp, ứng xử theo những tiêu chuẩn đạo đức của người công dân.
- Có ý thức chính trị, ý thức dân tộc của người công dân Việt Nam.

##### b. Phẩm chất đạo đức xã hội, nghề nghiệp

- Trung thực và chuyên nghiệp trong giải quyết các vấn đề liên quan đến nghề nghiệp.

- Giao tiếp, ứng xử theo những tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của lĩnh vực kinh tế
- Thích ứng với sự thay đổi của kinh tế - xã hội, các yêu cầu của sự đổi mới ngành, của nghề nghiệp.
- Tham gia vào các hoạt động xã hội, dịch vụ xã hội trong lĩnh vực hoạt động kinh tế trong giáo dục tại các cơ sở giáo dục, các viện nghiên cứu, các bộ phận chuyển trách về giáo dục trong các cơ quan, các doanh nghiệp, các tập đoàn, các tổ chức....

#### **4.4. Về Ngoại ngữ và Công nghệ thông tin**

##### **4.3.1. Về ngoại ngữ:**

Công nhận đạt chuẩn đầu ra trình độ Ngoại ngữ khi sinh viên đáp ứng được một trong các điều kiện sau đây:

-Có kết quả đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương cấp độ B1 (CEFR) do Học viện Quản lý giáo dục tổ chức.

-Sinh viên có chứng chỉ tiếng Anh cấp độ B1 (CEFR) được cấp bởi các cơ sở giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ B1 tiếng Anh.

-Sinh viên có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế với điểm quy đổi tương đương hoặc cao hơn so với quy định dưới đây:

+ IELTS: 4.5

+ TOEFL: PBT (Paper – Based Test): 450 iBT (Internet – Based Test): 45

+TOEIC: 450

-Sinh viên có bằng tốt nghiệp đại học tiếng Anh hoặc có bằng tốt nghiệp đại học các ngôn ngữ: Pháp, Trung, Nga, Nhật.

-Chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ được cấp còn hiệu lực tính đến ngày xét công nhận tốt nghiệp. Sinh viên đến thời điểm xét công nhận tốt nghiệp nếu không đạt chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ của Quy định này sẽ không đủ điều kiện xét công nhận tốt nghiệp.

-Quy định về chuẩn đầu ra ngoại ngữ không áp dụng đối với Lưu học sinh đang theo học tại Học viện Quản lý giáo dục.

##### **4.3.2. Về Công nghệ thông tin**

Công nhận đạt chuẩn đầu ra công nghệ thông tin khi sinh viên đáp ứng được điều kiện sau đây:

-Có chứng nhận chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản được quy định tại thông tư 03/2014/TT-BTTTT được cấp bởi Học viện Quản lý giáo dục hoặc Chứng chỉ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản do một cơ sở giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo và cấp chứng chỉ.

Nội dung chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản được quy định tại thông tư 03/2014/TT-BTTTT gồm 06 mô đun sau: Mô đun kỹ năng 01 (Mã IU01): Hiểu biết về CNTT cơ bản.

Mô đun kỹ năng 02 (Mã IU02): Sử dụng máy tính cơ bản. Mô đun kỹ năng 03 (Mã IU03): Xử lý văn bản cơ bản

Mô đun kỹ năng 04 (Mã IU04): Sử dụng bảng tính cơ bản Mô đun kỹ năng 05 (Mã IU05): Sử dụng trình chiếu cơ bản. Mô đun kỹ năng 06 (Mã IU06): Sử dụng Internet cơ bản.



Chúng chỉ, chứng nhận công nghệ thông tin được cấp còn hiệu lực tính đến ngày xét công nhận tốt nghiệp. Sinh viên đến thời điểm xét công nhận tốt nghiệp nếu không đạt chuẩn đầu ra trình độ Công nghệ thông tin của Quy định này sẽ không đủ điều kiện xét công nhận tốt nghiệp.

#### **IV. NGÀNH QUẢN TRỊ VĂN PHÒNG**

##### **1. Thông tin chung**

*Tên chương trình: Quản trị văn phòng*

*Trình độ đào tạo: Đại học*

*Ngành đào tạo: Quản trị văn phòng; Mã số: 7340406*

##### **2. Mục tiêu**

###### **2.1. Mục tiêu chung**

Chương trình ngành Quản trị văn phòng được xây dựng dựa trên nhu cầu của xã hội nhằm cung cấp nguồn nhân lực có chuyên môn, trình độ về quản trị văn phòng bậc đại học để đảm nhiệm được công việc của chuyên viên làm công tác văn phòng và công việc của người quản lý, phụ trách văn phòng tại các cơ quan giáo dục, các cơ quan hành chính, các tổ chức, doanh nghiệp.

###### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

**Về kiến thức:** Chương trình đào tạo ngành Quản trị văn phòng trang bị và hình thành cho sinh viên các khối kiến thức chung, kiến thức ngành và chuyên sâu của ngành, bao gồm: Kiến thức về tổ chức và hoạt động văn phòng; phân tích được vị trí, vai trò của văn phòng và công tác văn phòng; Kiến thức về quản trị nhân lực; Kiến thức về nghiệp vụ thư ký văn phòng; nghi thức nhà nước, xây dựng văn hóa công sở; Kiến thức về công tác văn thư và công tác lưu trữ; Kiến thức về quản trị nguồn thông tin trong văn phòng; thu thập thông tin, xử lý và cung cấp thông tin phục vụ hoạt động quản trị văn phòng; Kiến thức công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác văn phòng; Kiến thức về tài chính kế toán, thống kê; Kiến thức và kỹ năng hoạch định, tổ chức, kiểm tra trong quản trị văn phòng...

**Về kỹ năng:** Hình thành và rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng và tác phong làm việc chuyên nghiệp, linh hoạt, khả năng thích ứng nhanh với công việc và biến động của thế giới việc làm.

**Về thái độ:** Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị văn phòng hình thành cho sinh viên thái độ sống đúng đắn, đạo đức lành mạnh, lập trường và tư tưởng vững vàng và ý thức trách nhiệm hơn với bản thân, gia đình, cơ quan, xã hội và có thái độ đúng đắn về công việc sẽ đảm nhận sau khi ra trường. Trong quá trình học tập và nghiên cứu, sinh viên được giáo dục về tư chất và phẩm chất của người làm công tác văn phòng; Có lập trường tư tưởng vững vàng, đạo đức và lối sống lành mạnh, lòng say mê, yêu nghề và ý thức trách nhiệm xã hội, đạo đức, tác phong của người công chức, viên chức, nhân viên làm công tác văn phòng.

##### **3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

- Chuyên viên văn phòng tại cơ quan Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ;
- Nhân viên văn phòng, hành chính, tổ chức tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp; các sở giáo dục và đào tạo, các cơ quan quản lý giáo dục từ Trung ương đến địa phương...

- Nhân viên hành chính - văn thư, hành chính văn phòng, lễ tân tại các cơ quan, doanh nghiệp;
- Cán bộ quản lý văn phòng hoặc bộ phận thuộc văn phòng tại các cơ quan, tổ chức từ trung ương đến địa phương;
- Trợ lý lãnh đạo tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp từ trung ương đến địa phương.

#### **4. Chuẩn đầu ra**

##### **4.1. Về kiến thức**

##### **Kiến thức chung và kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành**

- Nhớ, hiểu và giải thích được những kiến thức cơ bản về: Nguyên lý khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; quốc phòng - an ninh;
- Nhớ, hiểu và vận dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học, thống kê trong nghiên cứu lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn nói chung và trong nghiên cứu, giải quyết các vấn đề của hoạt động quản trị văn phòng nói riêng.
- Nhớ, hiểu và vận dụng được các kiến thức về pháp luật đại cương, Cơ sở văn hoá Việt Nam, xã hội học trong lĩnh vực quản trị văn phòng.

##### **Kiến thức cơ sở ngành**

- Hiểu và vận dụng phù hợp các kiến thức về lý thuyết hệ thống, quản trị học, hành chính học, tâm lý học, văn hoá tổ chức, đại cương quản trị văn phòng, hệ thống thông tin quản lý, nguyên lý kế toán, hệ thống thông tin quản lý, marketing căn bản... trong công tác văn phòng và quản trị văn phòng.

##### **Kiến thức ngành**

- Nhớ, hiểu và vận dụng phù hợp các kiến thức về soạn thảo văn bản, nghiệp vụ văn thư, nghiệp vụ lưu trữ trong công tác văn phòng và quản trị văn phòng.
- Hiểu và vận dụng phù hợp các kiến thức về nghiệp vụ tham mưu, tổng hợp cho lãnh đạo văn phòng, lãnh đạo cơ quan.
- Hiểu và vận dụng được các kiến thức về văn hoá tổ chức, quản lý cơ sở vật chất, quản trị nhân sự, tổ chức hội họp, lễ tân... trong tổ chức các hoạt động của tổ chức.
- Hiểu và vận dụng thành thạo các nghiệp vụ của thư ký văn phòng.
- Hiểu và triển khai ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong công tác văn phòng.
- Hiểu và vận dụng tốt các kiến thức về giao tiếp, thuyết trình, thu thập và xử lý thông tin, tổ chức công việc... và sử dụng thành thạo các trang thiết bị văn phòng.

##### **Kiến thức thực tập và tốt nghiệp**

Hệ thống hoá, phân tích và vận dụng được các kiến thức vào tìm hiểu công việc quản trị văn phòng trong thực tiễn cũng như tham gia thực hiện một số công việc thuộc lĩnh vực quản trị văn phòng; Biết vận dụng lý luận để phân tích và đề xuất và áp dụng các giải pháp để giải quyết hiệu quả hoạt động của thực tiễn nghề nghiệp.

##### **4.2. Về kỹ năng**

- Tham mưu cho thủ trưởng về tổ chức các hoạt động văn phòng, quản trị nhân sự, quản trị cơ sở



vật chất, quản trị tài chính, tổ chức và sử dụng các nguồn thông tin phục vụ hoạt động quản trị.

- Scan thảo và tham mưu giúp thủ trưởng soạn thảo, ban hành các loại văn bản thông dụng. Quản lý và tham mưu giúp thủ trưởng tổ chức quản lý hệ thống văn bản hình thành trong hoạt động của cơ quan.
- Trực tiếp lập hồ sơ và quản lý hồ sơ công việc; biết cách hướng dẫn việc lập hồ sơ và quản lý hồ sơ công việc của cơ quan.
- Trực tiếp thực hiện và tham mưu cho thủ trưởng về tổ chức quản lý và sử dụng con dấu của cơ quan.
- Trực tiếp thực hiện và tham mưu cho thủ trưởng về tổ chức, quản lý và thực hiện các nghiệp vụ của công tác lưu trữ.
- Vận dụng thành thạo các cách thức giao tiếp, ứng xử, các kỹ năng quan hệ công chúng và tổ chức sự kiện trong lĩnh vực hành chính văn phòng.
- Sử dụng thành thạo các chương trình ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác văn phòng như NETOFFICE, E-Office...
- Sử dụng thành thạo các thiết bị văn phòng.
- Đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học theo quy định tại Mục 4 "Chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ, công nghệ thông tin"

#### **4.3. Về phẩm chất đạo đức Phẩm chất đạo đức cá nhân**

- Nghiêm túc, trung thực
- Chăm chỉ, nhiệt tình.
- Tự chủ, kiên trì.
- Sẵn sàng đương đầu với khó khăn, rủi ro.

#### **Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp**

- Có trách nhiệm trong công việc.
- Có hành vi hợp tác khi thực hiện nhiệm vụ
- Có tính chủ động trong công việc.
- Độc lập và sáng tạo.

#### **Phẩm chất đạo đức xã hội**

- Có trách nhiệm với cộng đồng.
- Tuân thủ pháp luật.
- Sẵn sàng bảo vệ cái đúng, ủng hộ đổi mới tiến bộ.

### **4.4. Chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ, công nghệ thông tin**

#### **4.4.1. Về ngoại ngữ**

Sinh viên được công nhận đạt chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ khi đáp ứng được một trong các điều kiện sau đây:

- Sinh viên có kết quả đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương cấp độ B1 (CEFR) do Học viện Quản lý giáo dục tổ chức.
- Sinh viên có chứng chỉ tiếng Anh cấp độ B1 (CEFR) được cấp bởi các cơ sở giáo dục được Bộ

Giáo dục và Đào tạo cho phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ B1 tiếng Anh

- Sinh viên có mặt trong các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế với điểm quy đổi tương đương hoặc cao hơn so với quy định dưới đây:

+ IELTS: 4.5

+ TOEFL PBT (Paper – Based Test): 450 iBT (Internet – Based Test): 45

+ TOEIC: 450

- Sinh viên có bằng tốt nghiệp đại học tiếng Anh hoặc có bằng tốt nghiệp đại học các ngôn ngữ: Pháp, Trung, Nga, Nhật.

Chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ được cấp còn hiệu lực tính đến ngày xét công nhận tốt nghiệp. Sinh viên đến thời điểm xét công nhận tốt nghiệp nếu không đạt chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ sẽ không đủ điều kiện xét công nhận tốt nghiệp.

Quy định về chuẩn đầu ra ngoại ngữ này không áp dụng đối với Lưu học sinh đang theo học tại Học viện Quản lý giáo dục.

#### **4.4.2. Về công nghệ thông tin**

Sinh viên được công nhận đạt chuẩn đầu ra công nghệ thông tin khi sinh viên đáp ứng được điều kiện sau đây:

- Có chứng nhận chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản được quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/03/2014 của Bộ Thông tin - Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin được cấp bởi Học viện Quản lý giáo dục hoặc Chứng chỉ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản do một cơ sở giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo và cấp chứng chỉ. Nội dung chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản được quy định tại thông tư 03/2014/TT- BTTTT gồm 06 mô đun sau:

- Mô đun kỹ năng 01 (Mã IU01): Hiểu biết về CNTT cơ bản.
- Mô đun kỹ năng 02 (Mã IU02): Sử dụng máy tính cơ bản.
- Mô đun kỹ năng 03 (Mã IU03): Xử lý văn bản cơ bản
- Mô đun kỹ năng 04 (Mã IU04): Sử dụng bảng tính cơ bản
- Mô đun kỹ năng 05 (Mã IU05): Sử dụng trình chiếu cơ bản.
- Mô đun kỹ năng 06 (Mã IU06): Sử dụng Internet cơ bản.

Chứng chỉ, chứng nhận công nghệ thông tin được cấp còn hiệu lực tính đến ngày xét công nhận tốt nghiệp. Sinh viên đến thời điểm xét công nhận tốt nghiệp nếu không đạt chuẩn đầu ra trình độ Công nghệ thông tin sẽ không đủ điều kiện xét công nhận tốt nghiệp.

## **V. NGÀNH NGÔN NGỮ ANH**

### **1. Thông tin chung**

*Tên chương trình: Cử nhân Ngôn ngữ Anh Trình độ đào tạo: Đại học*

*Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh; Mã số: 7220201*

### **2. Mục tiêu**



- Vận dụng kiến thức trong việc xây dựng và triển khai được các chương trình phòng ngừa các vấn đề tâm lý cho học sinh trong nhà trường.
- Hiểu được quy trình, có năng lực tổ chức, can thiệp, trị liệu tâm lý tại các cơ sở thực hành hoặc tại các trung tâm tham vấn tâm lý trong nhà trường và cộng đồng.

## **4.2. Chuẩn về kỹ năng**

### **4.2.1. Kỹ năng cứng**

Hoàn thành chương trình đào tạo, học viên được rèn luyện được các kỹ năng sau:

- Kỹ năng phát hiện, phòng ngừa, can thiệp sớm các vấn đề tâm lý ở trẻ em và học sinh.
- Kỹ năng quan sát, thu thập thông tin, chẩn đoán, đánh giá các vấn đề tâm lý và tâm bệnh lý của đối tượng.
- Kỹ năng tham vấn, can thiệp, trị liệu; tổ chức và xây dựng chương trình phòng ngừa các vấn đề sức khỏe tâm thần của cá nhân và cộng đồng.
- Kỹ năng nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực tâm lý học lâm sàng.

### **4.2.2. Kỹ năng mềm**

- Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong bối cảnh xã hội và nghề nghiệp.
- Kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ phù hợp với tình huống; kỹ năng kiểm soát cảm xúc; kỹ năng thuyết phục và chia sẻ.
- Kỹ năng làm việc nhóm trong hoạt động chăm sóc sức khỏe tâm thần.
- Kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, phối hợp và huy động được các nguồn lực cùng tham gia giải quyết nhiệm vụ, ra quyết định.
- Kỹ năng tự đánh giá và phát triển năng lực nghề nghiệp cá nhân.
- Kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp, đọc tài liệu và nghiên cứu KH.
- Kỹ năng tự học, tự nghiên cứu.

## **4.3. Chuẩn về phẩm chất đạo đức**

- Tuân thủ những yêu cầu đạo đức nghề nghiệp trong các mối quan hệ với đối tượng.
- Nhân văn trong các mối quan hệ người - người.
- Tận tâm giúp các đối tượng có nhu cầu được can thiệp, trị liệu tâm lý.

## **4.4. Yêu cầu đối với luận văn tốt nghiệp**

- Luận văn tập trung giải quyết một vấn đề nghiên cứu khoa học, những phát hiện mới, những giải pháp can thiệp, phòng ngừa các vấn đề sức khỏe tâm thần của cá nhân và cộng đồng trong thực tiễn.
- Là công trình nghiên cứu độc lập của học viên, nội dung nghiên cứu đề cập và giải quyết trọn vẹn một lĩnh vực can thiệp, phòng ngừa các vấn đề sức khỏe tâm thần của cá nhân và cộng đồng;
- Luận văn được trình bày mạch lạc, rõ ràng, đảm bảo về dung lượng, cấu trúc phù hợp theo quy định trong Quy chế đào tạo thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và qui định về luận văn của Học viện Quản lý giáo dục.

## 5. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, học viên có thể:

- Làm việc tại các trung tâm chăm sóc sức khỏe tâm thần.
- Làm việc tại các trường học, các cơ sở giáo dục.
- Làm việc trong các tổ chức chính trị xã hội có liên quan đến sức khỏe tâm thần.
- Giảng dạy tại các cơ sở y tế và giáo dục có nhu cầu đào tạo về Tâm lý học và Tâm lý học lâm sàng.
- Nghiên cứu Tâm lý học nói chung, tâm lý học lâm sàng nói riêng trong các Viện nghiên cứu, các

Trung tâm nghiên cứu liên quan đến sức khỏe tâm thần.

## IV. Chương trình đào tạo Tiến sĩ

### 1. Một số thông tin về chuyên ngành đào tạo

- Tên chuyên ngành đào tạo:
- + Tên tiếng Việt: Quản lý Giáo dục
- + Tên tiếng Anh: Education Management
- Mã số chuyên ngành đào tạo: 62 14 01 14
- Tên ngành đào tạo:
- + Tên tiếng Việt: Khoa học giáo dục
- + Tên tiếng Anh: Education Science
- Bậc đào tạo: Tiến sĩ.
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
- + Tên tiếng Việt: Tiến sĩ Quản lý giáo dục
- + Tên tiếng Anh: PhD in Education Management
- Đơn vị đào tạo: Học viện Quản lý Giáo dục.

### 2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

**2.1. Mục tiêu chung:** Theo quy định tại Mục 4, Điều 39, Khoản 5 của Luật Giáo dục năm 2005 nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam: "Đào tạo trình độ tiến sĩ giúp nghiên cứu sinh có trình độ cao về lý thuyết và thực hành, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát hiện và giải quyết những vấn đề mới về khoa học, công nghệ, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn".

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể:

Hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Quản lý giáo dục, người học có được:

- Kiến thức chuyên sâu, hiện đại về khoa học giáo dục nói chung và trình độ lý luận cao, kiến thức thuộc chuyên ngành Quản lý giáo dục nói riêng.
- Kỹ năng phát hiện, phân tích các vấn đề phức tạp và đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề trong quản lý giáo dục; kỹ năng ngoại ngữ trong trao đổi học thuật thuộc lĩnh vực quản lý giáo dục.
- Năng lực nghiên cứu khoa học giáo dục, quản lý giáo dục một cách độc lập, sáng tạo và giải quyết



vấn đề mới nảy sinh trong lĩnh vực quản lý giáo dục; năng lực hướng dẫn NCKH và giảng dạy trong lĩnh vực quản lý giáo dục.

### **3. Thông tin về điều kiện tuyển sinh**

#### **3.1. Điều kiện về văn bằng và công trình đã công bố**

Theo Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, người dự tuyển cần thoả mãn một trong các điều kiện sau:

+ **Về văn bằng:** Người dự tuyển có bằng thạc sĩ đúng chuyên ngành Quản lý Giáo dục, chuyên ngành phù hợp và khác với chuyên ngành đăng ký dự tuyển.

Có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy ngành đúng, loại giỏi trở lên.

+ **Về kết quả học tập ở trình độ thạc sĩ:** Điểm trung bình các môn học ở trình độ Thạc sĩ đạt 6.5 điểm trở lên; điểm bảo vệ luận văn thạc sĩ đạt 7.0 điểm trở lên.

+ **Về công trình nghiên cứu khoa học:** Người dự thi phải có ít nhất 1 bài báo đăng trên tạp chí khoa học ngành theo quy định của Hội đồng giáo sư nhà nước, nội dung bài báo phù hợp với hướng nghiên cứu luận án của thí sinh dự tuyển.

+ **Về thâm niên công tác:** Người dự tuyển phải có ít nhất 2 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực giáo dục, quản lý giáo dục.

#### **+ Các điều kiện khác**

- 1) Có thư giới thiệu của 2 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc tiến sĩ khoa học, tiến sĩ cùng chuyên ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu, trong đó có một nhà khoa học dự kiến hướng dẫn luận án.
- 2) Có một trong các văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ sau đây: 1) Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tương đương cấp độ B1 hoặc bậc 3 /6 trở lên theo khung tham khảo Châu Âu về ngoại ngữ (Anh, Nga, Pháp, Trung, Đức) trong thời hạn 2 năm tính từ ngày dự tuyển nghiên cứu sinh, do một trung tâm khảo thí quốc tế có thẩm quyền hoặc một trường đại học trong nước đào tạo ngành ngoại ngữ tương ứng trình độ đại học cấp theo khung năng lực tương ứng cấp độ B1 theo quy định; 2) Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ được đào tạo ở nước ngoài; và 3) Bằng tốt nghiệp đại học ngành ngoại ngữ.
- 3) Có đủ sức khoẻ để học tập.
- 4) Nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời hạn các văn bằng, chứng chỉ, giấy tờ và lệ phí dự thi theo quy định của Học viện Quản lý Giáo dục (cụ thể trong thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ hằng năm).
- 5) Có lý lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

### **4. Thời gian đào tạo**

Theo Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo: thời gian đào tạo tiến sĩ là 3 năm đối với người có bằng thạc sĩ; 5 năm đối với người chưa có bằng thạc sĩ.

### **5. Hình thức tuyển sinh**

-**Đối với đối tượng có bằng thạc sĩ:** Hình thức xét tuyển thông qua việc đánh giá hồ sơ chuyên môn dự tuyển theo đúng qui định trong Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, qui định về đào tạo

trình độ tiến sĩ của Học viện Quản lý Giáo dục.

- Đối với đối tượng có bằng đại học

+ Môn thi Cơ bản: *Lógica học*.

+ Môn thi Cơ sở: *Giáo dục học*.

+ Môn thi ngoại ngữ: Theo qui định trong thông báo tuyển sinh đào tạo thạc sĩ của Học viện QLGD hằng năm.

+ Đánh giá hồ sơ chuyên môn dự tuyển.

**6. Danh mục chuyên ngành đúng, phù hợp và khác với chuyên ngành đào tạo**

- Chuyên ngành đúng: *Quản lý giáo dục*

- Chuyên ngành phù hợp: *Giáo dục học, Khoa học quản lý, Tâm lý học, Kinh tế giáo dục.*

- Ngành khác: *Các ngành không thuộc 2 đối tượng trên.*

**7. Chương trình bổ sung kiến thức**

Trong quá trình đào tạo, nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ chuyên ngành phù hợp và khác cần học bổ sung kiến thức, cụ thể như sau:

**7.1. Đối tượng có bằng thạc sĩ chuyên ngành phù hợp**

Chương trình bổ sung kiến thức gồm 5 học phần, 14 tín chỉ (210 giờ tín chỉ).

| TT | Học phần                                   | Số tín chỉ |
|----|--------------------------------------------|------------|
| 1. | Lý luận quản lý giáo dục                   | 4          |
| 2  | Tâm lý học ứng dụng trong quản lý giáo dục | 2          |
| 3. | Quản lý nhà trường và cơ sở giáo dục       | 3          |
| 4. | Quản lý chất lượng giáo dục                | 3          |
| 5. | Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục      | 2          |
|    | Tổng số                                    | 14         |

**7.2. Đối tượng có bằng thạc sĩ ngành khác**

Chương trình bổ sung kiến thức gồm 6 học phần, 16 tín chỉ (240 giờ tín chỉ).

| TT | Học phần                                   | Số tín chỉ |
|----|--------------------------------------------|------------|
| 1. | Lý luận quản lý                            | 2          |
| 2. | Lý luận quản lý giáo dục                   | 4          |
| 3. | Tâm lý học ứng dụng trong quản lý giáo dục | 2          |
| 4. | Quản lý nhà trường và cơ sở giáo dục       | 3          |
| 5. | Quản lý chất lượng giáo dục                | 3          |
| 6. | Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục      | 2          |
|    | Tổng số                                    | 16         |



## 8. Chuẩn đầu ra

Chương trình đào tạo Tiến sĩ chuyên ngành Quản lý giáo dục được xây dựng với mục tiêu đào tạo những chuyên gia có kiến thức về giáo dục học nói chung và kiến thức chuyên sâu, hiện đại thuộc chuyên ngành Quản lý giáo dục nói riêng, có năng lực nghiên cứu khoa học về khoa học giáo dục và quản lý giáo dục. Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, nghiên cứu sinh có thể:

### 8.1. Về kiến thức

8.1.1. Vận dụng kiến thức về triết học, logic học nâng cao để giải quyết các vấn đề, tình huống thực tế giảng dạy và nghiên cứu ngành Quản lý giáo dục.

8.1.2. Phân tích, đánh giá khả năng vận dụng lý thuyết quản lý hiện đại trong khoa học quản lý, quản lý giáo dục.

8.1.3. Vận dụng kiến thức lý luận các thuyết quản lý vào quản lý giáo dục, quản lý cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân, quản lý các hoạt động cơ sở GD.

8.1.4. Hệ thống hóa và vận dụng kiến thức quản lý nguồn nhân lực vào quản lý nhân lực cơ sở giáo dục, nhà trường, quản lý hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá trong giáo dục, quản lý chất lượng, quản lý tài chính trong cơ sở giáo dục.

8.1.5. Đạt năng lực ngoại ngữ tương đương trình độ B2 của khung tham chiếu Châu Âu (theo qui định trong Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ). Vận dụng năng lực ngoại ngữ chuyên ngành trong công tác nghiên cứu ngành khoa học giáo dục, Quản lý giáo dục.

### 8.2. Về kỹ năng

8.2.1. Kỹ năng phát hiện và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quản lý cơ sở GD.

8.2.2. Kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, hoàn thiện bản thân trong công tác quản lý.

8.2.3. Kỹ năng tư duy phê phán, sáng tạo trong thực tiễn quản lý cơ sở giáo dục.

8.2.4. Kỹ năng nghiên cứu bối cảnh xã hội, bối cảnh địa phương để giải quyết một cách sáng tạo các vấn đề trong công tác quản lý nhà trường, cơ sở giáo dục.

8.2.5. Kỹ năng xây dựng và phát triển được các chương trình đào tạo, chương trình giáo dục cao đẳng, đại học và phổ thông.

8.2.6. Kỹ năng quản lý được kế hoạch trong các lĩnh vực quản lý cơ sở giáo dục.

8.2.7. Kỹ năng ứng dụng được công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong quản lý cơ sở giáo dục, nhà trường.

8.2.8. Kỹ năng giải quyết các vấn đề về lý luận và thực tiễn trong hoạt động của cơ sở giáo dục, nhà trường một cách logic và có hệ thống.

8.2.9. Kỹ năng làm việc theo đội, theo nhóm, hợp tác với đồng nghiệp.

8.2.10. Kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, phối hợp và huy động được các nguồn lực cùng tham gia giải quyết nhiệm vụ.

8.2.11. Kỹ năng tự đánh giá được điểm mạnh và điểm yếu trên cơ sở đối chiếu các yêu cầu nghề nghiệp và yêu cầu thực tiễn với phẩm chất, năng lực của bản thân.

8.2.12. Kỹ năng tự đánh giá để lập được kế hoạch bồi dưỡng, phát triển năng lực quản lý cho bản thân.

### **8.3. Về năng lực**

8.3.1. Nghiên cứu, phát hiện và giải quyết được các tình huống điển hình trong quản lý cơ sở giáo dục, hoạt động trong cơ sở giáo dục

8.3.2. Hướng dẫn hoặc chủ trì được các đề tài nghiên cứu về khoa học giáo dục, liên quan đến lĩnh vực quản lý, quản lý giáo dục.

8.3.3. Đảm nhiệm tốt quản lý tại các tổ chức, cơ quan quản lý giáo dục, tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu giáo dục.

8.3.4. Đảm nhiệm được công tác quản lý từ cấp tổ bộ môn, khoa, phòng ban chức năng trong cơ sở giáo dục, nhà trường.

### **8.4. Về phẩm chất đạo đức**

#### **+ Đạo đức cá nhân**

8.4.1. Có phẩm chất đạo đức, ý thức chính trị và ý thức xã hội của công dân.

8.4.2. Ứng xử và giao tiếp theo những tiêu chuẩn của nhà quản lý giáo dục.

#### **+ Đạo đức nghề nghiệp**

8.4.3. Có phẩm chất đạo đức, ý thức chính trị và ý thức xã hội của công dân.

8.4.4. Ứng xử và giao tiếp theo những tiêu chuẩn của quản lý giáo dục.

8.4.5. Có tác phong làm việc khoa học và tính chuyên nghiệp trong giải quyết vấn đề về quản lý nhà trường và nghiên cứu khoa học.

#### **+ Đạo đức xã hội**

8.4.6. Trung thực trong nghiên cứu khoa học.

8.4.7. Thích ứng với sự thay đổi của kinh tế - xã hội, các yêu cầu của sự đổi mới giáo dục, đổi mới quản lý nhà trường, quản lý chương trình giáo dục, và quản lý các hoạt động giáo dục.

### **8.5. Yêu cầu đối với luận án tiến sĩ**

- Luận án tiến sĩ là công trình nghiên cứu độc lập, sáng tạo của nghiên cứu sinh, có đóng góp về lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực QLGD. Tập trung nghiên cứu giải quyết những vấn đề liên quan đến giáo dục học, chính sách giáo dục, quản lý cơ sở giáo dục, quản lý dạy học, quản lý đổi mới phương pháp dạy ở các bậc học phổ thông và đại học, sau đại học. Vấn đề nghiên cứu được nêu rõ ràng, khoa học, có phát hiện mới.

- Là một công trình nghiên cứu chuyên sâu liên quan đến quản lý hệ thống giáo dục, quản lý các hoạt động trong nhà trường và cơ sở giáo dục.

- Vấn đề nghiên cứu rõ ràng, khoa học, có điểm mới.

- Luận án được thực hiện theo qui trình chặt chẽ do Học viện qui định từ giao đề tài, thông qua đề cương chi tiết đến tổ chức bảo vệ luận án.

- Kết quả nghiên cứu trong luận văn phải là kết quả lao động của chính tác giả luận văn và chưa được công bố trước đó.



- Luận án có dung lượng từ 120 trang đến 130 trang (không kể phụ lục), được trình bày theo đúng qui định của Học viện.

**3.6. Yêu cầu về hoạt động nghiên cứu khoa học**

Trong quá trình đào tạo tiến sĩ tại Học viện (tính đến thời điểm bảo vệ luận án cấp cơ sở), nghiên cứu sinh công bố được ít nhất 3 bài báo có nội dung liên quan đến vấn đề nghiên cứu trong luận án trên các tạp chí ngành theo qui định của Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước.

Tham gia vào hoạt động khoa học do tổ chuyên môn, khoa, Học viện tổ chức. ✓

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2021



GS.TS. PHẠM QUANG TRUNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
HỌC VIỆN QUẢN LÝ GIÁO DỤC

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của Học viện Quản lý giáo dục

3.6.1. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại

| STT | Khối ngành     | Quy mô sinh viên hiện tại |            |             |                 |                  |                 |                   |                 |
|-----|----------------|---------------------------|------------|-------------|-----------------|------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|     |                | Tiến sĩ                   | Thạc sĩ    | Đại học     |                 | Cao đẳng sư phạm |                 | Trung cấp sư phạm |                 |
|     |                |                           |            | Chính quy   | Vừa làm vừa học | Chính quy        | Vừa làm vừa học | Chính quy         | Vừa làm vừa học |
|     | <b>Tổng số</b> |                           |            |             |                 |                  |                 |                   |                 |
| 1   | Khối ngành I   | 72                        | 286        | 524         |                 |                  |                 |                   |                 |
| 2   | Khối ngành II  |                           |            |             |                 |                  |                 |                   |                 |
| 3   | Khối ngành III |                           |            |             |                 |                  |                 |                   |                 |
| 4   | Khối ngành IV  |                           |            |             |                 |                  |                 |                   |                 |
| 5   | Khối ngành V   |                           | 10         | 291         |                 |                  |                 |                   |                 |
| 6   | Khối ngành VI  |                           |            |             |                 |                  |                 |                   |                 |
| 7   | Khối ngành VII |                           | 52         | 553         |                 |                  |                 |                   |                 |
|     | <b>Tổng</b>    | <b>72</b>                 | <b>348</b> | <b>1364</b> |                 |                  |                 |                   |                 |



8.6.2. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm ra trường

| STT | Khối ngành     | Số sinh viên tốt nghiệp | Phân loại tốt nghiệp (%) |           |          | Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)* |
|-----|----------------|-------------------------|--------------------------|-----------|----------|-----------------------------------------------------------------|
|     |                |                         | Loại xuất sắc            | Loại giỏi | Loại khá |                                                                 |
|     | <b>Tổng số</b> |                         |                          |           |          |                                                                 |
| 1   | Khối ngành I   | 107                     | 0                        |           |          | 69%                                                             |
| 2   | Khối ngành II  |                         |                          |           |          |                                                                 |
| 3   | Khối ngành III |                         |                          |           |          |                                                                 |
| 4   | Khối ngành IV  |                         |                          |           |          |                                                                 |
| 5   | Khối ngành V   | 30                      | 0                        |           |          | 100%                                                            |
| 6   | Khối ngành VI  |                         |                          |           |          |                                                                 |
| 7   | Khối ngành VII | 119                     | 0                        |           |          | 73%                                                             |

(\*) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức:  $((\text{SL SVTN có việc làm} + \text{SL SVTN đang học nâng cao}) / \text{tổng số SVTN được khảo sát}) \times 100$

8.6.3. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành

I. TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH GIÁO DỤC HỌC

| Số TT | Mã số | Học phần                                         | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           |        |
|-------|-------|--------------------------------------------------|------------|----------------|-----------|--------|
|       |       |                                                  |            | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |
| A     |       | Khối kiến thức giáo dục đại cương                | 34         |                |           |        |
| I     |       | Phần kiến thức chung                             | 25         |                |           |        |
| 1     | MC001 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin | 5          | 55             | 15        | 5      |

| Số TT | Mã số | Học phần                                       | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           |        |
|-------|-------|------------------------------------------------|------------|----------------|-----------|--------|
|       |       |                                                |            | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |
| 2     | MC002 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                           | 2          | 20             | 6         | 4      |
| 3     | MC003 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3          | 33             | 9         | 3      |
| 4     | MC004 | Tiếng Anh 1                                    | 3          | 30             | 9         | 6      |
| 5     | MC005 | Tiếng Anh 2                                    | 3          | 30             | 9         | 6      |
| 6     | MC006 | Logic học                                      | 3          | 33             | 9         | 3      |
| 7     | MC007 | Pháp luật đại cương                            | 3          | 30             | 9         | 6      |
| 8     | MC008 | Tin học cơ sở                                  | 3          | 33             | 9         | 3      |
| II    |       | Phần kiến thức cơ                              | 9          |                |           |        |
| II.1  |       | Các học phần bắt buộc                          | 6          |                |           |        |
| 11    | GD211 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học           | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 12    | MC012 | Thống kê trong KHXH                            | 3          | 36             | 6         | 3      |
| II.2  |       | Các học phần tự chọn                           | 3/12       |                |           |        |
| 13    | MC013 | Môi trường và con người                        | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 14    | MC014 | Đại cương dân tộc và tôn giáo                  | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 15    | MC015 | Dân số và phát triển                           | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 16    | MC016 | Cơ sở Văn hóa Việt Nam                         | 3          | 36             | 6         | 3      |
| B     |       | Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp          |            |                |           |        |

| Số TT | Mã số | Học phần                                                           | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           | Tự học |
|-------|-------|--------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-----------|--------|
|       |       |                                                                    |            | Lý thuyết      | Thực hành |        |
| I     |       | Phần kiến thức cơ sở ngành                                         | 33         |                |           |        |
| I.1   |       | Các học phần bắt buộc                                              | 24         |                |           |        |
| 17    | TL317 | Tâm lý học đại cương                                               | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 18    | TL318 | Xã hội học đại cương                                               | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 19    | GD219 | Giáo dục học đại cương                                             | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 20    | TL327 | Công tác xã hội đại cương                                          | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 21    | TL324 | Tâm lý học phát triển                                              | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 22    | TL320 | Tâm lý học giáo dục                                                | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 23    | GD223 | Lý thuyết Đo lường và Đánh giá                                     | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 24    | GD224 | Lịch sử giáo dục                                                   | 3          | 36             | 6         | 3      |
| I.2   |       | Các học phần tự chọn<br>(sinh viên chọn 9 trong<br>18 tín chỉ sau) | 9          |                |           |        |
| 25    | TL334 | Tâm lý học xã hội                                                  | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 26    | TL323 | Tâm lý học tham vấn                                                | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 27    | GD230 | Xã hội học giáo dục                                                | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 28    | TL357 | Kỹ năng tổ chức sự kiện                                            | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 29    | TL336 | Kỹ năng giao tiếp                                                  | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 30    | TL329 | Tâm lý học dạy học                                                 | 3          | 36             | 6         | 3      |
| II    |       | Phần kiến thức ngành                                               | 54         |                |           |        |
| II.1  |       | Các học phần bắt buộc                                              | 42         |                |           |        |



| Số TT | Mã số | Học phần                                                                                                                                                  | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           | Tự học |
|-------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-----------|--------|
|       |       |                                                                                                                                                           |            | Lý thuyết      | Thực hành |        |
| 31    | GD231 | Lý luận dạy học                                                                                                                                           | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 32    | GD232 | Lý luận giáo dục                                                                                                                                          | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 33    | GD233 | Giáo dục học Mầm non                                                                                                                                      | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 34    | GD234 | Giáo dục học Phổ thông                                                                                                                                    | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 35    | GD235 | Giáo dục học Đại học                                                                                                                                      | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 36    | GD236 | Phương pháp nghiên cứu khoa học Giáo dục                                                                                                                  | 3          | 33             | 9         | 3      |
| 37    | GD237 | Phương pháp dạy học Giáo dục học                                                                                                                          | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 38    | GD238 | Giáo dục sức khỏe sinh sản                                                                                                                                | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 39    | GD239 | Giáo dục kỹ năng sống                                                                                                                                     | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 40    | GD240 | Giáo dục hành vi lệch chuẩn                                                                                                                               | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 41    | TL331 | Tham vấn học đường                                                                                                                                        | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 42    | GD242 | Giáo dục gia đình                                                                                                                                         | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 43    | GD243 | Giáo dục giá trị                                                                                                                                          | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 44    | GD244 | Tiếng Anh chuyên ngành                                                                                                                                    | 3          | 33             | 9         | 3      |
| II.2  |       | Các học phần tự chọn (sinh viên chọn theo nhóm chuyên môn của các ngành sau. Mỗi nhóm chuyên môn của ngành, sinh viên chọn 12TC trong số 18TC thuộc nhóm) | 12         |                |           |        |

| Số TT | Mã số | Học phần                                                     | Số tín chỉ        | Số giờ tín chỉ |           |        |
|-------|-------|--------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|-----------|--------|
|       |       |                                                              |                   | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |
|       |       | <i>Chuyên môn về: Tham vấn và công tác xã hội</i>            | <i>12/1<br/>8</i> |                |           |        |
| 45    | GD245 | Giáo dục sớm                                                 | 3                 | 36             | 6         | 3      |
| 46    | GD246 | Giáo dục hướng nghiệp                                        | 3                 | 36             | 6         | 3      |
| 47    | TL346 | Tâm bệnh lý trẻ em và thanh thiếu niên                       | 3                 | 36             | 6         | 3      |
| 48    | GD248 | Tư vấn nghề nghiệp và việc làm                               | 3                 | 36             | 6         | 3      |
| 49    | TL353 | Công tác xã hội với nhóm                                     | 3                 | 36             | 6         | 3      |
| 50    | TL354 | Công tác xã hội với cá nhân                                  | 3                 | 36             | 6         | 3      |
|       |       | <i>Chuyên môn về Giảng dạy và Tổ chức hoạt động giáo dục</i> | <i>12/1<br/>8</i> |                |           |        |
| 51    | GD251 | Giáo dục giới tính                                           | 3                 | 36             | 6         | 3      |
| 52    | GD252 | Lý luận dạy học người lớn                                    | 3                 | 36             | 6         | 3      |
| 53    | GD253 | Công nghệ dạy học                                            | 3                 | 36             | 6         | 3      |
| 54    | GD254 | Lý luận dạy học đại học                                      | 3                 | 36             | 6         | 3      |
| 55    | GD255 | Giáo dục hòa nhập                                            | 3                 | 36             | 6         | 3      |
| 56    | GD256 | Phương pháp và kỹ thuật dạy học                              | 3                 | 36             | 6         | 3      |
|       |       | <i>Chuyên môn về: Đánh giá trong giáo dục</i>                | <i>12/1</i>       |                |           |        |

| Số TT | Mã số | Học phần                                  | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           |        |
|-------|-------|-------------------------------------------|------------|----------------|-----------|--------|
|       |       |                                           |            | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |
|       |       |                                           | 8          |                |           |        |
| 57    | GD257 | Đánh giá nghiên cứu khoa học              | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 58    | GD258 | Đánh giá chương trình đào tạo             | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 59    | GD259 | Đánh giá hoạt động dạy học                | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 60    | GD260 | Đánh giá theo năng lực người học          | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 61    | GD261 | Trắc nghiệm và đo lường thành quả học tập | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 62    | GD262 | Đánh giá hoạt động giáo dục               | 3          | 36             | 6         | 3      |
| III   |       | Phần kiến thức thực tập nghiệp vụ         | 7          |                |           |        |
| 63    | GD263 | Thực tập 1                                | 3          |                |           |        |
| 64    | GD264 | Thực tập 2                                | 4          |                |           |        |
| IV    |       | Phần khóa luận                            | 6          |                |           |        |
| 65    | GD265 | Khóa luận                                 | 6          |                |           |        |

#### NGÀNH KINH TẾ GIÁO DỤC

| Số TT | Mã số | Học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           |        |
|-------|-------|----------|------------|----------------|-----------|--------|
|       |       |          |            | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |



| Số TT       | Mã số | Học phần                                          | Số tín chỉ  | Số giờ tín chỉ |           |        |
|-------------|-------|---------------------------------------------------|-------------|----------------|-----------|--------|
|             |       |                                                   |             | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |
| <b>A</b>    |       | <b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>          | <b>34</b>   |                |           |        |
| <b>I</b>    |       | <b>Phần kiến thức chung</b>                       | <b>25</b>   |                |           |        |
| 1           | MC001 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin    | 5           | 55             | 15        | 5      |
| 2           | MC002 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                              | 2           | 20             | 6         | 4      |
| 3           | MC003 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam    | 3           | 33             | 9         | 3      |
| 4           | MC004 | Tiếng Anh 1                                       | 3           | 30             | 9         |        |
| 5           | MC005 | Tiếng Anh 2                                       | 3           | 30             | 9         |        |
| 6           | MC006 | Logic học                                         | 3           | 33             | 9         | 3      |
| 7           | MC007 | Pháp luật đại cương                               | 3           | 30             | 9         | 6      |
| 8           | MC008 | Tin học cơ sở                                     | 3           | 33             | 9         | 3      |
| <b>II</b>   |       | <b>Phần kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành</b> | <b>9</b>    |                |           |        |
| <b>II.1</b> |       | <b>Các học phần bắt buộc</b>                      | <b>6</b>    |                |           |        |
| 11          | CN116 | Xác suất và thống kê                              | 3           | 30             | 12        | 3      |
| 12          | MC012 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học              | 3           | 36             | 6         | 3      |
| <b>II.2</b> |       | <b>Các học phần tự chọn</b>                       | <b>3/15</b> |                |           |        |
| 13          | MC014 | Đại cương về dân tộc và tôn giáo                  | 3           | 30             | 9         | 6      |
| 14          | MC015 | Dân số và phát triển                              | 3           | 30             | 9         | 6      |
| 15          | GD224 | Lịch sử giáo dục                                  | 3           | 30             | 9         | 6      |

| Số TT | Mã số  | Học phần                                                                    | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           |        |
|-------|--------|-----------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-----------|--------|
|       |        |                                                                             |            | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |
| 16    | MC016  | Cơ sở văn hóa Việt Nam                                                      | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 17    | MC017  | Đạo đức học đại cương                                                       | 3          | 30             | 9         | 6      |
| B     |        | Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                                       | 100        |                |           |        |
| I     |        | Phần kiến thức cơ sở ngành                                                  | 30         |                |           |        |
| I.1   |        | Các học phần bắt buộc                                                       | 24         |                |           |        |
| 18    | CN113  | Toán cao cấp 1                                                              | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 19    | CN117  | Toán cao cấp 2                                                              | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 20    | KT520  | Pháp luật kinh tế                                                           | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 21    | GD219  | Giáo dục học đại cương                                                      | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 22    | QL 426 | Quản lý hành chính nhà nước                                                 | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 23    | KT523  | Lịch sử học thuyết kinh tế                                                  | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 24    | KT524  | Lịch sử kinh tế quốc dân                                                    | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 25    | QL424  | Khoa học quản lý đại cương                                                  | 3          | 36             | 6         | 3      |
| I.2   |        | Các học phần tự chọn<br>(sinh viên chọn theo nhóm chuyên môn của ngành sau) | 6/9        |                |           |        |
|       |        | Nhóm học phần chuyên môn về kinh tế và quản lý giáo dục                     | 6/9        |                |           |        |
| 26    | QL434  | Quản lý nhà nước về giáo dục                                                | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 27    | QL438  | Lập kế hoạch giáo dục                                                       | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 28    | QL 431 | Hệ thống thông tin trong quản lý giáo dục                                   | 3          | 36             | 6         | 3      |

| Số TT | Mã số  | Học phần                                                    | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           |        |
|-------|--------|-------------------------------------------------------------|------------|----------------|-----------|--------|
|       |        |                                                             |            | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |
|       |        | Nhóm học phần chuyên môn về kinh tế và chính sách giáo dục  | 6/9        |                |           |        |
| 29    | QL439  | Phát triển nguồn nhân lực và quản lý nhân sự trong giáo dục | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 30    | QL433  | Quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội                        | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 31    | KT 531 | Kinh tế học công cộng                                       | 3          | 36             | 6         | 3      |
|       |        | Nhóm học phần chuyên môn về kinh tế và tài chính giáo dục   | 6/9        |                |           |        |
| 32    | KT532  | Tài chính công                                              | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 33    | KT533  | Nguyên lý kế toán                                           | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 34    | KT534  | Lý thuyết tài chính tiền tệ                                 | 3          | 36             | 6         | 3      |
| II    |        | Phần kiến thức ngành                                        | 57         |                |           |        |
| II.1  |        | Các học phần bắt buộc                                       | 45         |                |           |        |
| 35    | KT535  | Kinh tế phát triển                                          | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 36    | KT536  | Kinh tế quốc tế                                             | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 37    | KT537  | Kinh tế vi mô 1                                             | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 38    | KT538  | Kinh tế vi mô 1                                             | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 39    | KT539  | Kinh tế vi mô 2                                             | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 40    | KT540  | Kinh tế vi mô 2                                             | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 41    | KT541  | Ứng dụng công nghệ thông tin trong kinh tế                  | 3          | 36             | 6         | 3      |



| Số TT  | Mã số  | Học phần                                                                                 | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           |        |
|--------|--------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-----------|--------|
|        |        |                                                                                          |            | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |
| 42     | QL425  | Khoa học dự báo                                                                          | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 43     | KT543  | Kinh tế lượng                                                                            | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 44     | KT544  | Kinh tế học giáo dục 1                                                                   | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 45     | KT545  | Kinh tế học giáo dục 2                                                                   | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 46     | KT546  | Kinh tế học bền vững                                                                     | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 47     | KT547  | Tiếng anh chuyên ngành kinh tế                                                           | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 48     | QL468  | Xã hội hóa giáo dục                                                                      | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 49     | KT549  | Marketing giáo dục                                                                       | 3          | 36             | 6         | 3      |
| II.2   |        | <i>Các học phần tự chọn (sinh viên chọn theo nhóm học phần chuyên môn của ngành sau)</i> | 12/18      |                |           |        |
| II.2.1 |        | Nhóm học phần chuyên môn về kinh tế và quản lý giáo dục                                  | 12/18      |                |           |        |
| 50     | QL432  | Quản lý dự án giáo dục                                                                   | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 51     | QL449  | Quản lý đào tạo và quản lý học sinh, sinh viên                                           | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 52     | QL442  | Quản lý hoạt động dạy học                                                                | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 53     | QL441  | Đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục                                                 | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 54     | QL 451 | Quản lý giáo dục nghề nghiệp                                                             | 3          | 36             | 6         | 3      |

| Số TT  | Mã số  | Học phần                                                   | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           |        |
|--------|--------|------------------------------------------------------------|------------|----------------|-----------|--------|
|        |        |                                                            |            | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |
| 55     | QL 437 | Quản lý nhà trường và cơ sở giáo dục                       | 3          | 36             | 6         | 3      |
| II.2.2 |        | Nhóm học phần chuyên môn về kinh tế và chính sách giáo dục | 12/18      |                |           |        |
| 56     | KT556  | Kinh tế lao động                                           | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 57     | KT557  | Phân tích chính sách                                       | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 58     | KT558  | Chẩn đoán trong giáo dục                                   | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 59     | KT559  | Giới và phát triển kinh tế                                 | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 60     | KT560  | Kinh tế đầu tư                                             | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 61     | KT561  | Quản trị chiến lược                                        | 3          | 36             | 6         | 3      |
| II.2.3 |        | Nhóm học phần chuyên môn về kinh tế và tài chính giáo dục  | 12/15      |                |           |        |
| 62     | QL440  | Quản lý tài chính, tài sản trong giáo dục                  | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 63     | KT563  | Quản lý chi tiêu công                                      | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 64     | KT564  | Kế toán quản trị                                           | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 65     | KT565  | Kế toán hành chính sự nghiệp                               | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 66     | KT566  | Kế toán máy                                                | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 67     | KT567  | Kiểm toán căn bản                                          | 3          | 36             | 6         | 3      |
| III    |        | Phần kiến thức thực tập nghiệp vụ                          | 7          |                |           |        |
| 68     | KT568  | Thực tập 1                                                 | 3          |                |           |        |
| 69     | KT569  | Thực tập 2                                                 | 4          |                |           |        |

| Số TT   | Mã số | Học phần       | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           |        |
|---------|-------|----------------|------------|----------------|-----------|--------|
|         |       |                |            | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |
| IV      |       | Phần khóa luận |            |                |           |        |
| 70      | KT570 | Khóa luận      | 6          |                |           |        |
| Tổng số |       |                | 134        |                |           |        |

#### NGÀNH QUẢN LÝ GIÁO DỤC

| Số TT | Mã số | Học phần                                       | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           |        |
|-------|-------|------------------------------------------------|------------|----------------|-----------|--------|
|       |       |                                                |            | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |
| A     |       | Khối kiến thức giáo dục đại cương              | 34         |                |           |        |
| I     |       | Phần kiến thức chung                           | 25         |                |           |        |
| 1     | MC001 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin | 5          | 55             | 15        | 5      |
| 2     | MC002 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                           | 2          | 20             | 6         | 4      |
| 3     | MC003 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3          | 33             | 9         | 3      |
| 4     | MC004 | Tiếng Anh 1                                    | 3          | 30             | 9         | 6      |
| 5     | MC005 | Tiếng Anh 2                                    | 3          | 30             | 9         | 6      |
| 6     | MC006 | Logic học                                      | 3          | 33             | 9         | 3      |
| 7     | MC007 | Pháp luật đại cương                            | 3          | 30             | 9         | 6      |
| 8     | MC008 | Tin học cơ sở                                  | 3          | 33             | 9         | 3      |
| II    |       | Phần kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành     | 9          |                |           |        |



| Số TT       | Mã số | Học phần                                         | Số tín<br>chỉ | Số giờ tín chỉ |              |           |
|-------------|-------|--------------------------------------------------|---------------|----------------|--------------|-----------|
|             |       |                                                  |               | Lí<br>thuyết   | Thực<br>hành | Tự<br>học |
| <b>II.1</b> |       | <b>Các học phần bắt buộc</b>                     | <b>6</b>      |                |              |           |
| 11          | MC012 | Thống kê trong KHXH                              | 3             | 30             | 9            | 6         |
| 12          | GD211 | Phương pháp luận nghiên<br>cứu khoa học          | 3             | 30             | 6            | 3         |
| <b>II.2</b> |       | <b>Các học phần tự chọn</b>                      | <b>3</b>      |                |              |           |
| 13          | MC014 | Đại cương về dân tộc và<br>tôn giáo              | 3             | 30             | 9            | 6         |
| 14          | MC015 | Dân số và phát triển                             | 3             | 30             | 9            | 6         |
| 15          | MC016 | Cơ sở văn hóa Việt Nam                           | 3             | 36             | 6            | 3         |
| 16          | GD224 | Lịch sử giáo dục                                 | 3             | 30             | 9            | 6         |
| 17          | MCO17 | Đạo đức học đại cương                            | 3             | 30             | 9            | 6         |
| 18          | GD231 | Lý luận dạy học                                  | 3             | 30             | 9            | 6         |
| <b>B</b>    |       | <b>Khối kiến thức giáo dục<br/>chuyên nghiệp</b> | <b>102</b>    |                |              |           |
| <b>I</b>    |       | <b>Phần kiến thức cơ sở ngành</b>                | <b>36</b>     |                |              |           |
| <b>I.1</b>  |       | <b>Các học phần bắt buộc</b>                     | <b>24</b>     |                |              |           |
| 19          | TL317 | Tâm lý học đại cương                             | 3             | 36             | 6            | 3         |
| 20          | GD219 | Giáo dục học đại cương                           | 3             | 36             | 6            | 3         |
| 21          | TL318 | Xã hội học đại cương                             | 3             | 36             | 6            | 3         |
| 22          | QL422 | Lý thuyết hệ thống                               | 3             | 30             | 12           | 3         |
| 23          | QL423 | Kinh tế học giáo dục                             | 3             | 30             | 9            | 6         |
| 24          | QL424 | Khoa học quản lý đại cương                       | 3             | 30             | 9            | 6         |
| 25          | QL425 | Khoa học dự báo                                  | 3             | 30             | 12           | 3         |
| 26          | QL426 | Quản lý hành chính nhà nước                      | 3             | 30             | 9            | 6         |
| <b>I.2</b>  |       | <b>Các học phần tự chọn</b>                      | <b>12</b>     |                |              |           |
| 27          | QL427 | Xã hội học giáo dục                              | 3             | 30             | 9            | 6         |

| Số TT | Mã số | Học phần                                                          | Số tín<br>chí | Số giờ tín chỉ |              |           |
|-------|-------|-------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|--------------|-----------|
|       |       |                                                                   |               | Lý<br>thuyết   | Thực<br>hành | Tự<br>học |
| 28    | QL428 | Quản lý sự thay đổi                                               | 3             | 30             | 9            | 6         |
| 29    | QL429 | Giáo dục học so sánh                                              | 3             | 30             | 9            | 6         |
| 30    | QL430 | Bình đẳng giới trong giáo dục                                     | 3             | 30             | 12           | 3         |
| 31    | QL431 | Hệ thống thông tin trong<br>quản lý giáo dục                      | 3             | 30             | 12           | 3         |
| 32    | QL432 | Quản lý dự án trong giáo dục                                      | 3             | 30             | 12           | 3         |
| 33    | QL433 | Quản lý nhà nước về KT-XH                                         | 3             | 30             | 12           | 3         |
| 34    | QL434 | Quản lý nhà nước về giáo dục                                      | 3             | 30             | 12           | 3         |
| II    |       | <i>Phần kiến thức chuyên ngành</i>                                | 54            |                |              |           |
| II.1  |       | <i>Các học phần bắt buộc</i>                                      | 39            |                |              |           |
| 35    | QL435 | Khoa học quản lý giáo dục                                         | 3             | 30             | 12           | 3         |
| 36    | TL335 | Tâm lý học quản lý                                                | 3             | 36             | 6            | 3         |
| 37    | QL437 | Quản lý nhà trường và cơ<br>sở giáo dục                           | 3             | 30             | 9            | 6         |
| 38    | QL438 | Lập kế hoạch giáo dục                                             | 3             | 30             | 9            | 6         |
| 39    | QL439 | Phát triển nguồn nhân lực<br>và quản lý nhân sự trong<br>giáo dục | 3             | 30             | 9            | 6         |
| 40    | QL440 | Quản lý tài chính, tài sản<br>giáo dục                            | 3             | 30             | 9            | 6         |
| 41    | QL441 | Đảm bảo và kiểm định<br>trong GD                                  | 3             | 30             | 9            | 6         |
| 42    | QL442 | Quản lý hoạt động dạy học                                         | 3             | 30             | 9            | 6         |
| 43    | QL443 | Ứng dụng CNTT và truyền<br>thông trong QLGD                       | 3             | 30             | 9            | 6         |
| 44    | QL444 | Quản lý hoạt động giáo dục                                        | 3             | 30             | 9            | 6         |
| 45    | QL445 | Hành chính văn phòng                                              | 3             | 30             | 9            | 6         |
| 46    | QL446 | Kiểm tra, thanh tra giáo dục                                      | 3             | 30             | 9            | 6         |

| Số TT  | Mã số | Học phần                                                                           | Số tín<br>chỉ | Số giờ tín chỉ |              |           |
|--------|-------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|--------------|-----------|
|        |       |                                                                                    |               | Lí<br>thuyết   | Thực<br>hành | Tự<br>học |
| 47     | QL447 | Tiếng Anh chuyên ngành                                                             | 3             | 30             | 9            | 6         |
| II.2   |       | Các học phần tự chọn<br>(chỉa làm 4 nhóm<br>chuyên môn)                            | 15            |                |              |           |
| II.2.1 |       | Các học phần tự chọn<br>dành chuyên về quản<br>trị nhà trường và cơ sở<br>giáo dục | 15            |                |              |           |
| 48     | QL448 | Quản lý tư vấn, hướng<br>nghiệp trong giáo dục                                     | 3             | 30             | 12           | 3         |
| 49     | QL449 | Quản lý đào tạo và quản<br>lý học sinh, sinh viên                                  | 3             | 30             | 12           | 3         |
| 50     | QL450 | Phát triển chương trình<br>giáo dục                                                | 3             | 30             | 12           | 3         |
| 51     | QL451 | Quản lý giáo dục nghề nghiệp                                                       | 3             | 30             | 12           | 3         |
| 52     | QL452 | Quản lý giáo dục phổ<br>thông và Mầm non                                           | 3             | 30             | 12           | 3         |
| II.2.2 |       | Các học phần tự chọn<br>dành chuyên về quản<br>lý Hành chính giáo dục              | 15            |                |              |           |
| 53     | QL453 | Kỹ năng soạn thảo văn bản                                                          | 3             | 30             | 12           | 3         |
| 54     | QL454 | Công tác văn thư lưu trữ                                                           | 3             | 30             | 12           | 3         |
| 55     | QL455 | Văn hóa công sở                                                                    | 3             | 30             | 12           | 3         |
| 56     | QL456 | Công vụ, công chức                                                                 | 3             | 30             | 12           | 3         |
| 57     | QL457 | Tổ chức sự kiện                                                                    | 3             | 30             | 12           | 3         |
| II.2.3 |       | Các học phần tự chọn<br>dành chuyên về quản<br>lý chất lượng giáo dục              | 15            |                |              |           |
| 58     | QL458 | Người cán bộ thanh tra<br>và các kỹ năng thanh tra<br>giáo dục                     | 3             | 30             | 12           | 3         |



| Số TT  | Mã số | Học phần                                                                                | Số tín<br>chỉ | Số giờ tín chỉ |              |           |
|--------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|--------------|-----------|
|        |       |                                                                                         |               | Lí<br>thuyết   | Thực<br>hành | Tự<br>học |
| 59     | QL459 | Đo lường và đánh giá<br>trong giáo dục                                                  | 3             | 30             | 12           | 3         |
| 60     | QL460 | Kiểm tra đánh giá trong<br>đạy học đại học                                              | 3             | 30             | 12           | 3         |
| 61     | QL461 | Trắc nghiệm và đo lường<br>thành quả học tập                                            | 3             | 30             | 12           | 3         |
| 62     | QL462 | Năng lực và Phương pháp<br>đánh giá theo năng lực<br>người học                          | 3             | 30             | 12           | 3         |
| IL2. 4 |       | Các học phần tự chọn<br>chung dành cho sinh<br>viên không lựa chọn 3<br>nhóm chuyên sâu |               |                |              |           |
| 63     | QL463 | Quản lý tư vấn, hướng<br>nghiệp trong giáo dục                                          | 3             | 30             | 12           | 3         |
| 64     | QL464 | Quản lý đào tạo và quản<br>lý HS, SV.                                                   | 3             | 30             | 12           | 3         |
| 65     | QL465 | Quản lý giáo dục phổ<br>thông, mầm non                                                  | 3             | 30             | 12           | 3         |
| 66     | QL466 | Đo lường và đánh giá<br>trong giáo dục                                                  | 3             | 30             | 12           | 3         |
| 67     | QL467 | Quản lý giáo dục vùng<br>Dân tộc thiểu số và vùng<br>khó khăn                           | 3             | 30             | 12           | 3         |
| 68     | QL468 | Xã hội hóa giáo dục                                                                     | 3             | 30             | 9            | 6         |
| 69     | QL469 | Phát triển chương trình<br>giáo dục                                                     | 3             | 30             | 12           | 3         |
| 70     | QL470 | Kỹ năng tổ chức lao<br>động của người cán bộ<br>quản lý giáo dục                        | 3             | 30             | 12           | 3         |
| 71     | QL471 | Quản lý giáo dục nghề nghiệp                                                            | 3             | 30             | 12           | 3         |

|                |       |                                                                  |            |    |    |   |
|----------------|-------|------------------------------------------------------------------|------------|----|----|---|
| 72             | QL472 | Công tác Đoàn, Đội, Hội 3<br>trong trường học                    | 3          | 30 | 12 | 3 |
| III            |       | Phần kiến thức thực tập và 12<br>Khóa luận tốt nghiệp            |            |    |    |   |
| 73             | QL473 | Thực tập cơ sở                                                   | 2          | 4  | 20 | 6 |
| 74             | QL474 | Thực tập tốt nghiệp                                              | 4          | 4  | 40 | 9 |
| 75             | QL475 | Khóa luận tốt nghiệp                                             | 6          |    |    |   |
|                |       | Học phần thay thế tốt nghiệp                                     |            |    |    |   |
|                |       | Học phần bắt buộc                                                | 3/6        |    |    |   |
| 76             | QL476 | Lý thuyết quản lý hiện đại<br>trong quản lý giáo dục             | 3          | 30 | 9  | 6 |
|                |       | Học phần tự chọn                                                 | 3          |    |    |   |
| 77             | QL477 | Nghiên cứu thực tiễn giáo<br>dục và quản lý giáo dục             | 3          | 30 | 9  | 6 |
| 78             | QL478 | Khai thác và quản lý tài<br>nguyên nguồn lực trong<br>trường học | 3          | 30 | 9  | 6 |
| <b>Tổng số</b> |       |                                                                  | <b>136</b> |    |    |   |

NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

| TT         | Mã số | Học phần                                       | Số tín<br>chỉ | Số giờ tín chỉ |           |        |
|------------|-------|------------------------------------------------|---------------|----------------|-----------|--------|
|            |       |                                                |               | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |
| <b>A</b>   |       | Khối kiến thức giáo dục đại cương              | <b>47</b>     |                |           |        |
| <b>I</b>   |       | Phần kiến thức chung                           | <b>25</b>     |                |           |        |
| 1          | MC001 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-LêNin | 5             | 55             | 15        | 5      |
| 2          | MC002 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                           | 2             | 20             | 6         | 4      |
| 3          | MC003 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3             | 33             | 9         | 3      |
| 4          | MC004 | Tiếng Anh 1                                    | 3             | 30             | 9         | 6      |
| 5          | MC005 | Tiếng Anh 2                                    | 3             | 30             | 9         | 6      |
| 6          | MC006 | Logic học                                      | 3             | 33             | 9         | 3      |
| 7          | MC007 | Pháp luật đại cương                            | 3             | 30             | 9         | 6      |
| 8          | MC008 | Tin học cơ sở                                  | 3             | 33             | 9         | 3      |
| <b>II</b>  |       | Phần kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành     | <b>22</b>     |                |           |        |
| 9          | GD211 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học           | 3             | 33             | 9         | 3      |
| 10         | CN112 | Vật lý đại cương                               | 3             | 39             | 6         |        |
| 11         | CN113 | Toán cao cấp 1                                 | 3             | 30             | 12        | 3      |
| 12         | CN114 | Toán cao cấp 2                                 | 3             | 30             | 12        | 3      |
| 13         | CN115 | Toán cao cấp 3                                 | 3             | 30             | 12        | 3      |
| 14         | CN116 | Xác suất và thống kê                           | 3             | 30             | 12        | 3      |
| 15         | CN117 | Phương pháp tính                               | 2             | 22             | 6         | 2      |
| 16         | CN118 | Logic toán                                     | 2             | 22             | 6         | 2      |
| <b>B</b>   |       | Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp          | <b>84</b>     |                |           |        |
| <b>I</b>   |       | Phần kiến thức cơ sở ngành                     | <b>33</b>     |                |           |        |
| <b>I.1</b> |       | Học phần bắt buộc                              | <b>27</b>     |                |           |        |



| TT          | Mã số | Học phần (ghi bằng tiếng việt và tiếng Anh) | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           |        |
|-------------|-------|---------------------------------------------|------------|----------------|-----------|--------|
|             |       |                                             |            | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |
| 17          | CN119 | Ngôn ngữ Lập trình C                        | 3          | 30             | 12        | 3      |
| 18          | CN120 | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật              | 3          | 30             | 12        | 3      |
| 19          | CN121 | Kỹ thuật lập trình                          | 3          | 30             | 12        | 3      |
| 20          | CN122 | Cơ sở dữ liệu                               | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 21          | CN123 | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu - SQL Server      | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 22          | CN124 | Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin    | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 23          | CN125 | Kiến trúc máy tính                          | 3          | 36             | 3         | 6      |
| 24          | CN126 | Hệ điều hành                                | 3          | 24             | 15        | 6      |
| 25          | CN127 | Mạng máy tính                               | 3          | 33             | 6         | 6      |
| <b>I.2</b>  |       | <b>Học phần tự chọn</b>                     | <b>6</b>   |                |           |        |
| 26          | CN128 | Lý thuyết ngôn ngữ                          | 3          | 30             | 12        | 3      |
| 27          | CN129 | Lập trình nâng cao                          | 3          | 30             | 12        | 3      |
| 28          | CN130 | Kỹ thuật đa phương tiện                     | 3          | 24             | 15        | 6      |
| 29          | CN131 | Phần mềm mã nguồn mở                        | 3          | 30             | 9         | 6      |
| 30          | CN132 | Vi xử lý                                    | 3          | 36             | 3         | 6      |
| 31          | CN133 | Cơ sở truyền tin                            | 3          | 36             | 3         | 6      |
| <b>II</b>   |       | <b>Phần kiến thức chuyên ngành</b>          | <b>39</b>  |                |           |        |
| <b>II.1</b> |       | <b>Học phần bắt buộc</b>                    | <b>30</b>  |                |           |        |
| 32          | CN134 | Tiếng Anh chuyên ngành                      | 3          | 30             | 9         | 6      |
| 33          | CN135 | Toán rời rạc                                | 3          | 30             | 12        | 3      |
| 34          | CN136 | Lập trình hướng đối tượng với C++           | 3          | 30             | 12        | 3      |

| TT          | Mã số | Học phần                                         | Số tín<br>chỉ | Số giờ tín chỉ |              |        |
|-------------|-------|--------------------------------------------------|---------------|----------------|--------------|--------|
|             |       |                                                  |               | Lý thuyết      | Thực<br>hành | Tự học |
| 35          | CN137 | Lý thuyết tối ưu                                 | 3             | 30             | 12           | 3      |
| 36          | CN138 | Phân tích thiết kế hướng đối tượng               | 3             | 36             | 3            | 6      |
| 37          | CN139 | Công nghệ phần mềm                               | 3             | 36             | 3            | 6      |
| 38          | CN140 | Lập trình trực quan                              | 3             | 30             | 9            | 6      |
| 39          | CN141 | Quản trị mạng                                    | 3             | 33             | 6            | 6      |
| 40          | CN142 | An ninh mạng                                     | 3             | 33             | 6            | 6      |
| 41          | CN143 | Mạng không dây và di động                        | 3             | 36             | 3            | 6      |
| <b>II.2</b> |       | <b>Học phần tự chọn</b>                          | 9             |                |              |        |
| 42          | CN144 | Kỹ thuật đồ họa máy tính                         | 3             | 30             | 15           | 0      |
| 43          | CN145 | Xử lý ảnh                                        | 3             | 30             | 15           | 0      |
| 44          | CN146 | Thống kê máy                                     | 3             | 30             | 15           | 0      |
| 45          | CN147 | Xử lý số liệu thực nghiệm                        | 3             | 30             | 15           | 0      |
| 46          | CN148 | An toàn thông tin                                | 3             | 30             | 15           | 0      |
| 47          | CN149 | Phát triển ứng dụng Web                          | 3             | 30             | 9            | 6      |
| 48          | CN150 | Tri tuệ nhân tạo                                 | 3             | 30             | 15           | 0      |
| 49          | CN151 | Ứng dụng CNTT và truyền<br>thông trong quản lý   | 3             | 30             | 9            | 6      |
| 50          | CN152 | Lập trình mobile                                 | 3             | 33             | 6            | 6      |
| 51          | CN153 | Lập trình mạng                                   | 3             | 33             | 6            | 6      |
| 52          | CN154 | Xử lý tín hiệu số                                | 3             | 36             | 3            | 6      |
| 53          | CN155 | Bảo trì hệ thống                                 | 3             | 21             | 18           | 6      |
| <b>III</b>  |       | <b>Phản kiến thức thực tập và<br/>tốt nghiệp</b> | <b>12</b>     |                |              |        |

| TT      | Mã số | Học phần         | Số tín<br>chỉ | Số giờ tín chỉ |              |        |
|---------|-------|------------------|---------------|----------------|--------------|--------|
|         |       |                  |               | Lý thuyết      | Thực<br>hành | Tự học |
| 54      | CN156 | Thực tập 1       | 2             |                |              | 30     |
| 55      | CN157 | Thực tập 2       | 4             |                |              | 60     |
| 56      | CN158 | Đồ án tốt nghiệp | 6             |                |              | 90     |
| Tổng số |       |                  | 131           |                |              |        |

**NGÀNH TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC**

| Số TT | Mã số | Học phần                                       | Số tín<br>chỉ | Số giờ tín chỉ |              |        |
|-------|-------|------------------------------------------------|---------------|----------------|--------------|--------|
|       |       |                                                |               | Lý thuyết      | Thực<br>hành | Tự học |
| A     |       | Khối kiến thức giáo dục đại cương              | 34            |                |              |        |
| I     |       | Phần kiến thức chung                           | 25            |                |              |        |
| 1     | MC001 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-LêNin | 5             | 55             | 15           | 5      |
| 2     | MC002 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                           | 2             | 20             | 6            | 4      |
| 3     | MC003 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3             | 33             | 9            | 3      |
| 4     | MC004 | Tiếng Anh 1                                    | 3             | 39             | 3            | 3      |
| 5     | MC005 | Tiếng Anh 2                                    | 3             | 39             | 3            | 3      |



| Số TT | Mã số | Học phần                                      | Số tín<br>chỉ | Số giờ tín chỉ |              |        |
|-------|-------|-----------------------------------------------|---------------|----------------|--------------|--------|
|       |       |                                               |               | Lý thuyết      | Thực<br>hành | Tự học |
| 6     | MC006 | Logic học                                     | 3             | 33             | 9            | 3      |
| 7     | MC007 | Pháp luật đại cương                           | 3             | 30             | 9            | 6      |
| 8     | MC008 | Tin học cơ sở                                 | 3             | 33             | 9            | 3      |
| II    |       | Phần kiến thức cơ bản<br>chung của nhóm ngành | 9             |                |              |        |
| II.1  |       | Các học phần bắt buộc                         | 6             |                |              |        |
| 11    | GD211 | Phương pháp luận nghiên cứu<br>khoa học       | 3             | 36             | 6            | 3      |
| 12    | MC012 | Thống kê trong KHXH                           | 3             | 36             | 6            | 3      |
| II.2  |       | Các học phần tự chọn                          | 3/12          |                |              |        |
| 13    | MC013 | Môi trường và con người                       | 3             | 36             | 6            | 3      |
| 14    | MC014 | Đại cương dân tộc và tôn giáo                 | 3             | 36             | 6            | 3      |
| 15    | MC015 | Dân số và phát triển                          | 3             | 36             | 6            | 3      |
| 16    | MC016 | Cơ sở Văn hóa Việt Nam                        | 3             | 36             | 6            | 3      |
| B     |       | Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp         |               |                |              |        |
| I     |       | Phần kiến thức cơ sở ngành                    | 30            |                |              |        |

| Số TT | Mã số | Học phần                                                                        | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           |        |
|-------|-------|---------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-----------|--------|
|       |       |                                                                                 |            | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |
| 11    |       | Các học phần bắt buộc                                                           | 24         |                |           |        |
| 17    | TL317 | Tâm lý học đại cương                                                            | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 18    | TL318 | Xã hội học đại cương                                                            | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 19    | GD219 | Giáo dục học đại cương                                                          | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 20    | TL320 | Tâm lý học giáo dục                                                             | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 21    | TL321 | Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao                                             | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 22    | TL322 | Lịch sử tâm lý học                                                              | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 23    | TL323 | Tâm lý học tham vấn                                                             | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 24    | TL324 | Tâm lý học phát triển                                                           | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 1.2   |       | Các học phần tự chọn<br>(sinh viên chọn theo nhóm chuyên môn sâu của ngành sau) | 6          |                |           |        |
|       |       | Chuyên môn sâu về:<br>Tham vấn, trị liệu tâm lý                                 |            |                |           |        |
| 25    | GD243 | Giáo dục giá trị                                                                | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 26    | TL326 | Tâm bệnh học đại cương                                                          | 3          | 36             | 6         | 3      |
|       |       | Chuyên môn sâu về:<br>Công tác xã hội                                           |            |                |           |        |

| Số TT | Mã số | Học phần                          | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           |        |
|-------|-------|-----------------------------------|------------|----------------|-----------|--------|
|       |       |                                   |            | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |
| 27    | TL327 | Cộng tác xã hội đại cương         | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 28    | TL328 | Kỹ năng làm việc nhóm             | 3          | 33             | 9         | 3      |
|       |       | Chuyên môn sâu về:<br>Giảng dạy   |            |                |           |        |
| 29    | TL329 | Tâm lý học dạy học                | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 30    | GD231 | Lý luận dạy học                   | 3          | 36             | 6         | 3      |
| II.   |       | Phần kiến thức ngành              | 57         |                |           |        |
| II.1  |       | Các học phần bắt buộc             | 45         |                |           |        |
| 31    | TL331 | Tham vấn học đường                | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 32    | TL332 | Tâm lý học lâm sàng               | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 33    | TL333 | Đo lường và đánh giá tâm lý       | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 34    | TL334 | Tâm lý học xã hội                 | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 35    | TL335 | Tâm lý học quản lý                | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 36    | TL336 | Kỹ năng giao tiếp                 | 3          | 33             | 9         | 3      |
| 37    | TL337 | Phương pháp nghiên cứu tâm lý học | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 38    | TL338 | Phương pháp giảng dạy tâm lý học  | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 39    | TL339 | Tâm lý học nhân cách              | 3          | 36             | 6         | 3      |



| Số TT | Mã số | Học phần                                                                                                                                                                  | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           |        |
|-------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-----------|--------|
|       |       |                                                                                                                                                                           |            | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |
| 40    | TL340 | Tâm lý học nhận thức                                                                                                                                                      | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 41    | GD239 | Giáo dục kỹ năng sống                                                                                                                                                     | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 42    | GD240 | Giáo dục hành vi lệch chuẩn                                                                                                                                               | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 43    | GD238 | Giáo dục sức khỏe sinh sản                                                                                                                                                | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 44    | GD245 | Giáo dục sớm                                                                                                                                                              | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 45    | TL345 | Tiếng Anh chuyên ngành                                                                                                                                                    | 3          | 39             | 3         | 3      |
| II.2  |       | <i>Các học phần tự chọn (sinh viên chọn theo nhóm chuyên môn sâu của ngành sau. Mỗi nhóm chuyên môn sâu của ngành, sinh viên chọn 4 trong số các học phần thuộc nhóm)</i> | 12         |                |           |        |
|       |       | <b>Chuyên môn sâu về:</b><br><b>Tham vấn, trị liệu tâm lý (sinh viên chọn 4 trong 7 học phần dưới đây)</b>                                                                |            |                |           |        |
| 46    | TL346 | Tâm bệnh lý trẻ em và thanh thiếu niên                                                                                                                                    | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 47    | GD246 | Giáo dục hướng nghiệp                                                                                                                                                     | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 48    | TL348 | Trắc nghiệm tâm lý lâm sàng                                                                                                                                               | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 49    | TL349 | Kỹ năng tham vấn qua phương tiện truyền thông                                                                                                                             | 3          | 36             | 6         | 3      |

| Số TT | Mã số | Học phần                                                                                 | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           |        |
|-------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-----------|--------|
|       |       |                                                                                          |            | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |
| 50    | TL350 | Tham vấn tâm lý trẻ em                                                                   | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 51    | TL351 | Trị liệu tâm lý                                                                          | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 52    | TL352 | Tâm lý học gia đình                                                                      | 3          | 36             | 6         | 3      |
|       |       | Chuyên môn sâu về:<br>Công tác xã hội (sinh viên<br>chọn 4 trong 9 học phần<br>dưới đây) |            |                |           |        |
| 53    | TL353 | Công tác xã hội với nhóm                                                                 | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 54    | TL354 | Công tác xã hội với cá nhân                                                              | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 55    | TL355 | Phát triển cộng đồng                                                                     | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 56    | GD255 | Giáo dục hòa nhập                                                                        | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 57    | TL357 | Kỹ năng tổ chức sự kiện                                                                  | 3          | 33             | 9         | 3      |
| 58    | TL358 | Tâm lý học tuyên truyền quảng cáo                                                        | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 59    | TL359 | Tâm lý học sáng tạo                                                                      | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 60    | TL360 | Tâm lý học tôn giáo                                                                      | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 61    | GD242 | Giáo dục gia đình                                                                        | 3          | 36             | 6         | 3      |
|       |       | Chuyên môn sâu về:<br>Giảng dạy (sinh viên<br>chọn 4 trong 8 học<br>phần dưới đây)       |            |                |           |        |
| 62    | TL362 | Tâm lý học về trí thông minh đa nhân tố                                                  |            |                |           |        |

| Số TT   | Mã số | Học phần                                          | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           |        |
|---------|-------|---------------------------------------------------|------------|----------------|-----------|--------|
|         |       |                                                   |            | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |
| 63      | TL363 | Công nghệ dạy học                                 | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 64      | TL364 | Đo lường và đánh giá trong giáo dục               | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 65      | GD232 | Lý luận giáo dục                                  | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 66      | TL366 | Lý luận dạy học người lớn                         | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 67      | TL367 | Tâm lý học lao động                               | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 68      | TL368 | Tâm lý học giáo dục đại học                       | 3          | 36             | 6         | 3      |
| 69      | TL369 | Kỹ năng xử lý dữ liệu trong nghiên cứu tâm lý học | 3          | 36             | 6         | 3      |
| III     |       | Phản kiến thức thực tập nghiệp vụ                 | 7          |                |           |        |
| 70      | TL370 | Thực tập 1                                        | 3          |                |           |        |
| 71      | TL371 | Thực tập 2                                        | 4          |                |           |        |
| IV      |       | Phản khóa luận                                    | 6          |                |           |        |
| 72      | TL372 | Khóa luận                                         | 6          |                |           |        |
| Tổng số |       |                                                   | 134        |                |           |        |



NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

| Số TT | Mã HP | Tên học phần                      | Số TC | Số giờ TC |           |        | Điều kiện học trước |
|-------|-------|-----------------------------------|-------|-----------|-----------|--------|---------------------|
|       |       |                                   |       | Lý thuyết | Thực hành | Tự học |                     |
| A     |       | Khối kiến thức giáo dục đại cương | 36    |           |           |        |                     |
| I     |       | Phần kiến thức chung              | 24    |           |           |        |                     |
| 1     | MC001 | Triết học Mác-Lênin               | 3     | 30        | 15        | 90     |                     |
| 2     | MC002 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin       | 2     | 20        | 10        | 60     | MC001               |
| 3     | MC003 | Chủ nghĩa xã hội khoa học         | 2     | 20        | 10        | 60     | MC002               |
| 4     | MC004 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam    | 2     | 20        | 10        | 60     | MC003               |
| 5     | MC005 | Tư tưởng Hồ Chí Minh              | 2     | 20        | 10        | 60     | MC004               |
| 6     | MC006 | Phát triển kỹ năng cá nhân        | 4     | 30        | 30        | 120    |                     |
| 7     | MC007 | Logic học                         | 3     | 30        | 15        | 90     |                     |
| 8     | MC008 | Pháp luật đại cương               | 3     | 30        | 15        | 90     |                     |
| 9     | MC009 | Tin học cơ sở                     | 3     | 30        | 15        | 90     |                     |
| 10    | MC010 | Giáo dục thể chất                 |       |           |           |        |                     |
| 11    | MC011 | Giáo dục QP – An ninh             |       |           |           |        |                     |

|      |         |                                            |      |    |    |    |         |
|------|---------|--------------------------------------------|------|----|----|----|---------|
| II   |         | Phần kiến thức cơ bản chung cho nhóm ngành | 12   |    |    |    |         |
| II.1 |         | Các học phần bắt buộc                      | 6    |    |    |    |         |
| 12   | GD212   | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học       | 3    | 30 | 15 | 90 |         |
| 13   | TL313   | Tâm lý học đại cương                       | 3    | 30 | 15 | 90 |         |
| II.2 |         | Các học phần tự chọn                       | 6/15 |    |    |    |         |
| 14   | MC014   | Khoa học quản lý                           | 3    | 30 | 15 | 90 |         |
| 15   | MC015   | Lịch sử văn minh thế giới                  | 3    | 30 | 15 | 90 |         |
| 16   | MC016   | Cơ sở Văn hóa Việt Nam                     | 3    | 30 | 15 | 90 |         |
| 17   | MC017   | Xã hội học đại cương                       | 3    | 30 | 15 | 90 |         |
| 18   | MC018   | Đại cương dân tộc và tôn giáo              | 3    | 30 | 15 | 90 |         |
| B    |         | Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp      | 86   |    |    |    |         |
| I    |         | Phần kiến thức cơ sở ngành                 | 24   |    |    |    |         |
| 19   | NN13219 | Tiếng Trung 1                              | 3    | 30 | 15 | 90 |         |
| 20   | NN13220 | Tiếng Trung 2                              | 3    | 30 | 15 | 90 | NN13219 |
| 21   | NN13221 | Tiếng Trung 3                              | 3    | 30 | 15 | 90 | NN13220 |
| 22   | EN13222 | Tiếng Việt thực hành                       | 3    | 30 | 15 | 90 |         |
| 23   | EN13223 | Dẫn luận ngôn ngữ                          | 2    | 20 | 10 | 60 |         |
| 24   | EN13224 | Ngôn ngữ học đối chiếu                     | 2    | 20 | 10 | 60 |         |

|             |         |                                    |           |           |           |     |         |
|-------------|---------|------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----|---------|
| 25          | EN13225 | Phát âm tiếng Anh                  | 2         | 20        | 10        | 60  |         |
| 26          | EN13226 | Từ vựng học tiếng Anh              | 2         | 20        | 10        | 60  |         |
| 27          | EN13227 | Ngữ pháp tiếng Anh cơ bản          | 2         | 20        | 10        | 60  |         |
| 28          | EN13228 | Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao        | 2         | 20        | 10        | 60  | EN13227 |
| <b>II</b>   |         | <b>Phần kiến thức chuyên ngành</b> | <b>65</b> | <b>LT</b> | <b>TH</b> |     |         |
| <b>II.1</b> |         | <b>Các học phần bắt buộc</b>       | <b>55</b> |           |           |     |         |
| 29          | EN13229 | Thực hành tiếng Anh 1              | 5         | 30        | 45        | 150 |         |
| 30          | EN13230 | Thực hành tiếng Anh 2              | 5         | 30        | 45        | 150 | EN13229 |
| 31          | EN13231 | Thực hành tiếng Anh 3              | 5         | 30        | 45        | 150 | EN13230 |
| 32          | EN13232 | Thực hành tiếng Anh 4              | 5         | 30        | 45        | 150 | EN13231 |
| 33          | EN13233 | Thực hành tiếng Anh 5              | 5         | 30        | 45        | 150 | EN13232 |
| 34          | EN13234 | Viết tiếng Anh học thuật           | 2         | 20        | 10        | 60  | EN13233 |
| 35          | EN13235 | Lý thuyết dịch                     | 2         | 20        | 10        | 60  | EN13233 |
| 36          | EN13236 | Biên dịch 1                        | 5         | 30        | 45        | 150 | EN13235 |
| 37          | EN13237 | Phiên dịch 1                       | 5         | 30        | 45        | 150 | EN13235 |
| 38          | EN13238 | Biên dịch 2                        | 5         | 30        | 45        | 150 | EN13236 |
| 39          | EN13239 | Phiên dịch 2                       | 5         | 30        | 45        | 150 | EN13237 |
| 40          | EN13240 | Giao tiếp liên văn hóa             | 3         | 30        | 15        | 90  |         |



|      |         |                                                             |       |    |    |     |  |
|------|---------|-------------------------------------------------------------|-------|----|----|-----|--|
| 41   | EN13241 | Phương pháp GD tiếng Anh                                    | 3     | 30 | 15 | 90  |  |
| II.2 |         | Các học phần tự chọn                                        | 10/31 |    |    |     |  |
| 42   | EN13242 | Tiếng Anh Quản lý giáo dục                                  | 3     | 30 | 15 | 90  |  |
| 43   | EN13243 | Tiếng Anh Kinh tế - Thương mại                              | 3     | 30 | 15 | 90  |  |
| 44   | EN13244 | Tiếng Anh Thư ký văn phòng                                  | 3     | 30 | 15 | 90  |  |
| 45   | EN13245 | Ứng dụng CNTT trong dạy và học ngoại ngữ                    | 3     | 30 | 15 | 90  |  |
| 46   | EN13246 | Tiếng Anh Kinh tế Giáo dục                                  | 3     | 30 | 15 | 90  |  |
| 47   | EN13247 | Tiếng Anh Tâm lý Giáo dục                                   | 3     | 30 | 15 | 90  |  |
| 48   | EN13248 | Tiếng Anh Giáo dục học                                      | 3     | 30 | 15 | 90  |  |
| 49   | EN13249 | Đàm phán quốc tế                                            | 2     | 20 | 10 | 60  |  |
| 50   | EN13250 | Đất nước học Anh - Mỹ                                       | 2     | 20 | 10 | 60  |  |
| 51   | EN13251 | Văn học Anh - Mỹ                                            | 2     | 20 | 10 | 60  |  |
| 52   | EN13252 | Học tập theo dự án*                                         | 2     | 20 | 10 | 60  |  |
| 53   | EN13253 | Thuyết trình tiếng Anh                                      | 2     | 20 | 10 | 60  |  |
| C    |         | Phần thực tập, khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế KLTN | 10    |    |    |     |  |
| 54   | EN13254 | Thực tập cuối khóa                                          | 4     | 30 | 30 | 120 |  |

|    |         |                                                                 |            |    |    |     |                                  |
|----|---------|-----------------------------------------------------------------|------------|----|----|-----|----------------------------------|
| 55 | EN13255 | Khóa luận tốt nghiệp                                            | 6          | 45 | 45 | 180 |                                  |
| 56 | EN13256 | Biên – Phiên dịch nâng cao<br>(thay thế KLTN)                   | 3          | 30 | 15 | 90  | Dành cho SV<br>không làm<br>KLTN |
| 57 | EN13257 | Kiểm tra, đánh giá trong giảng<br>dạy tiếng Anh (thay thế KLTN) | 3          | 30 | 15 | 90  |                                  |
|    |         | <b>Tổng cộng</b>                                                | <b>135</b> |    |    |     |                                  |

#### NGÀNH QUẢN TRỊ VĂN PHÒNG

| ST T     | Mã số | Học phần                                           | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |              |        | Điều kiện<br>tiền quyết |
|----------|-------|----------------------------------------------------|------------|----------------|--------------|--------|-------------------------|
|          |       |                                                    |            | Lý<br>thuyết t | Thực<br>hành | Tự học |                         |
| <b>A</b> |       | <b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>           | <b>34</b>  |                |              |        |                         |
| <b>I</b> |       | <b>Phần kiến thức chung</b>                        | <b>25</b>  |                |              |        |                         |
| 1        | MC001 | Triết học<br>Philosophy                            | 3          | 42             | 3            |        |                         |
| 2        | MC002 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin<br>Political Economy | 2          | 26             | 4            |        | MC001                   |
| 3        | MC003 | Chủ nghĩa xã hội khoa học<br>Scientific Socialism  | 2          | 26             | 4            |        | MC002                   |

| STT  | Mã số | Học phần                                                                    | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           |        | Điều kiện tiên quyết |
|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-----------|--------|----------------------|
|      |       |                                                                             |            | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |                      |
| 4    | MC004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh<br>Ho Chi Minh Ideology                                | 2          | 26             | 4         |        | MC003                |
| 5    | MC005 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam<br>History of the communist party of Vietnam | 2          | 26             | 4         |        | MC004                |
| 6    | MC006 | Tiếng Anh 1                                                                 | 3          | 30             | 9         | 6      |                      |
| 7    | MC007 | Tiếng Anh 2                                                                 | 3          | 30             | 9         | 6      | MC006                |
| 8    | MC008 | Logic học                                                                   | 3          | 33             | 9         | 3      |                      |
| 9    | MC009 | Pháp luật đại cương                                                         | 3          | 30             | 9         | 6      |                      |
| 10   | MC010 | Tin học cơ sở                                                               | 3          | 33             | 9         | 3      |                      |
| 11   | MC009 | Giáo dục thể chất<br>(Theo Quy định của Học viện)                           | 4          |                |           |        |                      |
| 12   | MC010 | Giáo dục quốc phòng - an ninh<br>(Theo Quy định của Bộ GD&ĐT)               | 8          |                |           |        |                      |
| II   |       | Phần kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành                                  | 9          |                |           |        |                      |
| II.1 |       | Các học phần bắt buộc                                                       | 6          |                |           |        |                      |
| 13   | GD211 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học                                        | 3          | 36             | 6         | 3      |                      |



## 2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh được đào tạo ra những sinh viên tốt nghiệp có đủ kiến thức, kỹ năng, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong và năng lực nghề nghiệp thực hành tương xứng với trình độ được đào tạo, có năng lực tiếng Anh tối thiểu cấp độ 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương C1 theo khung tham chiếu châu Âu) để có thể đảm nhận các công việc biên dịch, phiên dịch, biên tập, giảng dạy, nghiên cứu, chuyên viên văn phòng cho các tổ chức giáo dục, văn hóa, kinh tế - xã hội, các cơ quan, sở, ban ngành, công ty trong và ngoài nước. Người học có thể tiếp tục học các khóa học chuyên sâu hoặc nâng cao sau khi tốt nghiệp. Mục tiêu cụ thể

- Có kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn, ngôn ngữ và văn hóa, khoa học Mác – Lenin; tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối cách mạng của Đảng, pháp luật của Nhà nước.
- Có kiến thức lý thuyết và thực hành một cách toàn diện và chuyên sâu về ngôn ngữ Anh và văn hóa các nước nói tiếng Anh.
- Có kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ, sử dụng thành thạo tiếng Anh (cấp độ 5/C1) trong môi trường giao tiếp đa văn hóa để đảm nhận công việc: Biên dịch, phiên dịch, biên tập, giảng dạy và nghiên cứu về lĩnh vực ngôn ngữ Anh; chuyên viên tại các công ty, sở ngoại vụ, ban/phòng đối ngoại, hợp tác quốc tế; tiếng Trung trong giao tiếp cơ bản (cấp độ 3/B1).
- Có năng lực nghề nghiệp: Biên – phiên dịch, giảng dạy và nghiên cứu ngôn ngữ Anh, chuyên viên văn phòng và các công việc liên quan đến tiếng Anh.
- Có kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động chuyên môn.
- Có kỹ năng về nghề nghiệp: Biên – phiên dịch, dạy học, văn phòng.
- Có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với công việc, đồng nghiệp, cơ quan và xã hội.
- Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, trải nghiệm nghề nghiệp và kỹ năng mềm để tự phát triển và giải quyết các vấn đề trong thực tiễn nghề nghiệp và học tập nâng cao.

## 3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- Phiên dịch viên/Biên dịch viên
- Phát thanh viên/ biên tập viên báo chí/truyền hình
- Chuyên viên (sở ngoại vụ, các tổ chức ngoại giao, công ty nước ngoài, tổ chức phi chính phủ, cơ sở nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa...)
- Giáo viên tiếng Anh
- Các công việc khác có liên quan đến tiếng Anh

## 4. Chuẩn đầu ra

### 4.1. Về kiến thức

#### Kiến thức chung và kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành

- Hiểu và vận dụng được các kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn, ngôn ngữ và văn hóa, chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng; pháp luật Việt Nam, quốc phòng – an ninh trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.

- Hiểu và vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn vững chắc và chuyên sâu về các lĩnh vực ngôn ngữ và văn hóa các nước nói tiếng Anh, khoa học liên môn phù hợp với ngành đào tạo.

#### **Kiến thức cơ sở ngành**

Hiểu và vận dụng phù hợp các kiến thức về tiếng Anh trong công tác truyền thông/biên- phiên dịch,....

#### **Kiến thức chuyên ngành**

- Nắm vững được kiến thức nền tảng về ngôn ngữ Anh để sử dụng thông thạo trong quá trình giao tiếp và lý giải các hiện tượng ngôn ngữ.

- Vận dụng được kiến thức đã học để thực hành nghề nghiệp có liên quan đến chuyên ngành một cách trôi chảy (cấp độ 5 theo khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam hoặc tương đương C1 theo khung CEFR) và vận dụng Ngoại ngữ 2 (tiếng Trung) trong cách tiếp xúc giao tiếp thông thường (cấp độ 3).

- Sử dụng được kiến thức ngôn ngữ và văn hóa để đánh giá các văn bản sẽ sử dụng cho mục đích giao tiếp, dịch thuật và tác nghiệp ở môi trường làm việc.

#### **4.2. Về kĩ năng**

- Vận dụng kỹ năng ngôn ngữ trong công việc đàm nhận (biên – phiên dịch, giảng dạy, chuyên viên đối ngoại, văn phòng) và các công việc có sử dụng tiếng Anh.

- Đạt trình độ tin học cơ bản, IC3, ICDL, MOS hoặc tương đương và ứng dụng được trong hoạt động chuyên môn.

- Có các kỹ năng thế kỷ XXI: Làm việc theo nhóm, quản lý và lãnh đạo, tư duy phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề, khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp.

- Sử dụng nhuần nhuyễn kỹ năng ngôn ngữ trong quá trình giao tiếp thực tiễn và tác nghiệp ở môi trường làm việc và nghiên cứu (Tiếng Anh: Cấp độ 5/C1).

- Đạt được các kỹ năng nghề nghiệp: Biên dịch, phiên dịch, biên tập, giảng dạy tiếng Anh, văn phòng và các công việc có liên quan đến tiếng Anh.

#### **4.3. Về phẩm chất đạo đức Phẩm chất đạo đức cá nhân**

- Nghiêm túc, trung thực

- Chăm chỉ, nhiệt tình.

- Tự chủ, kiên trì.

- Sẵn sàng đương đầu với khó khăn, rủi ro.

#### **Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp**

- Có trách nhiệm trong công việc.

- Có hành vi hợp tác khi thực hiện nhiệm vụ

- Có tính chủ động trong công việc.

- Độc lập và sáng tạo.

#### **Phẩm chất đạo đức xã hội**

- Có trách nhiệm với cộng đồng.

- Tuân thủ pháp luật.

- Sẵn sàng bảo vệ cái đúng, ủng hộ đổi mới tiến bộ.

#### 4. 4. Chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ, công nghệ thông tin

##### 4.4.1. Về ngoại ngữ

Sinh viên được công nhận đạt chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ khi đáp ứng được một trong các điều kiện sau đây:

- Sinh viên có kết quả đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương cấp độ B1 (CEFR) do Học viện Quản lý giáo dục tổ chức.
- Sinh viên có chứng chỉ tiếng Anh cấp độ B1 (CEFR) được cấp bởi các cơ sở giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ B1 tiếng Anh.
- Sinh viên có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế với điểm quy đổi tương đương hoặc cao hơn so với quy định dưới đây:

+ IELTS: 4.5

+ TOEFL: PBT (Paper – Based Test): 450 iBT (Internet – Based Test): 45

+ TOEIC: 450

- Sinh viên có bằng tốt nghiệp đại học tiếng Anh hoặc có bằng tốt nghiệp đại học các ngôn ngữ: Pháp, Trung, Nga, Nhật.

Chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ được cấp còn hiệu lực tính đến ngày xét công nhận tốt nghiệp. Sinh viên đến thời điểm xét công nhận tốt nghiệp nếu không đạt chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ sẽ không đủ điều kiện xét công nhận tốt nghiệp.

Quy định về chuẩn đầu ra ngoại ngữ này không áp dụng đối với Lưu học sinh đang theo học tại Học viện Quản lý giáo dục.

##### 4.4.2. Về công nghệ thông tin

Sinh viên được công nhận đạt chuẩn đầu ra công nghệ thông tin khi sinh viên đáp ứng được điều kiện sau đây:

- Có chứng nhận chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản được quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/03/2014 của Bộ Thông tin - Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin được cấp bởi Học viện Quản lý giáo dục hoặc Chứng chỉ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản do một cơ sở giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo và cấp chứng chỉ. Nội dung chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản được quy định tại thông tư 03/2014/TT- BTTTT gồm 06 mô đun sau:

- Mô đun kỹ năng 01 (Mã IU01): Hiểu biết về CNTT cơ bản.
- Mô đun kỹ năng 02 (Mã IU02): Sử dụng máy tính cơ bản.
- Mô đun kỹ năng 03 (Mã IU03): Xử lý văn bản cơ bản
- Mô đun kỹ năng 04 (Mã IU04): Sử dụng bảng tính cơ bản
- Mô đun kỹ năng 05 (Mã IU05): Sử dụng trình chiếu cơ bản.
- Mô đun kỹ năng 06 (Mã IU06): Sử dụng Internet cơ bản.



Chứng chỉ, chứng nhận công nghệ thông tin được cấp còn hiệu lực tính đến ngày xét công nhận tốt nghiệp. Sinh viên đến thời điểm xét công nhận tốt nghiệp nếu không đạt chuẩn đầu ra trình độ Công nghệ thông tin sẽ không đủ điều kiện xét công nhận tốt nghiệp.

**C. Chuẩn đầu ra đối với từng chương trình đào tạo Sau đại học:**

## **I. NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

### **1. Một số thông tin về chương trình đào tạo**

- Tên chuyên ngành đào tạo
- + Tiếng Việt: Công nghệ Thông tin
- + Tiếng Anh: Information Technology
- + Mã số chuyên ngành đào tạo: 8.48.02.01
- Tên ngành đào tạo:
- + Tiếng Việt: Công nghệ Thông tin
- + Tiếng Anh: Information Technology
- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
- + Tiếng Việt: Thạc sĩ Công nghệ Thông tin
- + Tiếng Anh: The Degree of Master in Information Technology
- Đơn vị đào tạo: Học viện Quản lý Giáo dục
- Loại chương trình đào tạo: Định hướng nghiên cứu

### **2. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

#### **2.1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Công nghệ Thông tin đào tạo học viên có năng lực nghiên cứu khoa học và ứng dụng các kiến thức, kỹ năng và phẩm chất cơ bản và kiến thức chuyên sâu theo các lĩnh vực về CNTT tiên tiến trên thế giới hiện nay; có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành CNTT, đáp ứng nhu cầu của xã hội và có khả năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo; Khả năng phát hiện và giải quyết những vấn đề mới, các vấn đề thực tiễn trong đời sống kinh tế - xã hội.

#### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

##### **2.2.1. Về kiến thức**

Chương trình đào tạo cung cấp cho học viên:

+ Kiến thức cơ bản và chuyên sâu về các lĩnh vực CNTT tiên tiến, có tính ứng dụng thực tế cao, được quan tâm ở trong nước và trên thế giới.

+ Kiến thức cơ bản về phương pháp học tập hiện đại, phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực CNTT.

+ Năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh) tương đương trình độ B1 (bậc 3/6) khung tham chiếu Châu Âu.

##### **2.2.2. Về kỹ năng**

Chương trình đào tạo rèn luyện cho học viên các kỹ năng:

- + Phân tích bài toán và phân tích, thiết kế hệ thống, giải quyết các bài toán thực tế.
- + Làm việc độc lập và làm việc tập thể, làm việc thông qua môi trường công nghệ.
- + Sử dụng trong giao tiếp tiếng Anh cơ bản và tiếng Anh chuyên ngành.
- + Nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục và CNTT.

### 2.2.3. Về thái độ, phẩm chất đạo đức

Chương trình đào tạo rèn luyện và hình thành thái độ, phẩm chất đạo đức cho học viên:

- + Nghiêm túc chấp hành các quy định của Nhà nước, của ngành giáo dục, đặc biệt trong lĩnh vực CNTT như xuất bản thông tin, quản lý thông tin, bản quyền, sở hữu trí tuệ.
- + Nghiêm túc chấp hành các quy định của tin, quản lý thông tin, bản quyền, sở hữu trí tuệ.
- + Có ý thức tự nghiên cứu và học tập ở trình độ cao hơn.
- + Sẵn sàng tiếp cận các vấn đề mới trong CNTT thông tin.
- + Trung thực trong nghiên cứu khoa học về lý thuyết và triển khai ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ được đào tạo.

## 3. Thông tin tuyển sinh

### 3.1. Hình thức tuyển sinh

Tổ chức thi tuyển với các môn thi sau:

- Môn thi Cơ bản: Toán cao cấp
- Môn thi Cơ sở: Cơ sở của Công nghệ thông tin
- Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (Hình thức thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

### 3.2. Đối tượng và điều kiện tuyển sinh

#### - Về văn bằng

+ Người dự thi có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng và ngành phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi được miễn học bổ sung kiến thức.

+ Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành đăng ký dự thi phải hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức trước khi dự thi.

#### - Các điều kiện khác

Theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ của Học viện Quản lý Giáo dục.

-**Đối tượng và chính sách ưu tiên:** Theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 3.4. Danh mục ngành đúng, phù hợp và gần với chuyên ngành đào tạo

- Ngành đúng, phù hợp:

- + Khoa học máy tính, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin, Kỹ thuật máy tính, Công nghệ kỹ thuật máy tính, Công nghệ thông tin;
- + An toàn thông tin, Truyền thông và mạng máy tính;
- + Tin học, Tin học ứng dụng.

- Ngành gần:

+ Sư phạm Tin học; Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp; Sư phạm công nghệ; Sư phạm khoa học tự nhiên; Công nghệ điện ảnh, truyền hình; Truyền thông đa phương tiện; Công nghệ truyền thông; Quản lý thông tin; Thương mại điện tử; Hệ thống thông tin quản lý; Khoa học tính toán; Toán ứng dụng; Toán cơ; Toán tin; Thống kê; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa.

+ Thông tin học; Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông; Kỹ thuật điện, điện tử; Kỹ thuật điện tử, truyền thông;

+ Ngành gần khác ngoài các ngành quy định ở trên được xem xét dựa trên chương trình đào tạo, theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Học viện xem xét, quyết định.

### 3.5. Chương trình bổ sung kiến thức

Chương trình bổ sung kiến thức gồm 5 học phần, 15 tín chỉ

| STT | Mã học phần | Tên học phần                   | Số tín chỉ |
|-----|-------------|--------------------------------|------------|
| 1.  | INT 7001    | Ngôn ngữ lập trình C           | 3          |
| 2.  | INT 7002    | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | 3          |
| 3.  | INT 7003    | Cơ sở dữ liệu                  | 3          |
| 4.  | INT 7004    | Mạng máy tính                  | 3          |
| 5.  | INT 7005    | Kiến trúc máy tính             | 3          |

### 4. Chuẩn đầu ra

#### 4.1. Chuẩn về kiến thức

##### 4.1.1. Kiến thức chung

- Vận dụng được kiến thức Triết học Mác - Lênin, logic học để giải quyết các vấn đề, tình huống thực tế trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học, xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển khoa học - công nghệ thuộc lĩnh vực CNTT trong cơ quan, tổ chức công tác.

- Phát triển tư duy triết học, thế giới quan và phương pháp luận trong nhận thức và nghiên cứu các đối tượng thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên và công nghệ.

- Đạt trình độ chuẩn kiến thức ngoại ngữ (tiếng Anh) tương đương trình độ B1 (bậc 3/6) theo khung năng lực Châu Âu. Vận dụng năng lực ngoại ngữ trong học tập ở trình độ cao hơn, giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

##### 4.1.2. Kiến thức cơ sở

- Vận dụng được kiến thức về hệ thống thông tin, an toàn thông tin, phân tích thiết kế hệ thống hướng đối tượng trong nghiên cứu, phát triển và triển khai ứng dụng các hệ thống thông tin.

- Vận dụng phương pháp nghiên cứu khoa học trong nghiên cứu và học tập chuyên ngành được đào tạo ở trình độ cao hơn.

- Vận dụng được kiến thức về công nghệ Internet, kiến thức nâng cao của cơ sở dữ liệu làm nền



tăng cho việc nghiên cứu và giảng dạy chuyên ngành CNTT.

- Vận dụng được kiến thức về ứng dụng phần mềm, công cụ lập trình để phát triển các ứng dụng.

#### **4.1.3. Kiến thức chuyên ngành**

- Vận dụng được các kỹ thuật tiên tiến về hệ thống máy tính và mạng, bao gồm cả phần cứng và phần mềm trong giảng dạy và nghiên cứu.

- Phân tích được khả năng sử dụng và chức năng hệ thống thông tin quản lý, đánh giá quá trình và kỹ thuật phát triển hệ thống thông tin quản lý.

- Phân tích và đánh giá được các yêu cầu phần cứng, phần mềm cho hệ thống thông tin cũng như các rủi ro an ninh gắn với hệ thống thông tin quản lý.

- Vận dụng được các kiến thức nền tảng và tiên tiến về CNTT vào công tác nghiên cứu: xác suất thống kê cho CNTT, các hệ tính toán tiên tiến, tính toán mờ, trí tuệ nhân tạo, khai phá dữ liệu... cũng như trong các lĩnh vực khác nhau: Phát triển dự án, phát triển các ứng dụng dịch vụ CNTT, các ứng dụng trong giáo dục...

### **4.2. Chuẩn về kỹ năng**

#### **4.2.1. Kỹ năng cá nhân**

- Kỹ năng làm việc nhóm, hợp tác, giao tiếp hiệu quả với các thành viên trong hoạt động nhóm, nhằm đạt mục đích, hoàn thành nhiệm vụ chung của nhóm.

- Lập kế hoạch, tổ chức, phối hợp và huy động được các nguồn lực cùng tham gia giải quyết nhiệm vụ, ra quyết định.

- Tự đánh giá điểm mạnh và điểm yếu trên cơ sở đối chiếu các yêu cầu của nghề nghiệp và yêu cầu thực tiễn với phẩm chất, năng lực của bản thân.

#### **4.2.2. Kỹ năng nghề nghiệp**

- Đề xuất và giải quyết được vấn đề nghiên cứu một cách độc lập, sáng tạo.

- Phát triển các ứng dụng, dịch vụ CNTT.

- Kỹ năng trong quản trị dự án thuộc lĩnh vực giáo dục, CNTT.

- Phân tích và mô hình hóa bài toán, xác định và cụ thể hóa các giải pháp kỹ thuật, quản trị dự án, tích hợp hệ thống.

- Giao tiếp bằng ngôn ngữ nói, viết bằng phương tiện, kỹ thuật, công nghệ.

- Sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp, học tập và nghiên cứu trong lĩnh vực CNTT.

- Khả năng tự học, tự nghiên cứu khám phá tri thức trong lĩnh vực CNTT.

### **4.3. Chuẩn về phẩm chất đạo đức**

- Có phẩm chất đạo đức, ý thức chính trị và ý thức trách nhiệm xã hội của công dân.

- Trung thực, chuyên nghiệp trong giải quyết công việc, trong cuộc sống.

- Trung thực trong nghiên cứu khoa học, giải quyết vấn đề.

- Có ý thức cập nhật chuyên môn, nghiệp vụ, tiếp cận với sự phát triển khoa học kỹ thuật và công nghệ.

- Chấp hành nghiêm túc về quyền sở hữu trí tuệ, luật xuất bản thông tin và luật bản quyền trong lĩnh vực CNTT.

- Thích ứng với sự thay đổi của kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ và môi trường làm việc.

#### 4.4. Yêu cầu đối với luận văn tốt nghiệp

- Luận văn tập trung giải quyết một vấn đề nghiên cứu khoa học, có phát hiện mới, liên quan đến lĩnh vực CNTT. Luận văn là công trình nghiên cứu độc lập của người học.
- Giải quyết được một bài toán trong thực tiễn về lý thuyết hay ứng dụng thuộc lĩnh vực CNTT.
- Luận văn được trình bày đúng mạch lạc, rõ ràng, đảm bảo về dung lượng, cấu trúc phù hợp theo quy định trong Quy chế đào tạo thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và qui định về luận văn của cơ sở đào tạo.

#### 4.5. Điều kiện tốt nghiệp

- Có đủ điều kiện bảo vệ luận văn theo Quy chế, Quy định hiện hành;
- Điểm luận văn đạt từ 5,5 trở lên;
- Đã nộp lưu chiểu luận văn theo Quy định của Học viện;
- Công bố công khai toàn văn luận văn trên Website của Học viện Quản lý giáo dục;
- Hoàn thành các quy định và nghĩa vụ khác của học viên theo Quy định của Học viện;

### II. NGÀNH QUẢN LÝ GIÁO DỤC

#### 1. Một số thông tin về chuyên ngành đào tạo

- Tên chuyên ngành đào tạo:
- + Tên tiếng Việt: Quản lý Giáo dục
- + Tên tiếng Anh: Education Management
- Mã số chuyên ngành đào tạo: 8 14 01 14
- Tên ngành đào tạo:
- + Tên tiếng Việt: Khoa học giáo dục
- + Tên tiếng Anh: Education Science
- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ.
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
- + Tên tiếng Việt: Thạc sĩ Quản lý giáo dục
- + Tên tiếng Anh: The Degree of Master in Education Management
- Đơn vị đào tạo: Học viện Quản lý Giáo dục.
- Loại chương trình đào tạo: Định hướng nghiên cứu.

#### 2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

##### 2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, có năng lực quản lý giáo dục và nghiên cứu về khoa học quản lý giáo dục, giải quyết được các vấn đề thực tiễn giáo dục, quản lý giáo dục trong các cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục, tổ chức giáo dục.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể**

Chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản lý giáo dục trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu, hiện đại về khoa học giáo dục nói chung và khoa học quản lý giáo dục nói riêng. Chương trình nhằm rèn luyện cho người học những kỹ năng quản lý các lĩnh vực hoạt động của một cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân: Quản lý nhân sự, quản lý tài sản - tài chính, quản lý chất lượng giáo dục, quản lý phát triển chương trình giáo dục, quản lý sự thay đổi trong giáo dục, quản lý văn hóa tổ chức nhà trường... Đồng thời, chương trình rèn luyện người học năng lực nghiên cứu khoa học giáo dục và quản lý giáo dục.

### **1. Thông tin tuyển sinh**

#### **1.1. Hình thức tuyển sinh**

Tổ chức thi tuyển với các môn thi sau:

- Môn thi Cơ bản: **Lô gic học**
- Môn thi Cơ sở: **Khoa học quản lý**
- Môn thi ngoại ngữ: **Tiếng Anh** (hình thức thi theo qui định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

#### **1.2. Đối tượng và điều kiện tuyển sinh**

##### **- Đối tượng dự thi**

+ Cán bộ quản lý, chuyên viên, giáo viên, giảng viên công tác tại cơ sở giáo dục đào tạo, cơ quan quản lý giáo dục và tổ chức giáo dục.

+ Cán bộ quản lý, chuyên viên công tác tại các cơ quan, tổ chức liên quan đến giáo dục và đào tạo...

##### **- Về kinh nghiệm công tác chuyên môn**

+ Người có bằng tốt nghiệp đại học đúng ngành Quản lý giáo dục được thi ngay sau khi tốt nghiệp.

+ Những đối tượng khác phải có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp (có xác nhận của cơ quan công tác).

##### **- Về văn bằng**

+ Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng được miễn học bổ sung kiến thức trước khi dự thi.

+ Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần và khác phải hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức trước khi dự thi.

##### **- Các điều kiện khác**

+ Có lý lịch bản thân rõ ràng, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

+ Có đủ sức khỏe để học tập;

+ Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời gian quy định của Học viện.



- *Đối tượng và chính sách ưu tiên:* Theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 3.3. Danh mục các ngành đúng, gần và khác với chuyên ngành đào tạo

- Ngành đúng: *Quản lý giáo dục*
- Ngành gần: *Giáo dục học, Khoa học quản lý, Tâm lý học Giáo dục, Kinh tế Giáo dục và ngành đào tạo khác thuộc lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên.*
- Ngành khác: *Các ngành không thuộc 2 đối tượng trên.*

### 3.4. Chương trình bổ sung kiến thức

#### 3.5. Đối tượng có bằng đại học ngành gần.

Chương trình bổ sung kiến thức gồm 5 học phần, 10 tín chỉ

| STT | Mã học phần | Học phần                     | Số tín chỉ |
|-----|-------------|------------------------------|------------|
| 1   | BAS 7001    | Lô gic học đại cương         | 2          |
| 2   | EDU 7002    | Giáo dục học đại cương       | 2          |
| 3   | MAG 7001    | Nhập môn khoa học quản lý    | 2          |
| 4   | MAG 7002    | Hệ thống giáo dục quốc dân   | 2          |
| 5   | MAG 7003    | Quản lý nhà nước về GD và ĐT | 2          |

#### 3.6. Đối tượng có bằng đại học ngành khác.

Chương trình bổ sung kiến thức gồm 7 học phần, 14 tín chỉ

| STT | Mã học phần | Học phần                     | Số tín chỉ |
|-----|-------------|------------------------------|------------|
| 1   | BAS 7001    | Lô gic học đại cương         | 2          |
| 2   | EDU 7002    | Giáo dục học đại cương       | 2          |
| 3   | MAG 7001    | Nhập môn khoa học quản lý    | 2          |
| 4   | MAG 7002    | Hệ thống giáo dục quốc dân   | 2          |
| 5   | MAG 7003    | Quản lý nhà nước về GD và ĐT | 2          |
| 6   | EDU 7001    | Tâm lý học đại cương         | 2          |
| 7   | MAG 7004    | Xã hội học                   | 2          |

## 2. Chuẩn đầu ra

### 2.1. Chuẩn về kiến thức

#### 4.1.1. Kiến thức chung

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản của Triết học Mác - Lênin để hình thành phương pháp luận biện chứng, thể hiện trong tầm nhìn, cách tiếp cận và giải quyết các vấn đề trong thực tiễn quản lý, quản lý

giáo dục.

- Đạt năng lực ngoại ngữ tương đương trình độ B1 theo khung tham chiếu chuẩn của Châu Âu (theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ GD và ĐT).

#### **4.1.2. Kiến thức cơ sở**

- Vận dụng được một số lý thuyết về khoa học tổ chức, lãnh đạo, lý luận quản lý hiện đại cũng như các kỹ thuật trong quản lý giáo dục;

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản trong tâm lý học quản lý vào việc ra các quyết định liên quan tới tổ chức và quản lý các hoạt động trong cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục, tổ chức giáo dục;

- Vận dụng được kiến thức cơ bản về quản trị chiến lược trong giáo dục vào việc xây dựng kế hoạch chiến lược trung hạn, tác nghiệp ở cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục;

- Vận dụng kiến thức chuyên ngành vào phát triển văn hóa lãnh đạo trong quản lý cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục, tổ chức giáo dục;

- Vận dụng được phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục, thống kê trong giáo dục vào lựa chọn, tổ chức triển khai một vấn đề nghiên cứu về giáo dục và quản lý giáo dục.

#### **4.1.3. Kiến thức chuyên ngành**

- Vận dụng được lý thuyết về phát triển chương trình giáo dục để xây dựng và quản lý chương trình giáo dục trong trường, đánh giá và điều chỉnh chương trình giáo dục một cách hiệu quả, phù hợp với đối tượng người học và điều kiện kinh tế xã hội của địa phương;

- Vận dụng được những kiến thức về quản lý nguồn nhân lực, quản lý nhân sự theo chuẩn vào quản lý nhà trường, cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục.

- Áp dụng được kiến thức vào quản lý hoạt động dạy học, giáo dục và đánh giá trong theo tiếp cận năng lực của người học;

- Vận dụng thành thực những kiến thức về quản lý tài chính, tài sản trong giáo dục, cơ sở giáo dục;

- Vận dụng kiến thức đã học vào quản lý chất lượng, kiểm định chất lượng theo bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng;

- Vận dụng kiến thức đã học để xây dựng và quản lý dự án đầu tư trong giáo dục;

- Vận dụng được kiến thức về khoa học quản lý trong xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra, thanh tra trong cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý GD;

- Vận dụng được kiến thức về khoa học quản lý, lý thuyết quản lý rủi ro vào giải quyết được tình huống khẩn cấp trong giáo dục trong bối cảnh đổi mới và hội nhập;

- Vận dụng lý thuyết ra quyết định trong vào việc giải quyết tình huống và ra quyết định phù hợp;

- Vận dụng kiến thức chuyên ngành đã học vào phát triển mối quan hệ với cộng đồng xã hội, gia đình và người học;

- Vận dụng kiến thức, kinh nghiệm quản lý vào nghiên cứu thực tiễn một vấn đề quản lý hoạt động trong giáo dục.

#### **4.1.4. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thuộc chuyên ngành đào tạo và đề xuất những sáng kiến, giải pháp thay đổi;

- Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt, chỉ đạo chuyên môn;

- Giải quyết và đưa ra được những kết luận có tính khoa học về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý;

- Có khả năng xây dựng, chỉ đạo thực hiện và thẩm định đánh giá cải tiến kế hoạch trung hạn và ngắn hạn của nhà trường;

- Có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao;

- Sau khi tốt nghiệp chương trình học viên có đủ điều kiện và khả năng để tiếp tục học tập ở bậc tiến sĩ trong hệ thống giáo dục quốc gia, quốc tế.

### **2.2. Chuẩn về kỹ năng**

#### **2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp**

Chương trình rèn luyện, đào tạo người học có được kỹ năng:

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch chiến lược trung hạn và các kế hoạch tác nghiệp phát triển nhà trường, cơ quan, tổ chức giáo dục;

- Phát hiện và giải quyết vấn đề nảy sinh trong quá trình quản lý cơ sở giáo dục, hoạt động giáo dục;

- Phát triển chương trình giáo dục nhà trường và quản lý hoạt động giáo dục, dạy học trong nhà trường;

- Quản lý quá trình dạy học và đánh giá theo tiếp cận năng lực;

2.2.1.1. Quản trị nhân sự theo vị trí việc làm, theo chuẩn trong một cơ sở giáo dục được tự chủ về tổ chức;

2.2.1.2. Quản trị chất lượng giáo dục trường phổ thông theo bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng;

2.2.1.3. Quản lý tài chính trong cơ sở giáo dục phổ thông được tự chủ về tài chính;

2.2.1.4. Xây dựng kế hoạch, quản lý dự án đầu tư cho cơ sở giáo dục phổ thông;

2.2.1.5. Ứng dụng được công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong quản lý nhà trường;

#### **2.2.2. Kỹ năng cá nhân**

2.2.2.1. Sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp thông thường, trao đổi công việc và tự học nâng cao năng lực quản lý chuyên môn và nghiệp vụ;

2.2.2.2. Giao tiếp hiệu quả và tác phong làm việc khoa học, chuyên nghiệp với các thành viên trong nhà trường, cơ quan quản lý giáo dục và với các bên liên quan;

2.2.2.3. Lắng nghe, đàm phán, thuyết phục;

2.2.2.4. Thích ứng với những thay đổi;

2.2.2.5. Quản lý thời gian hiệu quả;

2.2.2.6. Tự đánh giá được điểm mạnh và điểm yếu trên cơ sở đối chiếu các yêu cầu của nghề nghiệp và



yêu cầu thực tiễn với phẩm chất, năng lực của bản thân để tự học, tự bồi dưỡng khắc phục điểm yếu.

#### **2.2.3. Chuẩn về phẩm chất đạo đức**

2.3.3.1. Có phẩm chất đạo đức, ý thức chính trị và ý thức xã hội, chấp hành các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước;

2.3.3.2. Minh bạch và công bằng mối quan hệ trong và ngoài nhà trường;

2.3.3.3. Ứng xử tốt, thân thiện, hợp tác với đồng nghiệp, người học và các bên liên quan theo những tiêu chuẩn về phẩm chất, đạo đức và nhân cách của người làm trong ngành giáo dục;

2.3.3.4. Sẵn sàng tham gia các hoạt động xã hội và phục vụ cộng đồng.

#### **2.3.4. Chuẩn về năng lực**

2.3.4.1. Đảm nhiệm công tác quản lý tại các tổ chức, cơ quan quản lý giáo dục, tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu giáo dục;

2.3.4.2. Đảm nhiệm được công tác quản lý từ cấp tổ chuyên môn, khoa, phòng ban chức năng trong cơ sở giáo dục, nhà trường;

2.3.4.3. Hướng dẫn hoặc chủ trì được các đề tài nghiên cứu về khoa học giáo dục, liên quan đến lĩnh vực quản lý;

2.3.4.4. Nghiên cứu, phát hiện và giải quyết được các tình huống điển hình trong quản lý cơ sở giáo dục, hoạt động của cơ sở giáo dục.

### **3. Yêu cầu đối với luận văn tốt nghiệp**

- Vận dụng tổng hợp các kiến thức chung, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành để thực hiện tốt luận văn tốt nghiệp như: Xác định được hướng đề tài nghiên cứu phù hợp, phương pháp luận nghiên cứu vững vàng, triển khai có hiệu quả quá trình nghiên cứu, khẳng định được giá trị thực tiễn và khả thi của đề tài luận văn tốt nghiệp;

- Là công trình nghiên cứu chuyên sâu về các vấn đề liên quan đến lãnh đạo, quản lý cơ sở giáo dục, quản lý các hoạt động trong giáo dục, cơ sở giáo dục;

- Là công trình nghiên cứu độc lập của học viên, nội dung nghiên cứu đề cập và giải quyết trọn vẹn một lĩnh vực hoạt động trong trường phổ thông, vấn đề về quản trị cơ sở giáo dục;

- Luận văn được trình bày đúng mạch lạc, rõ ràng, đảm bảo về dung lượng, cấu trúc phù hợp theo quy định trong Quy chế đào tạo thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và qui định về luận văn của cơ sở đào tạo.

### **4. Vị trí công tác có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

- Công tác quản lý các cấp tại các thiết chế giáo dục, các cơ sở giáo dục đào tạo, cơ quan quản lý giáo dục, tổ chức liên quan đến giáo dục và đào tạo;

- Công tác xây dựng các dự án giáo dục trong và ngoài nước;

- Công tác quản lý và điều hành các dự án giáo dục;

- Tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, khoa học QLGD;

- Giảng dạy trong các cơ sở GDDH và cơ sở đào tạo, bồi dưỡng CBQL;
- Nghiên cứu viên trong viện nghiên cứu về giáo dục và quản lý giáo dục;
- Làm việc trong các cơ quan truyền thông về giáo dục và quản lý giáo dục.

### **5. Điều kiện tốt nghiệp**

- Có đủ điều kiện bảo vệ luận văn theo Quy chế, Quy định hiện hành;
- Điểm luận văn đạt từ 5,5 trở lên;
- Đã nộp lưu chiểu luận văn theo Quy định của Học viện;
- Công bố công khai toàn văn luận văn trên Website của Học viện Quản lý giáo dục;
- Hoàn thành các quy định và nghĩa vụ khác của học viên theo Quy định của Học viện;

## **III. NGÀNH TÂM LÝ HỌC LÂM SÀNG**

### **1. Một số thông tin về chương trình đào tạo**

- Tên chuyên ngành đào tạo
- + Tiếng Việt: Tâm lý học lâm sàng
- + Tiếng Anh: Clinical Psychology
- Mã số chuyên ngành đào tạo: Thí điểm
- Tên ngành đào tạo:
- + Tiếng Việt: Tâm lý học
- + Tiếng Anh: Psychology
- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
- + Tiếng Việt: Thạc sĩ Tâm lý học lâm sàng
- + Tiếng Anh: The Degree of Master in Clinical Psychology
- Đơn vị đào tạo: Học viện Quản lý Giáo dục
- Loại chương trình đào tạo: Định hướng nghiên cứu

### **1. Mục tiêu chương trình đào tạo**

#### **1.1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Tâm lý học lâm sàng của Học viện Quản lý giáo dục, có mục tiêu trang bị cho học viên kiến thức chuyên sâu, hiện đại về tâm lý học nói chung và các kiến thức thuộc tâm lý học lâm sàng nói riêng trong phòng ngừa, phát hiện, can thiệp, trị liệu tâm lý, đảm bảo sức khỏe tâm thần cho các đối tượng, đặc biệt là trẻ em và học sinh. Hoàn thành chương trình, học viên đạt được những mục tiêu sau: Nắm vững những vấn đề về lý luận, có năng lực thực hành, có khả năng phát hiện, giải quyết vấn đề thuộc chuyên ngành; có năng lực nghiên cứu về tâm lý học, tâm lý học lâm sàng; có khả năng học tập, nghiên cứu và ứng dụng các kiến thức, kỹ năng cơ bản và chuyên sâu trong các hoạt động nghiệp vụ tâm lý và tâm lý học lâm sàng.

#### **1.2. Mục tiêu cụ thể Về kiến thức**

Chương trình đào tạo nhằm cung cấp cho học viên:

+ Cơ sở lý thuyết về tâm lý học lâm sàng, đặc biệt về các vấn đề sức khỏe tâm thần của các đối tượng trong cộng đồng.

+ Kiến thức về các cách tiếp cận để phòng ngừa, can thiệp dựa trên các nghiên cứu khoa học nhằm tối đa hóa hiệu quả của hoạt động thực hành về những vấn đề sức khỏe tâm thần.

+ Kiến thức về nguyên nhân và các kỹ thuật phòng ngừa, can thiệp, trị liệu tâm lý cho các đối tượng có vấn đề về tâm lý và tâm bệnh lý.

#### *Về kỹ năng*

Chương trình đào tạo nhằm rèn luyện cho người học:

+ Kỹ năng quan sát, thu thập thông tin về các đối tượng có vấn đề tâm lý.

+ Kỹ năng phân tích, đánh giá những vấn đề tâm lý và tâm bệnh lý.

+ Kỹ năng phát hiện, phòng ngừa, can thiệp sớm các vấn đề tâm lý.

+ Kỹ năng lập kế hoạch và triển khai các hoạt động trị liệu tâm lý.

+ Kỹ năng tham vấn tâm lý cho các đối tượng, đặc biệt là kỹ năng tham vấn học đường.

+ Kỹ năng vận dụng các phương pháp nghiên cứu những vấn đề liên quan đến sức khỏe tâm thần của con người.

#### *Về thái độ, phẩm chất đạo đức*

+ Tuân thủ những yêu cầu đạo đức nghề nghiệp trong các mối quan hệ với đối tượng.

+ Nhân văn trong các mối quan hệ người – người.

+ Tận tâm giúp các đối tượng có nhu cầu được can thiệp, trị liệu tâm lý.

## **2. Thông tin tuyển sinh**

### **2.1. Hình thức tuyển sinh**

Thi tuyển sinh với các môn thi sau đây:

- Môn thi Cơ bản: Logic học

- Môn thi Cơ sở: Tâm lý học phát triển

- Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (Hình thức thi theo qui định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện Quản lý Giáo dục).

### **2.2. Đối tượng và điều kiện tuyển sinh**

- Về văn bằng

+ Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng, phù hợp miễn học bổ sung kiến thức trước khi dự thi;

+ Người có bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngành gần phải hoàn thành chương trình học bổ sung kiến thức trước khi theo chương trình quy định của Học viện Quản lý giáo dục trước khi dự thi tuyển sinh.

- Các điều kiện khác: Theo Quy chế đào tạo sau đại học hiện hành của Bộ GD và ĐT và Quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ của Học viện Quản lý Giáo dục.

## **3. Danh mục ngành đúng, phù hợp, ngành gần với chuyên ngành đào tạo**



- Ngành đào, phù hợp: *Tâm lý học, Tâm lý học giáo dục, Tâm lý học trường học.*
- Ngành gần: *Giáo dục học, Xã hội học, Công tác xã hội, Công tác thanh thiếu niên, Các ngành Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, Y - Dược, Quản lý giáo dục.*

### 3.1. Chương trình bổ sung kiến thức cho đối tượng tốt nghiệp ngành gần

Chương trình bổ sung kiến thức gồm 6 học phần, 18 tín chỉ

| STT | Mã học phần | Tên học phần                   | Số tín chỉ |
|-----|-------------|--------------------------------|------------|
| 1   | EDU 7001    | Tâm lý học đại cương           | 3          |
| 2   | EDU 7003    | Tâm lý học giáo dục            | 3          |
| 3   | EDU 7004    | Nhập môn Tâm lý học phát triển | 3          |
| 4   | EDU 7005    | Tâm lý học tham vấn            | 3          |
| 5   | EDU 7006    | Tâm lý học xã hội              | 3          |
| 6   | EDU 7007    | Tâm lý học nhân cách           | 3          |

## 4. Chuẩn đầu ra

### 4.1. Chuẩn về kiến thức

- *Kiến thức chung*
  - Phân tích được quy luật vận động khách quan, các hiện tượng nảy sinh trong thực tiễn về các vấn đề tâm lý trên cơ sở phép biện chứng triết học, các quan điểm tiếp cận hệ thống và tư duy logic.
  - Đạt trình độ chuẩn kiến thức tiếng Anh tương đương bậc B1 (bậc 3/6) theo khung tham chiếu chuẩn tiếng Anh Châu Âu.
- *Kiến thức cơ sở*
  - Áp dụng được kiến thức về phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu tâm lý học trong việc xác định và triển khai các nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học.
  - Áp dụng kiến thức về tâm lý, chẩn đoán và đánh giá tâm lý, tâm bệnh lý, phương pháp nghiên cứu trong tâm lý học lâm sàng làm cơ sở cho nghiên cứu cơ bản và chuyên sâu.
- *Kiến thức chuyên ngành*
  - Phân tích được nguyên nhân, cơ chế nảy sinh các vấn đề sức khỏe tâm thần, từ đó định hướng và vận dụng trong từng trường hợp cụ thể.
  - Phân tích được các lý thuyết về can thiệp tâm lý, quy trình đánh giá và chẩn đoán các vấn đề tâm lý.
  - Phân tích được các yếu tố như gia đình, xã hội, trường học có ảnh hưởng đến sức khỏe tâm thần của trẻ em, thanh thiếu niên.
  - Áp dụng được các kiến thức về nghiên cứu trường hợp trong tâm lý học lâm sàng; hiểu và áp dụng được lý thuyết can thiệp và trị liệu tâm lý vào trong các hoạt động nghiệp vụ thực tiễn.
  - Áp dụng được kiến thức về các kỹ năng tham vấn, can thiệp, trị liệu tâm lý trong hoạt động thực hành.

| ST T        | Mã số | Học phần                                                               | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           |        | Điều kiện tiên quyết |
|-------------|-------|------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-----------|--------|----------------------|
|             |       |                                                                        |            | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |                      |
|             |       | <i>Research Methodology</i>                                            |            |                |           |        |                      |
| 14          | MC016 | Thống kê trong Khoa học xã hội<br><i>Statistics in Social Sciences</i> | 3          | 30             | 9         | 6      |                      |
| <b>II.2</b> |       | <b>Các học phần tự chọn</b>                                            | <b>3/9</b> |                |           |        |                      |
| 15          | MC014 | Đại cương dân tộc và tôn giáo<br><i>Foundations of Ethnicity</i>       | 3          | 30             | 9         | 6      |                      |
| 16          | MC012 | Cơ sở Văn hóa Việt Nam<br><i>Introduction of Vietnamese Culture</i>    | 3          | 36             | 6         | 3      |                      |
| 17          | TL318 | Xã hội học đại cương<br><i>Foundations of Sociology</i>                | 3          | 36             | 6         | 3      |                      |
| <b>B</b>    |       | <b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>                           |            |                |           |        |                      |
| <b>I</b>    |       | <b>Phần kiến thức cơ sở ngành</b>                                      | <b>45</b>  |                |           |        |                      |
| <b>L1</b>   |       | <b>Các học phần bắt buộc</b>                                           | <b>39</b>  |                |           |        |                      |
| 18          | QL422 | Lý thuyết hệ thống<br><i>System Theory</i>                             | 3          | 30             | 12        | 3      |                      |
| 19          | QT001 | Quản trị học<br><i>Management Science</i>                              | 3          | 36             | 6         | 3      |                      |
| 20          | QT002 | Hành chính học đại cương<br><i>Foundations of the Scientific</i>       | 2          | 36             | 6         | 3      |                      |

| ST T | Mã số | Học phần                                                                | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           |        | Điều kiện tiên quyết |
|------|-------|-------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-----------|--------|----------------------|
|      |       |                                                                         |            | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |                      |
|      |       | <i>Study of Public Bureaucracy</i>                                      |            |                |           |        |                      |
| 21   | QT003 | Đại cương quản trị văn phòng<br><i>Foundations of Office Management</i> | 3          | 36             | 6         | 3      |                      |
| 22   | QT004 | Kinh tế học<br><i>Economics</i>                                         | 2          | 36             | 6         | 3      |                      |
| 23   | TL371 | Tâm lý học đại cương<br><i>Foundations of Psychology</i>                | 3          | 36             | 6         | 3      |                      |
| 24   | QL428 | Quản lý sự thay đổi<br><i>Change Management</i>                         | 3          | 30             | 9         | 6      |                      |
| 25   | KT533 | Nguyên lý kế toán<br><i>Principles of Accounting</i>                    | 2          | 36             | 6         | 3      |                      |
| 26   | QT005 | Văn hóa tổ chức<br><i>Organization Culture</i>                          | 3          | 30             | 12        | 3      |                      |
| 27   | QT006 | Tin học văn phòng nâng cao<br><i>Advanced Office Computing Skills</i>   | 3          | 30             | 12        | 3      | MC008                |
| 28   | QT007 | Hệ thống thông tin quản lý<br><i>Management Information System</i>      | 2          | 15             | 9         | 6      |                      |
| 29   | QT008 | Kỹ năng giao tiếp văn phòng<br><i>Communication Skills in Office</i>    | 3          | 30             | 12        | 3      |                      |
| 30   | QT009 | Marketing căn bản<br><i>Foundations of Marketing</i>                    | 3          | 30             | 12        | 3      |                      |
| 1.2  |       | <i>Các học phần tự chọn (sinh viên chọn 6 trong 9 tín chỉ sau)</i>      | 6/9        |                |           |        |                      |



| ST T  | Mã số       | Học phần                                                                                          | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           |        | Điều kiện tiên quyết |
|-------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-----------|--------|----------------------|
|       |             |                                                                                                   |            | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |                      |
| 31    | QT010       | Đạo đức công vụ<br><i>Bureaucracy Ethics</i>                                                      | 3          |                |           |        |                      |
| 32    | QT011       | Luật Hiến pháp<br><i>Constitutional Law</i>                                                       | 3          |                |           |        | MC007                |
| 32    | EN1322<br>2 | Tiếng Việt thực hành<br><i>Vietnamese Language in Use</i>                                         | 3          | 36             | 6         | 3      |                      |
| II    |             | Phần kiến thức ngành                                                                              | 49         |                |           |        |                      |
| III.1 |             | Các học phần bắt buộc                                                                             | 40         |                |           |        |                      |
| 34    | QL453       | Kỹ năng soạn thảo văn bản<br><i>Document Composing Skills</i>                                     | 3          | 30             | 12        | 3      |                      |
| 35    | QT012       | Lễ tân văn phòng<br><i>Office Reception</i>                                                       | 3          | 30             | 12        | 3      |                      |
| 36    | QT013       | Nghiệp vụ thư ký và trợ lý văn phòng<br><i>Professional Skills of Clerk and Office Assistance</i> | 3          | 30             | 12        | 3      |                      |
| 37    | QT014       | Quan hệ công chúng và tổ chức sự kiện<br><i>Public Relations and Event Organization</i>           | 3          | 36             | 6         | 3      |                      |
| 38    | QT015       | Nghiệp vụ văn thư<br><i>Professional Skills of Filing Clerk</i>                                   | 3          | 30             | 12        | 3      |                      |

| STT  | Mã số | Học phần                                                             | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           |        | Điều kiện tiên quyết |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-----------|--------|----------------------|
|      |       |                                                                      |            | Lý thuyết t    | Thực hành | Tự học |                      |
| 39   | QT016 | Nghề vụ lưu trữ<br><i>Professional Skills of</i>                     | 3          | 30             | 12        | 3      |                      |
| 40   | QT017 | Quản trị nhân lực<br><i>Human Resource Management</i>                | 2          | 21             | 6         | 3      |                      |
| 41   | QT018 | Quản trị chiến lược<br><i>Strategy Management</i>                    | 2          | 21             | 6         | 3      |                      |
| 42   | QT019 | Quản trị cơ sở vật chất<br><i>Facility Management</i>                | 3          | 36             | 6         | 3      |                      |
| 43   | QT020 | Quản trị tài chính văn phòng<br><i>Office Finance Management</i>     | 3          | 36             | 6         | 3      |                      |
| 44   | QT021 | Kỹ năng sử dụng thiết bị văn phòng<br><i>Using Office Equipments</i> | 3          | 30             | 12        | 3      |                      |
| 45   | QT022 | Luật Lao động<br><i>The Labor Codes</i>                              | 3          | 36             | 6         | 3      | MC007                |
| 46   | QT023 | Luật Hành chính<br><i>Administrative Law</i>                         | 3          | 36             | 6         | 3      | MC007                |
| 47   | QT024 | Quản lý dự án<br><i>Project Management</i>                           | 3          | 32             | 12        | 1      |                      |
| II.2 |       | Các học phần tự chọn<br>(sinh viên chọn 9 trong 15 tín chỉ sau)      | 9/15       |                |           |        |                      |
| 48   | QT025 | Phát triển kỹ năng cá nhân<br><i>Developing Personal Skills</i>      | 3          |                |           |        |                      |

| STT | Mã số | Học phần                                                                | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           |        | Điều kiện tiên quyết                |
|-----|-------|-------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-----------|--------|-------------------------------------|
|     |       |                                                                         |            | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |                                     |
| 49  | QT026 | Văn hóa doanh nghiệp<br><i>Enterprise Culture</i>                       | 3          | 30             | 12        | 3      | QT005                               |
| 50  | QT027 | Văn hóa nhà trường<br><i>School Culture</i>                             | 3          | 30             | 12        | 3      | QT005                               |
| 51  | TL335 | Tâm lý học quản lý<br><i>Management Psychology</i>                      | 3          | 36             | 6         | 3      | TL371                               |
| 52  | QT028 | Pháp luật về giáo dục<br><i>Laws and Legal Regulations on Education</i> | 3          | 36             | 6         | 3      | MC007                               |
| III |       | Phần thực tập nghiệp vụ, khóa luận                                      | 12         |                |           |        |                                     |
| 53  | QT029 | Thực tập 1<br><i>Internship 1</i>                                       | 2          | 4              | 20        | 6      | Theo quy định về điều kiện thực tập |
| 54  | QT030 | Thực tập 2<br><i>Internship 2</i>                                       | 4          | 4              | 40        | 9      | Theo quy định về điều kiện thực tập |



| STT                  | Mã số | Học phần                                                                                                                                  | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           |        | Điều kiện tiên quyết                     |
|----------------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-----------|--------|------------------------------------------|
|                      |       |                                                                                                                                           |            | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |                                          |
|                      |       | Sinh viên lựa chọn làm khoá luận tốt nghiệp (nếu đủ điều kiện theo quy định của Học viện) hoặc các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp |            |                |           |        |                                          |
| 55                   | QT031 | Khóa luận tốt nghiệp<br><i>Bachelor Thesis</i>                                                                                            | 6          | -              | -         | -      | Theo quy định về điều kiện làm khóa luận |
| 56                   | QT032 | Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp 1: Hệ thống ISO trong quản trị văn phòng                                                           | 3          | 36             | 8         | 1      |                                          |
| 57                   | QT033 | Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp 2: Quản trị văn phòng điện tử                                                                      | 3          | 30             | 12        | 3      |                                          |
| Tổng số: 137 tín chỉ |       |                                                                                                                                           |            |                |           |        |                                          |

II. TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ  
2.1 NGÀNH QUẢN LÝ GIÁO DỤC

| TT  | Mã học phần                | Học phần                                                                                                                           | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ (LT/ThH/TH)<br>(Lý thuyết, Th hành, Tự học) |    |    | Mã số các học phần tiên quyết |
|-----|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------|----|----|-------------------------------|
| (1) | (2)                        | (3)                                                                                                                                | (4)        | (5)                                                        |    |    | (7)                           |
| I   | Khối kiến thức chung       |                                                                                                                                    | 8          |                                                            |    |    |                               |
| 1   | BAS 8001                   | Triết học<br><i>Philosophy</i>                                                                                                     | 4          | 35                                                         | 15 | 10 |                               |
| 2   | FLA 8001                   | Tiếng Anh cơ bản<br>(Ngoại ngữ cơ bản: <i>Basic Foreign Language</i><br>Chọn 1 trong 5 thứ tiếng: Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức) | 4          | 25                                                         | 25 | 10 |                               |
| II. | Khối kiến thức cơ sở ngành |                                                                                                                                    | 20         |                                                            |    |    |                               |

| II.1. Học phần bắt buộc |          |                                                                                                      | 14 |    |    |   |          |
|-------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|----|---|----------|
| 3                       | MAG 8028 | Tâm lý học<br>lãnh đạo,<br>quản lý<br><i>Psychology<br/>in<br/>Leadership,<br/>Managemet</i>         | 3  | 27 | 12 | 6 | BAS 8001 |
| 4                       | MAG 8001 | Khoa học tổ<br>chức và quản lý<br><i>Theory of<br/>Organizatin<br/>and<br/>Managemet</i>             | 3  | 27 | 12 | 6 | EDU 8001 |
| 5                       | MAG 8002 | Quản trị<br>chiến lược<br>giáo dục<br><i>Administрати<br/>on of<br/>strategic in<br/>Education</i>   | 3  | 27 | 16 | 6 | EDU 8001 |
| 6                       | MAG 8003 | Phương pháp<br>nghiên cứu<br>khoa học<br>giáo dục<br><i>Research<br/>Methodoloy<br/>in Education</i> | 3  | 20 | 19 | 6 | MAG 8001 |
| 3                       | MAG 8028 | Tâm lý học lãnh<br>đạo, quản lý<br><i>Psychology<br/>in<br/>Leadership,<br/>Managemet</i>            | 3  | 27 | 12 | 6 | BAS 8001 |



|      |                                      |                                                                                      |      |    |    |   |                    |
|------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------|----|----|---|--------------------|
| 4    | MAG 8001                             | Khoa học tổ chức và quản lý<br><i>Theory of Organization and Management</i>          | 3    | 27 | 12 | 6 | EDU 8001           |
| 5    | MAG 8002                             | Quản trị chiến lược giáo dục<br><i>Administration of strategic in Education</i>      | 3    | 27 | 16 | 6 | EDU 8001           |
| 6    | MAG 8003                             | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục<br><i>Research Methodology in Education</i> | 3    | 20 | 19 | 6 | MAG 8001           |
| 7    | FLA 8002                             | Tiếng Anh chuyên ngành<br><i>Academic English (for Educational Management)</i>       | 2    | 20 | 7  | 3 |                    |
| II.2 | Học phần tự chọn (chọn 6/18 tín chỉ) |                                                                                      | 6/18 |    |    |   |                    |
| 8    | MAG 8004                             | Pháp luật về giáo dục<br><i>State regulation of</i>                                  | 3    | 20 | 19 | 6 | EDU 8001, MAG 8001 |

|        |                             |                                                                                                           |    |    |    |   |                       |
|--------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|----|---|-----------------------|
|        |                             | <i>Education</i>                                                                                          |    |    |    |   |                       |
| 9      | MAG 8005                    | Xã hội học<br>giáo dục<br><i>Sociology in<br/>Education</i>                                               | 3  | 20 | 19 | 6 | EDU 8001,<br>MAG 8001 |
| 10     | MAG 8006                    | Kinh tế học<br>giáo dục<br><i>Economics in<br/>Education</i>                                              | 3  | 20 | 19 | 6 | EDU 8001,<br>MAG 8001 |
| 11     | MAG 8007                    | Bình đẳng<br>trong giáo dục<br><i>Equality in<br/>Education</i>                                           | 3  | 20 | 19 | 6 | EDU 8001,<br>MAG 8001 |
| 12     | MAG 8008                    | Hệ thống<br>thông tin quản<br>lý giáo dục<br><i>Educational<br/>Management<br/>Information<br/>System</i> | 3  | 20 | 19 | 6 | EDU 8001,<br>MAG 8001 |
| 13     | MAG 8009                    | Quan hệ công tư<br>trong giáo dục<br><i>Public - Private<br/>Relation in<br/>Education</i>                | 3  | 20 | 19 | 6 | EDU 8001,<br>MAG 8001 |
| III.   | Khối kiến thức chuyên ngành |                                                                                                           | 27 |    |    |   |                       |
| III.1. | Học phần bắt buộc           |                                                                                                           | 21 |    |    |   |                       |
| 14     | MAG 8010                    | Lý luận quản<br>lý giáo dục<br><i>Theory of<br/>Education</i>                                             | 3  | 27 | 12 | 6 | MAG 8001,<br>MAG 8002 |

|    |          |                                                                                                |   |    |    |   |                    |
|----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----|----|---|--------------------|
|    |          | <i>Management</i>                                                                              |   |    |    |   |                    |
| 15 | MAG 8011 | Quản lý nhà trường và cơ sở giáo dục<br><i>School Management</i>                               | 3 | 27 | 12 | 6 | MAG 8001, MAG 8010 |
| 16 | MAG 8012 | Quản trị nhân sự trong giáo dục<br><i>Personel Administration in Education</i>                 | 3 | 27 | 12 | 6 | MAG 8010, MAG 8011 |
| 17 | MAG 8013 | Quản trị tài chính, tài sản trong giáo dục<br><i>Financial, Estate Management in Education</i> | 2 | 25 | 14 | 6 | MAG 8010, MAG 8011 |
| 18 | MAG 8014 | Quản lý phát triển chương trình giáo dục<br><i>Management of Curriculum Development</i>        | 2 | 14 | 10 | 6 | MAG 8010, MAG 8011 |
| 19 | MAG 8015 | Kiểm tra, thanh tra giáo dục<br><i>Inspection in Education</i>                                 | 2 | 14 | 10 | 6 | MAG 8010, MAG 8011 |



|                                             |          |                                                                                                         |      |    |    |   |                       |
|---------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----|----|---|-----------------------|
| 20                                          | MAG 8016 | Quản trị chất lượng giáo dục<br><i>Quality Management in Education</i>                                  | 3    | 20 | 19 | 6 | MAG 8010,<br>MAG 8011 |
| 21                                          | MAG 8017 | Đánh giá trong giáo dục<br><i>Evaluation in Education</i>                                               | 3    | 20 | 19 | 6 | MAG 8010,<br>MAG 8011 |
| III.2. Học phần tự chọn (chọn 6/24 tín chỉ) |          |                                                                                                         | 6/24 |    |    |   |                       |
| 22                                          | MAG 8018 | Nâng dựng văn hóa nhà trường<br><i>School Culture Development</i>                                       | 3    | 25 | 14 | 6 | MAG 8010,<br>MAG 8011 |
| 23                                          | MAG 8019 | Quản lý sự thay đổi trong giáo dục<br><i>Changes Management in Education</i>                            | 3    | 25 | 14 | 6 | MAG 8010,<br>MAG 8011 |
| 24                                          | MAG 8020 | Quản lý hoạt động dạy học và giáo dục<br><i>Management of Teaching, learning and Education Activity</i> | 3    | 25 | 14 | 6 | MAG 8010,<br>MAG 8011 |

|            |          |                                                                                                   |   |    |    |    |                       |
|------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----|----|----|-----------------------|
| 25         | MAG 8021 | Chính sách giáo dục<br><i>Education Policy</i>                                                    | 3 | 25 | 14 | 6  | MAG 8010,<br>MAG 8011 |
| 26         | MAG 8022 | Quản lý đào tạo<br><i>Academic<br/>Affairs<br/>Management</i>                                     | 3 | 25 | 14 | 6  | MAG 8010,<br>MAG 8011 |
| 27         | MAG 8023 | Dự báo giáo dục<br><i>Forecast in<br/>Education</i>                                               | 3 | 25 | 14 | 6  | MAG 8010,<br>MAG 8011 |
| 28         | MAG 8024 | Xây dựng hệ<br>sinh thái trong<br>giáo dục<br><i>Environment<br/>Development<br/>in Education</i> | 3 | 24 | 14 | 6  | MAG 8010,<br>MAG 8011 |
| 29         | MAG 8025 | Quản trị thương<br>hiệu nhà trường<br><i>Managing<br/>School<br/>Brandname</i>                    | 3 | 25 | 14 | 6  | MAG 8010,<br>MAG 8011 |
| IV<br>(30) | MAG 8026 | Nghiên cứu<br>thực tiễn quản<br>lý giáo dục<br><i>Practical<br/>research in<br/>education</i>     | 3 | 6  | 25 | 14 |                       |

|    |                           |                                                                                                                               |    |    |                                               |    |                              |
|----|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|-----------------------------------------------|----|------------------------------|
| 22 | MAG 8018                  | Nâng cao văn hóa<br>nhà trường<br><i>School Culture<br/>Development</i>                                                       | 3  | 25 | 14                                            | 6  | MAG 8010,<br>MAG 8011        |
| 23 | MAG 8019                  | Quản lý sự thay đổi<br>trong giáo dục<br><i>Changes<br/>Management in<br/>Education</i>                                       | 3  | 25 | 14                                            | 6  | MAG 8010,<br>MAG 8011        |
| 24 | MAG 8020                  | Quản lý hoạt<br>động dạy học và<br>giáo dục<br><i>Management of<br/>Teaching,<br/>learning and<br/>Education<br/>Activity</i> | 3  | 25 | 14                                            | 6  | MAG 8010,<br>MAG 8011        |
| 25 | MAG 8021                  | Chính sách giáo dục<br><i>Education Policy</i>                                                                                | 3  | 25 | 14                                            | 6  | MAG 8010,<br>MAG 8011        |
| V  | Khối kiến thức tốt nghiệp |                                                                                                                               | 10 |    | Không                                         | V  | Khối kiến thức<br>tốt nghiệp |
| 31 | MAG 8027                  | Luận văn<br>(Master Thesis)                                                                                                   | 10 |    | Hoàn<br>thành<br>các<br>học<br>phần và<br>các | 31 | MAG 8027                     |



|  |  |         |    |                                           |  |  |
|--|--|---------|----|-------------------------------------------|--|--|
|  |  |         |    | quy<br>định<br>khác<br>theo<br>quy<br>chế |  |  |
|  |  | Tổng số | 68 |                                           |  |  |

## 2.2 NGÀNH TÂM LÝ HỌC LÂM SÀNG

| TT  | Mã học phần          | Học phần                       | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ (Lý thuyết, Th hành, Tự học)(LT/ThH/TH) |    |    | Mã số các học phần tiên quyết |
|-----|----------------------|--------------------------------|------------|--------------------------------------------------------|----|----|-------------------------------|
| (1) | (2)                  | (3)                            | (4)        | (5)                                                    |    |    | (7)                           |
| I.  | Khối kiến thức chung |                                | 8          |                                                        |    |    |                               |
| 1   | BAS 8001             | Triết học<br><i>Philosophy</i> | 4          | 35                                                     | 15 | 10 | Không                         |
| 2   | FLA 8001             | Tiếng Anh cơ bản               | 4          | 25                                                     | 25 | 10 | Không                         |

| TT    | Mã học phần                | Học phần                                                                                             | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ (Lý thuyết, Th hành, Tự học)(L/T/ThH/TIH) |    |   | Mã số các học phần tiên quyết |
|-------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------|----|---|-------------------------------|
| (1)   | (2)                        | (3)                                                                                                  | (4)        | (5)                                                      |    |   | (7)                           |
|       |                            | (Ngoại ngữ cơ bản: Basic Foreign Language Chọn 1 trong 5 bài tiếng: Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức) |            |                                                          |    |   |                               |
| II.   | Khởi kiến thức cơ sở ngành |                                                                                                      | 18         |                                                          |    |   |                               |
| II.1. | Học phần bắt buộc          |                                                                                                      | 14         |                                                          |    |   |                               |
| 3     | EDU 8002                   | Phương pháp nghiên cứu khoa học tâm lý<br><i>Psychology Research Methodology</i>                     | 3          | 30                                                       | 10 | 5 | BAS 8001                      |
| 4     | EDU 8003                   | Tâm bệnh học<br><i>Psychopathology</i>                                                               | 2          | 20                                                       | 5  | 5 | BAS 8001, EDU 8002            |
| 5     | EDU 8004                   | Đo lường và đánh giá trong tâm lý học<br><i>Measurement and Evaluation in Psychology</i>             | 2          | 20                                                       | 5  | 5 | EDU 8002, EDU 8003            |
| 6     | EDU 8005                   | Các kỹ năng tham vấn<br><i>Counseling Skills</i>                                                     | 2          | 20                                                       | 5  | 5 | EDU 8004                      |
| 7     | EDU 8006                   | Các lý thuyết phát triển tâm lý người                                                                | 3          | 30                                                       | 10 | 5 | EDU 8005                      |

| STT   | Mã học phần                                  | Học phần                                                   | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ (Lý thuyết, Th hành, Tự học)(LT/Th/H/TII) |    |   | Mã số các học phần tiên quyết |
|-------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------|----|---|-------------------------------|
| (1)   | (2)                                          | (3)                                                        | (4)        | (5)                                                      |    |   | (7)                           |
|       |                                              | <i>Theory of Human Psychology Development</i>              |            |                                                          |    |   |                               |
| 8     | FLA 8003                                     | Tiếng Anh chuyên ngành<br><i>Academic English</i>          | 2          | 14                                                       | 10 | 6 | FLA 8001                      |
| II.2. | <i>Học phần tự chọn (chọn 04/08 tín chỉ)</i> |                                                            | 04/08      |                                                          |    |   |                               |
| 9     | EDU 8007                                     | Tâm lý học văn hóa<br><i>Cutural Psychology</i>            | 2          | 20                                                       | 5  | 5 | EDU 8006,<br>FLA 8003         |
| 10    | EDU 8008                                     | Tâm lý học giao tiếp<br><i>Communication Psychology</i>    | 2          | 20                                                       | 5  | 5 | EDU 8008                      |
| 11    | EDU 8009                                     | Tâm lý học trường học<br><i>School Psychology</i>          | 2          | 20                                                       | 5  | 5 | EDU 8006,<br>EDU 8008         |
| 12    | EDU 8010                                     | Các học thuyết về nhân cách<br><i>Personality Theories</i> | 2          | 20                                                       | 5  | 5 | EDU 8008,<br>EDU 8009         |
| III.  | Khối kiến thức chuyên ngành                  |                                                            | 31         |                                                          |    |   |                               |



| TT     | Mã học phần       | Học phần                                                                                                                  | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ (Lý thuyết, Th hành, Tự học)<br>(LT/ThH/TH) |    |    | Mã số các học phần tiên quyết |
|--------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------|----|----|-------------------------------|
| (1)    | (2)               | (3)                                                                                                                       | (4)        | (5)                                                        |    |    | (7)                           |
| III.1. | Học phần bắt buộc |                                                                                                                           | 22         |                                                            |    |    |                               |
| 14     | EDU 8011          | Nghiên cứu trường hợp trong tâm lý học lâm sàng<br><i>Psychological case formulation</i>                                  | 2          | 20                                                         | 5  | 5  | EDU 8007, FLA 8003            |
| 15     | EDU 8012          | Các trường phái trong can thiệp, trị liệu tâm lý<br><i>Psychological school of Psychological intervention and therapy</i> | 2          | 20                                                         | 5  | 5  | EDU 8008, FLA 8003            |
| 16     | EDU 8013          | Trị liệu các vấn đề hướng nội<br><i>Theorapy of internalizing problems</i>                                                | 3          | 30                                                         | 10 | 5  | EDU 8011, EDU 8012            |
| 17     | EDU 8014          | Thực hành tâm lý lâm sàng I<br><i>Clinical Psychology Practicum I</i>                                                     | 3          | 10                                                         | 20 | 15 | EDU 8012, EDU 8013            |
| 18     | EDU 8015          | Trị liệu các vấn đề hướng ngoại<br><i>Therapy of externalizing problems</i>                                               | 3          | 25                                                         | 10 | 10 | EDU 8013, EDU 8014            |
| 19     | EDU 8016          | Rối loạn học tập                                                                                                          | 3          | 30                                                         | 10 | 5  | EDU 8014, EDU 8015            |

| STT                                                | Mã học phần | Học phần                                                                                                        | Số tín chỉ  | Số giờ tín chỉ (Lý thuyết, Th hành, Tự học)<br>(LT/ThH/TH) |    |    | Mã số các học phần tiên quyết |
|----------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|----|----|-------------------------------|
| (1)                                                | (2)         | (3)                                                                                                             | (4)         | (5)                                                        |    |    | (7)                           |
|                                                    |             | <i>Learning Disorders</i>                                                                                       |             |                                                            |    |    |                               |
| 20                                                 | EDU 8017    | Thực hành tâm lý lâm sàng 2<br><i>Clinical Psychology Practicum 2</i>                                           | 3           | 10                                                         | 20 | 15 | EDU 8015,<br>EDU 8016         |
| 21                                                 | EDU 8018    | Phòng ngừa, can thiệp những vấn đề học đường<br><i>Intervention, prevention of school psychological problem</i> | 3           | 30                                                         | 10 | 5  | EDU 8016,<br>EDU 8017         |
| <b>III.2. Học phần tự chọn (chọn 9/18 tín chỉ)</b> |             |                                                                                                                 | <b>9/18</b> |                                                            |    |    |                               |
| 22                                                 | EDU 8019    | Tham vấn học đường chuyên sâu<br><i>Advanced school counseling</i>                                              | 3           | 25                                                         | 10 | 10 | EDU 8017,<br>EDU 8018         |
| 23                                                 | EDU 8020    | Can thiệp cho trẻ nghiện game và đồ chơi công nghệ<br><i>Intervention for game-addicted people</i>              | 3           | 25                                                         | 10 | 10 | EDU 8017,<br>EDU 8018         |
| 24                                                 | EDU 8021    | Can thiệp cho trẻ tự kỷ<br><i>Intervention for autistic children</i>                                            | 3           | 25                                                         | 10 | 10 | EDU 8017,<br>EDU 8018         |

| TT  | Mã học phần               | Học phần                                                                                                     | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ (Lý thuyết, Th hành, Tự học)(LT/ThH/TH) |    |    | Mã số các học phần tiên quyết                             |
|-----|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------|----|----|-----------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                       | (3)                                                                                                          | (4)        | (5)                                                    |    |    | (7)                                                       |
| 25  | EDU 8022                  | Cần thiệp cho trẻ tăng động giảm chú ý<br><i>Invention for children with hyperactivity reduced attention</i> | 3          | 25                                                     | 10 | 10 | EDU 8017, EDU 8018                                        |
| 26  | EDU 8023                  | Cần thiệp cho người bị nhiễm HIV và AIDS<br><i>Invention for HIV, AIDS people</i>                            | 3          | 25                                                     | 10 | 10 | EDU 8017, EDU 8018                                        |
| 27  | EDU 8024                  | Cần thiệp cho người nghiện ma túy<br><i>Invention for the drug addicted people</i>                           | 3          | 25                                                     | 10 | 10 | EDU 8017, EDU 8018                                        |
| IV  | Khối kiến thức tốt nghiệp |                                                                                                              | 12         |                                                        |    |    |                                                           |
| 28  | EDU 8025                  | Luận văn (Master Thesis)                                                                                     | 12         |                                                        |    |    | Hoàn thành các học phần và các quy định khác theo quy chế |
|     |                           | Tổng số                                                                                                      | 69         |                                                        |    |    |                                                           |

### 2.3. NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN



| STT   | Mã học phần                | Học phần                                                                                                                         |     | Số giờ tín chỉ<br>(Lý thuyết, Thực hành,<br>Tự học) (LT/ThH/TH) |    |    | Mã số học phần tiên quyết |
|-------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------------------------|----|----|---------------------------|
| (1)   | (2)                        | (3)                                                                                                                              | (4) | (5)                                                             |    |    | (6)                       |
| I.    | Khởi kiến thức chung       |                                                                                                                                  | 7   |                                                                 |    |    |                           |
| 1     | BAS 8001                   | Triết học<br><i>Philosophy</i>                                                                                                   | 3   | 30                                                              | 10 | 5  |                           |
| 2     | FLA 8001                   | Tiếng Anh cơ bản<br>(Ngoại ngữ cơ bản: <i>Basic Foreign Language Chọn 1 trong 5 thứ tiếng: Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức</i> ) | 4   | 25                                                              | 25 | 10 |                           |
| II.   | Khởi kiến thức cơ sở ngành |                                                                                                                                  | 19  |                                                                 |    |    |                           |
| II.1. | Học phần bắt buộc          |                                                                                                                                  | 13  |                                                                 |    |    |                           |
| 3     | INT 8001                   | Phân tích và thiết kế hướng đối tượng<br><i>Object Oriented Analysis and Design</i>                                              | 3   | 30                                                              | 10 | 5  |                           |
| 4     | INT 8002                   | An ninh mạng hiện đại<br><i>Modern network security</i>                                                                          | 3   | 30                                                              | 10 | 5  |                           |
| 5     | INT 8003                   | Hệ thống thông tin trong thế giới hiện đại<br><i>Information Systems in contemporary world.</i>                                  | 3   | 30                                                              | 10 | 5  |                           |

| STT  | Mã học phần                          | Học phần                                                                       |      | Số giờ tín chỉ<br>(Lý thuyết, Thực hành, Tự học) (LT/ThH/TH) |    |   | Mã số học phần tiên quyết |
|------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------------------------------------------------|----|---|---------------------------|
| (1)  | (2)                                  | (3)                                                                            | (4)  | (5)                                                          |    |   | (6)                       |
| 6    | INT 8004                             | Phương pháp nghiên cứu khoa học<br><i>Science Research Methodology</i>         | 2    | 15                                                           | 10 | 5 |                           |
| 7    | FLA 8004                             | Tiếng Anh chuyên ngành (CNTT)<br><i>English for Specialized purpose</i>        | 2    | 14                                                           | 10 | 6 |                           |
| II.2 | Học phần tự chọn (chọn 6/15 tín chỉ) |                                                                                | 6/15 |                                                              |    |   |                           |
| 8    | INT 8005                             | Kiến trúc và công nghệ Internet<br><i>Internet Architecture and Technology</i> | 3    | 30                                                           | 10 | 5 |                           |
| 9    | INT 8006                             | Cơ sở dữ liệu nâng cao<br><i>Advanced Course on Databases</i>                  | 3    | 30                                                           | 10 | 5 |                           |
| 10   | INT 8007                             | Kiến trúc phần mềm<br><i>Software Architecture</i>                             | 3    | 30                                                           | 10 | 5 |                           |
| 11   | INT 8008                             | Ngôn ngữ lập trình hiện đại<br><i>Modern Programming Language</i>              | 3    | 30                                                           | 10 | 5 |                           |
| 12   | INT 8009                             | Dữ liệu lớn<br><i>Big Data</i>                                                 | 3    | 30                                                           | 10 | 5 |                           |

| STT    | Mã học phần                 | Học phần                                                                                           |     | Số giờ tín chỉ<br>(Lý thuyết, Thực hành, Tự học) (LT/ThH/TH) |    |   | Mã số học phần tiên quyết |
|--------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------------------------------------------------|----|---|---------------------------|
| (1)    | (2)                         | (3)                                                                                                | (4) | (5)                                                          |    |   | (6)                       |
| III.   | Khởi kiến thức chuyên ngành |                                                                                                    | 27  |                                                              |    |   |                           |
| III.1. | Học phần bắt buộc           |                                                                                                    | 18  |                                                              |    |   |                           |
| 13     | INT 8010                    | Mạng máy tính và kỹ thuật máy tính tiên tiến <i>Advanced Computer Network and Computer Systems</i> | 3   | 30                                                           | 10 | 5 |                           |
| 14     | INT 8011                    | Hệ thống thông tin quản lý <i>Management Information Systems</i>                                   | 3   | 30                                                           | 10 | 5 |                           |
| 15     | INT 8012                    | Tính toán mềm và ứng dụng <i>Soft Computing and Practice</i>                                       | 3   | 30                                                           | 10 | 5 |                           |
| 16     | INT 8013                    | Học máy <i>Machine Learning</i>                                                                    | 3   | 30                                                           | 10 | 5 |                           |
| 17     | INT 8014                    | Hệ phân tán nâng cao <i>Advanced Course on Distributed Systems</i>                                 | 3   | 30                                                           | 10 | 5 |                           |
| 18     | INT 8015                    | Quản lý dự án công nghệ thông tin <i>IT Project Management</i>                                     | 3   | 30                                                           | 10 | 5 |                           |



| STT    | Mã học phần                          | Học phần                                                                                                |      | Số giờ tín chỉ<br>(Lý thuyết, Thực hành,<br>Tự học) (L.T/Th.H/T.H) |    |   | Mã số học phần tiên quyết |
|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------------------------------------------------------|----|---|---------------------------|
| (1)    | (2)                                  | (3)                                                                                                     | (4)  | (5)                                                                |    |   | (6)                       |
| III.2. | Học phần tự chọn (chọn 9/30 tín chỉ) |                                                                                                         | 9/30 |                                                                    |    |   |                           |
| 19     | INT 8016                             | Xác suất thống kê trong công nghệ thông tin<br><i>Essential Probability Theory and Statistics in IT</i> | 3    | 30                                                                 | 10 | 5 |                           |
| 20     | INT 8017                             | Hệ thống tính toán tiên tiến<br><i>Advanced Computing Systems</i>                                       | 3    | 30                                                                 | 10 | 5 |                           |
| 21     | INT 8018                             | Trí tuệ nhân tạo theo tiếp cận hiện đại<br><i>Artificial Intelligence: A modern Approach</i>            | 3    | 30                                                                 | 10 | 5 |                           |
| 22     | INT 8019                             | Quản trị tri thức<br><i>Knowledge Management</i>                                                        | 3    | 30                                                                 | 10 | 5 |                           |
| 23     | INT 8020                             | Xử lý ảnh nâng cao<br><i>Advanced Image Processing</i>                                                  | 3    | 30                                                                 | 10 | 5 |                           |
| 24     | INT 8021                             | Kiến trúc và công nghệ Web hiện đại<br><i>Contemporary Web Architecture and Technologies</i>            | 3    | 30                                                                 | 10 | 5 |                           |
| 25     | INT 8022                             | E-learning và công nghệ giáo dục<br><i>E-learning and Education Technology</i>                          | 3    | 30                                                                 | 10 | 5 |                           |

| TT  | Mã học phần               | Học phần                                                                                               |           | Số giờ tín chỉ<br>(Lý thuyết, Thực hành,<br>Tự học) (LT/ThH/TH) |    |   | Mã số học phần tiên quyết |
|-----|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------|----|---|---------------------------|
| (1) | (2)                       | (3)                                                                                                    | (4)       | (5)                                                             |    |   | (6)                       |
| 26  | INT 8023                  | Web ngữ nghĩa<br><i>Semantic Web</i>                                                                   | 3         | 30                                                              | 10 | 5 |                           |
| 27  | INT 8024                  | Tương tác người máy<br><i>Human-Machine Interaction</i>                                                | 3         | 30                                                              | 10 | 5 |                           |
| 28  | INT 8025                  | Mô hình quản trị dịch vụ công nghệ thông tin ITIL<br><i>IT Service Management Model</i><br><i>ITIL</i> | 3         | 30                                                              | 10 | 5 |                           |
| IV  | Khối kiến thức tốt nghiệp |                                                                                                        |           |                                                                 |    |   |                           |
| 29  | INT 8026                  | Luận văn (Master Thesis)                                                                               | 12        |                                                                 |    |   |                           |
|     |                           | <b>Tổng số</b>                                                                                         | <b>65</b> |                                                                 |    |   |                           |

### III. TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

#### I. NGÀNH QUẢN LÝ GIÁO DỤC

| TT  | Mã học phần | Học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ<br>(LT/ThH/TH) | Mã số các học phần tiên quyết |
|-----|-------------|----------|------------|-------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2)         | (3)      | (4)        | (5)                           | (7)                           |

|            |          |                                                                                            |             |    |    |    |  |
|------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----|----|----|--|
| <b>1</b>   |          | <b>Học phần trình độ tiến sĩ</b>                                                           | <b>15</b>   |    |    |    |  |
| <b>1.1</b> |          | <b>Học phần bắt buộc</b>                                                                   | <b>12</b>   |    |    |    |  |
|            | EDM 8001 | Triết lý và lịch sử phát triển giáo dục<br><i>Philosophy and History</i>                   | 3           | 27 | 9  | 9  |  |
|            | EDM 8002 | Phân tích chính sách giáo dục<br><i>Education Policy Analysis</i>                          | 3           | 27 | 9  | 9  |  |
|            | EDM 8003 | Lý thuyết quản lý hiện đại trong quản lý giáo dục. <i>Modern Management Theory in</i>      | 3           | 27 | 9  | 9  |  |
|            | EDM 8004 | Mô hình quản lý chất lượng trong giáo dục<br><i>Models in Education Quality Management</i> | 3           | 27 | 9  | 9  |  |
| <b>1.2</b> |          | <b>Học phần tự chọn (chọn 3 tín chỉ/12 tín chỉ)</b>                                        | <b>3/12</b> |    |    |    |  |
|            | EDM 8005 | Quản lý giáo dục đại học<br><i>Management of Higher Education</i>                          | 3           | 20 | 10 | 15 |  |
|            | EDM 8006 | Quản lý giáo dục phổ thông<br><i>Management of School Education</i>                        | 3           | 20 | 10 | 15 |  |
|            | EDM      | Quản lý giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên.                                       | 3           | 20 | 10 | 15 |  |



| TT  | Mã học phần | Học phần                                                                                                                                     | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ (LT/ThH/TH) |    |    | Mã số các học phần tiên quyết |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------|----|----|-------------------------------|
| (1) | (2)         | (3)                                                                                                                                          | (4)        | (5)                        |    |    | (7)                           |
|     | 8007        | <i>Management of Professional and Vocational Education</i>                                                                                   |            |                            |    |    |                               |
|     | EDM 8008    | Quản lý giáo dục mầm non<br><i>Management of Pre-school Education</i>                                                                        | 3          | 20                         | 10 | 15 |                               |
|     | EDM 8009    | Đo lường và đánh giá trong giáo dục<br><i>Measurement and Evaluation in Education</i>                                                        | 3          | 20                         | 10 | 15 |                               |
| 2.  |             | Chuyên đề tiến sĩ                                                                                                                            | 9          |                            |    |    |                               |
| 2.1 | EDM 8009    | Chuyên đề tiến sĩ 1                                                                                                                          | 3          |                            |    |    |                               |
| 2.2 | EDM 8010    | Chuyên đề tiến sĩ 2                                                                                                                          | 3          |                            |    |    |                               |
| 2.3 | EDM 8010    | Chuyên đề tiến sĩ 3                                                                                                                          | 3          |                            |    |    |                               |
| 3.  | EDM 8011    | Tiểu luận tổng quan                                                                                                                          | 3          |                            |    |    |                               |
| 4.  | EDM 8012    | Ngoại ngữ chuyên ngành (tự học):<br><i>Foreign Language for Academic Purposes (Self study)</i><br>Chọn 1 trong năm thứ tiếng sau: Tiếng Anh, | 3          |                            |    |    |                               |

| TT  | Mã học phần | Học phần                                      | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ (LT/ThH/TH) | Mã số các học phần tiên quyết |
|-----|-------------|-----------------------------------------------|------------|----------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2)         | (3)                                           | (4)        | (5)                        | (7)                           |
|     |             | Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Đức |            |                            |                               |
| 5.  | EDM 9001    | Luận án tiến sĩ                               | 80         |                            |                               |

**8.6.4. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn**

| STT | Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) | Năm xuất bản | Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Giáo trình Tổ chức sự kiện                                    | 2015         |                                                                              |
| 2   | Giáo trình Khoa học quản lý giáo dục                          | 2015         |                                                                              |
| 3   | Giáo trình Giáo dục hành vi lịch chuẩn                        | 2015         |                                                                              |
| 4   | Giáo trình Phương pháp tính                                   | 2015         |                                                                              |
| 5   | Giáo trình Tâm lý học xã hội                                  | 2016         |                                                                              |
| 6   | Giáo trình Lập trình hướng đối tượng với C++                  | 2016         |                                                                              |
| 7   | Giáo trình Giáo dục dân số và sức khỏe sinh sản               | 2016         |                                                                              |
| 8   | Giáo trình Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin           | 2016         |                                                                              |
| 9   | Giáo trình Giáo dục hòa nhập                                  | 2016         |                                                                              |
| 10  | Giáo trình Cơ sở dữ liệu                                      | 2016         |                                                                              |
| 11  | Giáo trình Quản lý hoạt động dạy học trong trường phổ thông   | 2016         |                                                                              |
| 12  | Giáo trình Ngôn ngữ lập trình C                               | 2016         |                                                                              |

|    |                                                             |      |  |
|----|-------------------------------------------------------------|------|--|
| 13 | Giáo trình Lý luận dạy học người lớn                        | 2016 |  |
| 14 | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL Server                        | 2016 |  |
| 15 | Giáo trình Kỹ năng giao tiếp                                | 2016 |  |
| 16 | Cơ sở pháp lý trong giáo dục và quản lý                     | 2016 |  |
| 17 | Giáo trình Tâm lý học xã hội                                | 2017 |  |
| 18 | Giáo trình Lập trình hướng đối tượng với C++                | 2017 |  |
| 19 | Giáo trình Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin         | 2017 |  |
| 20 | Giáo trình Giáo dục hòa nhập                                | 2017 |  |
| 21 | Giáo trình Cơ sở dữ liệu                                    | 2017 |  |
| 22 | Giáo trình Quản lý hoạt động dạy học trong trường phổ thông | 2017 |  |
| 23 | Giáo trình Ngôn ngữ lập trình C                             | 2017 |  |
| 24 | Giáo trình Lý luận dạy học người lớn                        | 2017 |  |
| 25 | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL Server                        | 2017 |  |
| 26 | Giáo trình Kỹ năng giao tiếp                                | 2017 |  |
| 27 | Cơ sở pháp lý trong giáo dục và quản lý                     | 2017 |  |
| 28 | Toán rời rạc                                                | 2017 |  |
| 29 | Giáo trình Hệ điều hành                                     | 2019 |  |
| 30 | Giáo trình Tin học cơ sở                                    | 2019 |  |
| 31 | Ứng dụng CNTT và truyền thông trong quản lý                 | 2019 |  |
| 32 | Tiếng anh chuyên ngành tâm lý giáo dục                      | 2019 |  |
| 33 | Tiếng anh chuyên ngành giáo dục học                         | 2019 |  |
| 34 | Tiếng anh chuyên ngành kinh tế giáo dục                     | 2019 |  |
| 35 | Tiếng anh chuyên ngành công nghệ thông tin                  | 2019 |  |
| 36 | Tiếng anh chuyên ngành quản lý giáo dục                     | 2019 |  |
| 37 | Giáo trình Môi trường và con người                          | 2019 |  |



|    |                                  |      |  |
|----|----------------------------------|------|--|
| 38 | Giáo trình Tham vấn học đường    | 2019 |  |
| 39 | Giáo trình Giáo dục kỹ năng sống | 2019 |  |
| 40 | Giáo trình Tâm lý học dạy học    | 2019 |  |
| 41 | Giáo trình Tâm lý học nhân cách  | 2019 |  |

**E. Công khai thông tin về đồ án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp**

Học viện Quản lý giáo dục thực hiện công khai thông tin về đồ án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp tại các địa chỉ truy cập sau:

- Thực hiện công khai tại website: <http://naem.edu.vn>
- <http://www.niem.edu.vn/tabid/486/language/vi-VN/Default.aspx>
- <http://thuvienso.naem.edu.vn/luan-van-luan-an-de-tai-nckh/tat-ca-tai-lieu-luan-van-luan-an-de-tai-nckh-8564-0.html>

**G. Công khai thông tin đào tạo theo đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp**

| STT | Tên đơn vị đặt hàng đào tạo | Số lượng | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Kết quả đào tạo |
|-----|-----------------------------|----------|------------------|----------------------|-----------------|
| 1   |                             |          |                  |                      |                 |

**H. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức**

**L. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức**

| STT | Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học        | Thời gian tổ chức | Địa điểm tổ chức | Số lượng đại biểu tham dự |
|-----|-----------------------------------------------|-------------------|------------------|---------------------------|
| 1   | Hội thảo QG: Tư tưởng HCM về quản lý giáo dục | 8/2020            | Học viện QLGD    | 200                       |
| 2   | Hội nghị NCKH sinh viên cấp học viện          | 7/2020            | Học viện QLGD    | 100                       |

**J. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn**

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|-----|----------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------------------------|
| 1   |                                        |                                 |                               |                     |                    |                                      |

**K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục**

| STT | Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo | Thời điểm đánh giá ngoài | Kết quả đánh giá/Công nhận | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD | Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục | Giấy chứng nhận/Công nhận |             |
|-----|-------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|-------------|
|     |                                                 |                          |                            |                                |                                             | Ngày cấp                  | Giá trị đến |
| 1   | Học viện Quản lý giáo dục                       | 2018                     | Công nhận                  | 19/NQ-HĐKĐCL                   | Công nhận đạt chất lượng giáo dục           | 30/06/2018                | 30/06/2023  |

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2023



GIÁM ĐỐC

GS.TS. PHẠM QUANG TRUNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
HỌC VIỆN QUẢN LÝ GIÁO DỤC

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của Học viện Quản lý giáo dục

A. Công khai thông tin về diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng

| STT | Nội dung                                                                      | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) | Hình thức sử dụng |          |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|----------|------|
|     |                                                                               |                                | Sở hữu            | Liên kết | Thuê |
| 1   | Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng<br>Trong đó:                 | 17.300                         | 17.300            |          |      |
| a   | Trụ sở chính                                                                  | 17.300                         | 17.300            |          |      |
| b   | Phân hiệu tại...                                                              |                                |                   |          |      |
| c   | Cơ sở 2 tại...                                                                |                                |                   |          |      |
| 2   | Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học<br>Trong đó: | 10.041                         | 10.041            |          |      |
| a   | Trụ sở chính                                                                  | 10.041                         | 10.041            |          |      |
| b   | Phân hiệu tại...                                                              |                                |                   |          |      |
| c   | Cơ sở 2 tại...                                                                |                                |                   |          |      |

B. Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

| STT | Tên                         | Số lượng | Mục đích sử dụng | Đối tượng sử dụng | Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> ) | Hình thức sử dụng |          |      |
|-----|-----------------------------|----------|------------------|-------------------|------------------------------------------|-------------------|----------|------|
|     |                             |          |                  |                   |                                          | Sở hữu            | Liên kết | Thuê |
| 1   | Phòng thí nghiệm...         |          |                  |                   |                                          |                   |          |      |
| 2   | Phòng thực hành...          | 02       |                  |                   |                                          |                   |          |      |
| 3   | Xưởng thực tập...           |          |                  |                   |                                          |                   |          |      |
| 4   | Nhà tập đa năng             |          |                  |                   |                                          |                   |          |      |
| 5   | Hội trường                  | 01       |                  |                   |                                          |                   |          |      |
| 6   | Phòng học...                | 52       |                  | HV, SV            | 6075                                     | X                 |          |      |
| 7   | Phòng học đa phương tiện... | 4        |                  |                   |                                          |                   |          |      |
| 8   | Thư viện...                 | 1        |                  |                   |                                          |                   |          |      |
| 9   | Trung tâm học liệu...       |          |                  |                   |                                          |                   |          |      |
| 10  | Các phòng chức năng khác    |          |                  |                   |                                          |                   |          |      |

C. Công khai thông tin về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu

| STT | Tên                                                                                  | Số lượng                                                  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 1   | Số phòng đọc                                                                         | 02                                                        |
| 2   | Số chỗ ngồi đọc                                                                      | 150                                                       |
| 3   | Số máy tính của thư viện                                                             | 14                                                        |
| 4   | Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí) | 12.663 đầu sách;<br>26.839 bản sách; 13 đầu báo, tạp chí. |
| 5   | Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường                                            | 06                                                        |

D. Diện tích đất/sinh viên; diện tích sàn/sinh viên



| STT | Tên                     | Tỷ lệ |
|-----|-------------------------|-------|
| 1   | Diện tích đất/sinh viên | 8.64  |
| 2   | Diện tích sân/sinh viên | 5.01  |

Hà Nội, ngày 21 tháng 1 năm 2020



GIÁM ĐỐC

GS.TS. PHẠM QUANG TRUNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
HỌC VIỆN QUẢN LÝ GIÁO DỤC

## THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu của Học viện Quản lý giáo dục

## A. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu

| STT | Nội dung                     | Tổng số | Chức danh |             | Trình độ đào tạo |         |         |          |               | Hạng chức danh nghề nghiệp |         |        |
|-----|------------------------------|---------|-----------|-------------|------------------|---------|---------|----------|---------------|----------------------------|---------|--------|
|     |                              |         | Giáo sư   | Phó Giáo sư | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học | Cao đẳng | Trình độ khác | Hạng III                   | Hạng II | Hạng I |
| I   | Tổng số                      |         |           |             |                  |         |         |          |               |                            |         |        |
| 1   | Giảng viên cơ hữu theo ngành |         |           |             |                  |         |         |          |               |                            |         |        |
| A   | Khối ngành I                 | 34      | 1         | 7           | 15               | 11      |         |          |               |                            |         |        |
|     | Ngành Giáo dục học           | 11      | 1         | 4           | 4                | 2       |         |          |               |                            |         |        |
|     | Ngành Quản lý giáo dục       | 23      | 0         | 3           | 11               | 9       |         |          |               |                            |         |        |
| B   | Khối ngành II                |         |           |             |                  |         |         |          |               |                            |         |        |
|     | Ngành...                     |         |           |             |                  |         |         |          |               |                            |         |        |
| C   | Khối ngành III               |         |           |             |                  |         |         |          |               |                            |         |        |
|     | Ngành...                     |         |           |             |                  |         |         |          |               |                            |         |        |
| D   | Khối ngành IV                |         |           |             |                  |         |         |          |               |                            |         |        |
|     | Ngành...                     |         |           |             |                  |         |         |          |               |                            |         |        |
| D   | Khối ngành V                 | 16      | 0         | 2           | 2                | 11      | 1       |          |               |                            |         |        |
|     | Ngành Công nghệ thông tin    | 16      | 0         | 2           | 2                | 11      | 1       |          |               |                            |         |        |
| E   | Khối ngành VI                |         |           |             |                  |         |         |          |               |                            |         |        |
|     | Ngành...                     |         |           |             |                  |         |         |          |               |                            |         |        |
| G   | Khối ngành VII               | 21      | 1         | 2           | 4                | 14      | 0       | -        |               |                            |         |        |
|     | Ngành Kinh tế giáo dục       | 10      | 1         | 1           | 1                | 7       | 0       |          |               |                            |         |        |
|     | Ngành Tâm lý học giáo dục    | 11      | 0         | 1           | 3                | 7       | 0       |          |               |                            |         |        |

|   |                       |    |   |   |   |    |   |  |  |  |  |  |
|---|-----------------------|----|---|---|---|----|---|--|--|--|--|--|
| 2 | Công việc cơ bản khác | 28 | 0 | 1 | 7 | 20 | 0 |  |  |  |  |  |
|---|-----------------------|----|---|---|---|----|---|--|--|--|--|--|

**B. Công khai thông tin về danh sách chi tiết đội ngũ giảng viên cơ hữu theo khối ngành**

| Khối ngành/ ngành             | GS.TS/ GS.TSKH | PGS.TS/<br>PGS.TSKH | TS/ TSKH  | TbS      | DH       |
|-------------------------------|----------------|---------------------|-----------|----------|----------|
| <b>Khối ngành I</b>           |                |                     |           |          |          |
| <b>Ngành Quản lý giáo dục</b> | <b>0</b>       | <b>3</b>            | <b>11</b> | <b>9</b> | <b>0</b> |
| Trần Hữu Hoàn                 |                | x                   |           |          |          |
| Nguyễn Thị Thu Hằng           |                | x                   |           |          |          |
| Nguyễn Thành Vinh             |                | x                   |           |          |          |
| Phạm Ngọc Long                |                |                     | x         |          |          |
| Trịnh Văn Cường               |                |                     | x         |          |          |
| Phạm Xuân Hùng                |                |                     | x         |          |          |
| Nguyễn Thị Tuyết Hạnh         |                |                     | x         |          |          |
| Ngô Việt Sơn                  |                |                     | x         |          |          |
| Lê Thị Ngọc Thủy              |                |                     | x         |          |          |
| Đặng Thị Kim Dung             |                |                     | x         |          |          |
| Phan Hồng Dương               |                |                     | x         |          |          |
| Hà Thanh Hương                |                |                     | x         |          |          |
| Nguyễn Diệu Cúc               |                |                     | x         |          |          |
| Trần Thị Thơm                 |                |                     |           | x        |          |
| Nguyễn Thị Loan               |                |                     |           | x        |          |
| Trần Thị Thịnh                |                |                     |           | x        |          |
| Đậu Thị Hồng Thắm             |                |                     |           | x        |          |
| Lê Vũ Hà                      |                |                     |           | x        |          |
| Nguyễn Chung Bảo Nguyên       |                |                     |           | x        |          |
| Đào Thị Ngọc Ánh              |                |                     | x         |          |          |
| Lê Thành Kiên                 |                |                     |           | x        |          |
| Nguyễn Thu Hằng               |                |                     |           | x        |          |
| Thái Văn Hà                   |                |                     |           | x        |          |
| <b>Ngành Giáo dục học</b>     | <b>1</b>       | <b>4</b>            | <b>4</b>  | <b>2</b> | <b>0</b> |
| Nguyễn Thị Hoàng Yến          | x              |                     |           |          |          |
| Đỗ Thị Thúy Hằng              |                | x                   |           |          |          |

|                                  |          |          |           |           |          |
|----------------------------------|----------|----------|-----------|-----------|----------|
| Ngô Thị Bích Thảo                |          | x        |           |           |          |
| Trương Văn Châu                  |          | x        |           |           |          |
| Đỗ Tiến Sỹ                       |          | x        |           |           |          |
| Nguyễn Thị Thanh                 |          |          | x         |           |          |
| Nguyễn Thị Kim Dung              |          |          | x         |           |          |
| Bùi Thị Thu Hương                |          |          | x         |           |          |
| Ngô Thị Thuý Dương               |          |          | x         |           |          |
| Phạm Thị Lụa                     |          |          |           | x         |          |
| Đinh Thị Thoa                    |          |          |           | x         |          |
| <b>Tổng của khối ngành I</b>     | <b>1</b> | <b>7</b> | <b>15</b> | <b>11</b> | <b>0</b> |
| <b>Khối ngành V</b>              |          |          |           |           |          |
| <b>Ngành Công nghệ thông tin</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>2</b>  | <b>11</b> | <b>1</b> |
| Nguyễn Ngọc Anh                  |          | x        |           |           |          |
| Phạm Quang Trình                 |          | x        |           |           |          |
| Nguyễn Văn Đoài                  |          |          | x         |           |          |
| Phạm Hùng                        |          |          |           | x         |          |
| Nguyễn Trọng Hải                 |          |          |           | x         |          |
| Ninh Thị Thanh Tâm               |          |          |           | x         |          |
| Phạm Thuý Minh                   |          |          |           | x         |          |
| Vũ Thị Nguyễn                    |          |          |           | x         |          |
| Trương Chí Trung                 |          |          |           | x         |          |
| Đỗ Việt Tuấn                     |          |          | x         |           |          |
| Vũ Lê Quỳnh Giang                |          |          |           | x         |          |
| Nguyễn Quỳnh Trang               |          |          |           | x         |          |
| Tô Thanh Tuấn                    |          |          |           | x         |          |
| Nguyễn Anh Tuấn                  |          |          |           | x         |          |
| Phan Văn Tiến                    |          |          |           | x         |          |
| Hoàng Phan Thái                  |          |          |           |           | x        |
| <b>Tổng của khối ngành V</b>     | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>2</b>  | <b>11</b> | <b>1</b> |
| <b>Khối ngành VII</b>            |          |          |           |           |          |
| <b>Ngành Tâm lý học giáo dục</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>3</b>  | <b>7</b>  | <b>0</b> |
| Trần Thị Minh Hằng               |          | x        |           |           |          |
| Hoàng Trung Học                  |          |          | x         |           |          |
| Lê Thị Thuý                      |          |          | x         |           |          |



|                                |          |          |          |           |          |
|--------------------------------|----------|----------|----------|-----------|----------|
| Cao Xuân Liễu                  |          |          | x        |           |          |
| Nguyễn Thị Hải Yến             |          |          |          | x         |          |
| Trần Thị Hải Yến               |          |          |          | x         |          |
| Châu Thị Hương Nga             |          |          |          | x         |          |
| Lê Thị Cúc                     |          |          |          | x         |          |
| Tạ Văn Hải                     |          |          |          | x         |          |
| Nguyễn Thế Anh                 |          |          |          | x         |          |
| Vũ Thu Thủy                    |          |          |          | x         |          |
| <b>Ngành Kinh tế giáo dục</b>  | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>7</b>  | <b>0</b> |
| Phạm Quang Trung               | x        |          |          |           |          |
| Nguyễn Công Giáp               |          | x        |          |           |          |
| Đặng Thị Minh Hiền             |          |          | x        |           |          |
| Trương Thị Phương Dung         |          |          |          | x         |          |
| Nguyễn Thanh Thủy              |          |          |          | x         |          |
| Đặng Thu Thủy                  |          |          |          | x         |          |
| Phạm Hoàng Khánh Linh          |          |          |          | x         |          |
| Trần Thị Hạnh Hiệp             |          |          |          | x         |          |
| Nguyễn Minh Huyền              |          |          |          | x         |          |
| Kim Mạnh Tuấn                  |          |          |          | x         |          |
| <b>Tổng của khối ngành VII</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>4</b> | <b>14</b> | <b>0</b> |
| <b>Giảng viên môn chung</b>    | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>7</b> | <b>20</b> | <b>0</b> |
| Đỗ Phú Hải                     |          | x        |          |           |          |
| Nguyễn Thị Hương               |          |          | x        |           |          |
| Đỗ Thị Thanh Hương             |          |          | x        |           |          |
| Nguyễn Thị Như                 |          |          | x        |           |          |
| Nguyễn Thị Thanh Thương        |          |          | x        |           |          |
| Hoàng Thị Tâm                  |          |          | x        |           |          |
| Đặng Thị Thu Hương             |          |          | x        |           |          |
| Trình Thanh Hà                 |          |          | x        |           |          |
| Vũ Thị Thơ                     |          |          |          | x         |          |
| Đoàn Thị Vương                 |          |          |          | x         |          |
| Nguyễn Thị Ngọc Bình           |          |          |          | x         |          |
| Trần Hữu Hồng Bắc              |          |          |          | x         |          |
| Lê Văn Trung                   |          |          |          | x         |          |

|                                       |    |    |    |    |   |
|---------------------------------------|----|----|----|----|---|
| Nguyễn Đức Trường                     |    |    |    | x  |   |
| Nguyễn Thị Yên Ngọc                   |    |    |    | x  |   |
| Lê Thu Phương                         |    |    |    | x  |   |
| Đỗ Thanh Tú                           |    |    |    | x  |   |
| Trương Thị Thanh Lan                  |    |    |    | x  |   |
| Vũ Hải Yến                            |    |    |    | x  |   |
| Trần Thị Loan                         |    |    |    | x  |   |
| Nguyễn Thị Hải                        |    |    |    | x  |   |
| Bùi Hồng Vân                          |    |    |    | x  |   |
| Nguyễn Trần Văn Trang                 |    |    |    | x  |   |
| Phan Thị Sơn                          |    |    |    | x  |   |
| Vũ Thị Bích                           |    |    |    | x  |   |
| Phạm Thủy Thu                         |    |    |    | x  |   |
| Nguyễn Thị Thuý Ngọc                  |    |    |    | x  |   |
| Hoàng Thị Ái Vân                      |    |    |    | x  |   |
| <i>Tổng của giảng viên chung</i>      | 0  | 1  | 7  | 20 | 0 |
| <i>Tổng số giảng viên toàn trường</i> | 02 | 12 | 28 | 56 | 1 |
| <b>Cộng</b>                           | 99 |    |    |    |   |

**C. Công khai tỷ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi**

| II | Khối ngành     | Tỷ lệ Sinh viên/Giảng viên cơ hữu quy đổi |
|----|----------------|-------------------------------------------|
| 1  | Khối ngành I   | 11.02                                     |
| 2  | Khối ngành II  | 8                                         |
| 3  | Khối ngành III |                                           |
| 4  | Khối ngành IV  |                                           |
| 5  | Khối ngành V   | 8.81                                      |
| 6  | Khối ngành VI  |                                           |
| 7  | Khối ngành VII | 21.44                                     |

Hà Nội, ngày tháng năm  
**HỌC VIỆN GIÁO DỤC**  
**QUẢN LÝ**  
**GIÁO DỤC**  
**ĐIỂM ĐỐC**  
**GSTTS. PHẠM QUANG TRUNG**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**HỌC VIỆN QUẢN LÝ GIÁO DỤC**

**THÔNG BÁO**

**Công khai tài chính của Học viện Quản lý giáo dục năm học 2019-2020**

**A. Mức thu học phí**

| STT       | Nội dung                                      | Đơn vị tính    | Học phí/ 1SV/năm năm học 2019-2020 | Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học |
|-----------|-----------------------------------------------|----------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Học phí chính quy chương trình đại trà</b> |                |                                    |                                     |
| 1         | Tiến sĩ                                       | Triệu đồng/năm |                                    |                                     |
|           | Khối ngành xã hội                             | Triệu đồng/năm | 22,25                              | 66,75                               |
| 2         | Thạc sĩ                                       | Triệu đồng/năm |                                    |                                     |
| 2.1       | Khối ngành Quản lý GD; Tâm lý HLS             | Triệu đồng/năm | 13,35                              | 26,70                               |
| 2.2       | Khối ngành CNTT                               | Triệu đồng/năm | 15,90                              | 31,80                               |
| 3         | Đại học                                       | Triệu đồng/năm |                                    |                                     |
| 3.1       | Khối ngành KHXH, Kinh tế                      | Triệu đồng/năm | 8,90                               | 35,60                               |
| 3.2       | Khối ngành KHTN, CNTT                         | Triệu đồng/năm | 10,60                              | 42,40                               |
| 4         | Cao đẳng sư phạm                              | Triệu đồng/năm |                                    |                                     |
| 5         | Trung cấp sư phạm                             | Triệu đồng/năm |                                    |                                     |
| <b>II</b> | <b>Học phí chính quy chương trình khác</b>    |                |                                    |                                     |
| 1         | Tiến sĩ                                       | Triệu đồng/năm |                                    |                                     |
| 2         | Thạc sĩ chương trình liên kết Tây Nam         | Triệu đồng/năm |                                    |                                     |

|     |                                   |                |  |  |
|-----|-----------------------------------|----------------|--|--|
| 3   | Đại học                           | Triệu đồng/năm |  |  |
| 4   | Cao đẳng sư phạm                  | Triệu đồng/năm |  |  |
| 5   | Trung cấp sư phạm                 | Triệu đồng/năm |  |  |
| III | Học phí hình thức vừa học vừa làm |                |  |  |
| 1   | Đại học                           | Triệu đồng/năm |  |  |
| 2   | Cao đẳng sư phạm                  | Triệu đồng/năm |  |  |
| 3   | Trung cấp sư phạm                 | Triệu đồng/năm |  |  |

**B. Tổng thu năm 2019**

| STT | Nội dung                                        | Đơn vị tính | Số tiền | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------|-------------|---------|---------|
|     | <b>Tổng thu năm 2019 (1+2+3+4)</b>              | Tỷ đồng     | 87,431  |         |
| 1   | Từ ngân sách                                    | Tỷ đồng     | 49,596  |         |
| 1.1 | Thu thường xuyên                                | Tỷ đồng     | 28,648  |         |
| 1.2 | Thu không thường xuyên                          | Tỷ đồng     | 20,948  |         |
| 2   | Từ học phí                                      | Tỷ đồng     | 8,815   |         |
| 3   | Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ | Tỷ đồng     | 0,224   |         |
| 4   | Từ nguồn hợp pháp khác                          | Tỷ đồng     | 28,796  |         |

Hà Nội, ngày 11 tháng 1 năm 2020

**GIÁM ĐỐC**

**HỌC VIỆN QUẢN LÝ GIÁO DỤC**

GS.TS. PHẠM QUANG TRUNG